

PHƯƠNG ĐÔNG

TRẦN TIÊN HY — NG. BÁT TUY
KIM ĐỊNH — NGUYỄN VĂN THỌ
NGHIÊM TOÀN — NGUYỄN VĂN BA
SIÊU THIÊN — HOÀNG VĂN ĐỨC
HÙNG LÂN — HOÀNG SỸ QUÝ
GIÀN CHI — HOÀNG MỘNG LƯƠNG
NHẬT THANH — NGUYỄN HIỀN LÊ
THÁI V. KIỂM — NGUYỄN BÁ LÃNG
TRẦN V. QUÊ — ĐỖ BẢNG ĐOÀN
TRẦN T. SAN — NGUYỄN V. HẦU
ĐỖ Q. CHÍNH — ĐINH V. TRUNG

NGUYỆT - SAN
THÁNG 12
NĂM 1973

Số 30

Nguyệt San **PHƯƠNG ĐÔNG**

Số 30 tháng 12 năm 1973 — QUÝ SỬU

Quyền Chủ Nhiệm : TRẦN-QUÝ-THÁI — Chủ biên : LƯU-TRUNG-KHẢO

NỘI DUNG

Bài học Bangalore	HOÀNH-SƠN	403
1. Minh triết bà ba	KIM ĐỊNH	408
2. Lễ tế Nghi-vương Trịnh Tráng	ĐỖ QUANG CHÍNH	421
3. Công điền, công thổ, một đặc điểm của làng xã Việt Nam (tt và hết)	TOÀN-ÁNH	427
4. Lịch sử tầm tang và tương lai trồng dâu nuôi tằm tại Việt Nam	NGUYỄN VĂN ÁI NGUYỄN CÔNG HUÂN	433
5. Sửa sai cổ sử Đông Nam Á (tt và hết)	BÌNH NGUYỄN LỘC	443
6. Các bản thảo đời Minh (tt và hết)	TRẦN-VĂN-TÍCH	458
7. Đạo-giáo ở Việt Nam (tt)	NHẤT THANH	462
8. Hội nghị các tu sĩ chiam niệm Á châu	PHẠM VĂN HIỀN (PS)	469

TIN TỨC — HỘP THƯ — SÁCH BÁO NHẬN ĐƯỢC

MỤC LỤC TOÀN TẬP 5

VIỆT NAM • PHƯƠNG ĐÔNG • THỜI ĐẠI • THẾ GIỚI • ĐẠO GIÁO

BÁO QUÁN : 161, Yên-Đồ, SAIGON — Đ.T. : 24.592 — H.T. : 2094

Nguyệt san **PHƯƠNG ĐÔNG**

161, Yên-Đồ Saigon — H.T. 2094 — Đ.T. 24 592

GIÁ BẢO

Mỗi số	120đ
Công sở	giá gấp đôi
Một năm	1300đ
Một năm (độc giả sinh viên)	1150đ
Một năm độc giả ân nhân	3000đ sắp lên

Cao nguyên và miền Trung (từ Đà-lạt trở lên) thêm 150đ cước phí máy bay một năm. Ngoại quốc : thêm 350đ cước phí đường thủy một năm.

Quý vị nào tìm được 7 độc giả dài hạn 1300đ, hoặc 10 độc giả dài hạn 1150đ, xin kính biểu một năm báo.

Một số báo mất, xin báo tin và trả một nửa tiền báo và tiền bưu phí, Tòa báo sẽ gửi bù.

CÁCH TRẢ TIỀN

1) Ngân phiếu và bưu phiếu, đề cho :

Cô Đỗ thị Phương, PHƯƠNG ĐÔNG

161, Yên Đồ, Saigon, H.T. 2.094

2) Đến ty bưu điện, trả qua Trương Mục Bưu Điện :

Saigon T/M 2790, Tạp chí PHƯƠNG ĐÔNG

161, Yên Đồ, Saigon

ghi địa chỉ và lý do

3) Công sở, có thể gửi trả vào Trương Mục Tổng Ngân khố V.N.

Saigon T/M 57070, Tạp chí PHƯƠNG ĐÔNG

161, Yên Đồ, Saigon

GIÁ BIỂU QUẢNG CÁO

1 trang quảng cáo ân nhân	:	12.000 đ
1 trang quảng cáo thân hữu	:	7.000 đ
1/2 trang trong mỗi kỳ	:	2.500 đ
1/4 trang trong mỗi kỳ	:	1.300 đ
Trang bìa mặt sau 2 màu, mỗi kỳ	:	14.000 đ
Trang bìa mặt sau 1 màu, mỗi kỳ	:	10.000 đ
6 kỳ liên tiếp sắp lên	:	bớt 20 phần trăm

Quản lý :

ĐỖ-THỊ-PHƯƠNG

Thư ký tòa soạn :

LÊ-THÀNH-CHUNG

Xuất bản :

PHẠM-ÍCH-ÁNH

Phân phối :

TRẦN-ANH-HÙNG

BÀI HỌC BANGALORE

▽ HOÀNH SƠN

Từ 14 đến 22 tháng mười vừa qua, tại Bangalore có diễn ra cuộc Đại hội Đan tu Công giáo toàn Á thứ hai, với sự đồng tham dự của các đại diện tu sĩ Phật giáo, Ấn giáo và Jaina giáo. Đại hội đã phá tung các bờ thành Đa vít của Tự vệ và Tự cao, để khiêm nhường nghe lời chỉ giáo của các tôn giáo bạn qua chuyên viên, qua đạo sỹ ngoài Công giáo, và bằng cách viếng thăm các asram (tĩnh viện), Jaina và Hindu.

Đó là điều khiến cho một vài thành viên bảo thủ phải rón tóc gáy ; và có lẽ nghe tin trên, nhiều người thuộc cái Giáo hội mệnh danh là Việt nhưng La mã kiểu thế kỷ 16 cũng rón tóc gáy lây.

Thế nhưng tại sao họ không rón tóc gáy khi thấy Đấng Tối cao mà họ thờ, Tối cao là thế mà hạ mình làm một thằng người và thằng người Do thái bị trị ; trong thiêng là thế mà chịu mọc thành một cục thịt, một thề xác mà biết bao tôn giáo khinh rẻ, và ngay chính cái Kytô giáo thời Trung Cồ cũng khinh rẻ nốt.

Đó là bài học cho người Ky tô giáo Á châu vốn nổi tiếng là « Ky tô giáo La mã » hơn cả « Đức Thánh Pha-pha » (1) Đó cũng là bài học cho mấy nhóm Phật giáo Việt còn quá vụ vào cái áo Ấn-độ và những luật lệ vốn thoát thai từ một cuốn luật Ấn giáo (2) được viết trong một khung cảnh văn hóa và lịch sử nhất định. Đó cũng là bài học cho mấy nhóm thừa sai Ấn giáo muốn đem ánh sáng Phá-chấp Upanisad sang bên Tây, mà còn hữu chấp vào mấy câu kinh sanskrit đọc không ai hiểu, hay mấy hình thức tu vốn không có giá trị tu luyện, vừa chẳng hợp với Âu Mỹ, vừa chẳng ứng với thời nay tí nào hết.

Phải nói rằng chính các tôn giáo Á châu cũng câu nệ vào hình thức, và đôi khi còn hơn cả người Ky tô giáo nữa. Phải thú rằng người Công giáo Việt xưa vốn coi bên lương là ma quỷ, và không dám giao tiếp với họ. Nhưng cũng phải nhìn nhận rằng, ngày nay khi mà một số người Công giáo thức thời muốn bắt tay với các thiện sư để giải quyết những vấn đề tôn giáo chung, thì phần đông các vị này người thì nghi kỵ, người lại không thể tới mà không công theo cả một bầy những tín điều riêng của mình hay giáo phái mình.

Hiện chúng ta đang bước sang một thời đại mới, thời đại của cởi mở và thông cảm, nên chúng ta cần phải nói thẳng, phải dám chọc thẳng vào những mụn nhọt nơi mình và nơi người, để mở đường sống chung và chung lo kiến tạo thế giới của Ngày Mai.

1. Tiếng Công giáo Việt cổ gọi Đức giáo hoàng : Santa Papa

2. Đó là cuốn Luật Manu.

Và bây giờ, tôi xin phép trở về với Đại hội Bangalore. Đại hội đã thấy cần phải «cải tổ tận gốc» (*changement radical*) kẻ không thì «đời sống đan-tu không còn lý do tồn tại». (1) Dĩ nhiên khi nói thế Đại hội đã nhìn vào những tòa nhà đồ-sộ nhưng trống trơn của các dòng tu Tây Phương, những tòa nhà ấy đang được bán đi hay nhường lại. Và Đại hội bàn đến việc mở cửa tu viện để chia sẻ phương tiện làm việc với dân nghèo, để thành lập các hợp tác xã mà trong đó tu sĩ trở thành xã viên y như họ. Đại hội mong mỏi các dòng tu chấp nhận loại tu sĩ nhất thời và khuyến khích đời sống ẩn tu (*ermites*). Đại hội khuyến khích việc sử dụng phương pháp tu luyện đông phương và sáng tạo nghi lễ phù hợp với văn hóa và tâm lý dân tộc.

Tuy nhiên, Đại hội chưa nhìn ra cái lý do nền tảng của thay đổi, cái nguyên tắc căn bản nó còn phải hướng dẫn cho Hướng tu mãi mãi sau này. Đó là sự thông dong, phóng khoáng của tinh thần, sự phóng khoáng thiêng liêng nó dần được cụ-thể-hóa ngay bằng hai hành vi giải thoát mà tôi đã từng trình bày với Đại hội, mà chỉ mới một số ít người như Dom Bede Griffiths nhận ra và tán thành thôi(2). Nói cho đúng hơn, đây là hai chiều kích của cùng một giải thoát : Giải thoát đối với cơ cấu (*structures*) bên ngoài và cơ cấu bên trong, mà đan-sỹ nói riêng, và giáo hội công giáo nói chung phải thi hành ngay.

Giải thoát khỏi cơ cấu bên ngoài

Chúng ta nên xét lại quan niệm xưa nay của chúng ta về Tiếng gọi (*vocation*). Cuốn luật *Manu* chia đời Ấn-hữu thành bốn giai đoạn : Khất tu, Tại gia, Tại lâm và Thoát tục. Như thế, tu hành (hay thoát tục) là một chiều kích của đời sống mỗi người, chứ không phải dành riêng cho một hai kẻ. Lại nữa, đan tu sĩ cũng còn những chiều kích khác để sống, và tiếng gọi có thể là tĩnh tu trong giai đoạn này, nhưng hành động ở một giai đoạn khác. Ngay đến Đức Phật cũng có thời tu tĩnh, cũng có lúc ra quay bánh xe Đạo. Và Chúa Giêsu cũng thế.

Xưa nay quan niệm về Tiếng gọi cũng như Chức phận với người Công giáo quá ư tà tĩnh, đóng cọc. Họ đã biến giám mục và linh mục thành một thứ chức phận (*état*) gọi là hoàn hảo (*de perfection*). Cũng vì thế, ngay trong dòng tu hầu hết đi tu không phải để thành thánh cho bằng để làm cha, khiến ngày nay, không còn ai thêm tu làm «trợ-sỹ» nữa. Người ta cũng quá phân biệt giáo sỹ, tu sỹ và giáo dân, khiến cho giáo dân không ai còn dám có ý tưởng thỉnh thoảng lên núi Long hải tĩnh tu một đôi tháng, như nhiều tín đồ Phật và Cao đài giáo quen làm. Ngoài ra, Giáo hội còn gò bó việc đi tu vào cả một mạng nhện những

1. Trong thông điệp Đại hội gửi cho các tu-viện.
2. Sau khi nghe tôi trình bày, ra ngoài, Dom Bede Griffiths, người tu hành theo kiểu Ấn giáo và tác giả nhiều sách có tiếng, đã gặp riêng tôi và tỏ ra đồng quan điểm.

giáo luật cứng nhắc, không cho ai được tự ý đi tu và tu theo tiếng gọi riêng, tùy hứng và từng lúc, của mình.

Nay Đại hội Bangalore đã bàn đến việc tu hành nhất thời, mở cửa đón những ai thành tâm đến chia sẻ đời tu một đôi tháng hay một đôi năm, khuyến khích đời sống ẩn tu (ermites) trong các dòng, chấp nhận trong mỗi nhà những tiếng gọi khác nhau, cho phép đan-sỹ vào đời khi cần đến, và nhất là thiết lập một đường tu tự do, không bị đóng khung trong những khuôn giáo-luật.

Đây mới chỉ là một ước mơ, và hy vọng nó sẽ không mãi là một giấc mơ. Hy vọng nữa rằng, nhờ sự mềm dẻo kia, đường tu có thể cải tổ hoàn toàn theo đông phương, đề như L. M. Panikkar nói, đường tu Kytô giáo quả được mang cấy (implantation) bên Đông phương nghĩa là được mang tới như một mầm non sẽ tùy đất mọc lên, chứ không phải thành hình rồi mới đánh sang trồng (transplantation).

Đây là bài học cho Công Giáo cần phải đông phương hóa. Và đây cũng là bài học cho Phật giáo trên con đường tối tân hóa Phật giáo đương học theo Công giáo ở địa hạt tổ chức, đề nhờ đó đứng được với thời, và đó là điều phải làm. Nhưng Phật giáo nên nhớ rằng, Công giáo vì quá tổ chức, đã bị cùm trong tổ chức, nên đừng dại gì đi vào vết xe ấy. Cũng đừng theo Công giáo mà Tây hóa, tưởng rằng thế là tân thời. Ở đây, tôi nhớ đến lời than phiền của nhạc sư Trần Văn Khê trong một bài thuyết trình ở Ba-Lê, khi ông đã động tới việc Phật giáo sáng tác những bài hát đạo quá Tây; mà bỏ mất những điệu cổ-truyền rất hay của mình. Tôi cũng sức nhớ đến Viện Institute of Culture của Ramakrishna Mission (1) ở Calcutta, một tòa nhà sang ở mặt ngoài và quá lộng lẫy ở bên trong, mà có lẽ chỉ mấy tư bản Hoa Kỳ mới có tiền đến trọ. (2)

Giải thoát khỏi cơ cấu bên trong

Giải thoát bên ngoài tuy quan trọng, nhưng giải thoát tinh thần mới là quan trọng nhất, và nó mang ý nghĩa đến cho thứ giải thoát trên.

Từ xưa đến nay trong Kytô giáo, người ta «hữu danh» quá nhiều mà quên mất thứ «vô danh chi đạo». Người ta nói đến siêu thoát (détachement), nhưng lại bám quá chắc (attachement) vào một mô những đối tượng xác định. Người ta phải tôn thờ một Thiên Chúa hữu vị, phân biệt khỏi tất cả, cùng với những ưu phẩm này hay ưu phẩm kia của Ngài. Nếu đi tu, người ta phải giữ

1. Một dòng tu Tân Ấn giáo, bành trướng lớn hiện nay bên Ấn và trên thế giới, nhờ vào sự trợ giúp của chính phủ Ấn và một số người Mỹ.
2. Theo lời người hướng dẫn, học giả nào muốn đến trọ đấy đề nghiên cứu, phải trả mỗi ngày 55 rúp-py, tức khoảng tám đô la.

tỉ mỉ hằng trăm thứ «luật nhà» lật vật, và ai càng cao tu, càng phải cố giữ tỉ mỉ hơn. Người ta đã lấy việc giữ luật để đánh giá mức tu của mỗi người.

Cổ nhiên trong giai đoạn đầu tiên, cần phải có đối tượng xác định để ngắm, phải có luật lệ rõ rệt để đắp dề cho đam mê và tập tữ chủ. Đông phương cũng không thiếu gì « hữu danh chi thần » và những cuốn sách luật dày cộm. Nhưng nếu có hữu chấp, thì Đông phương cũng có Phá chấp nữa. Người còn thấp thì bám vào các thần, nhưng người đã cao thì phải vượt tới thứ Đạo vô danh, chỗ mà Đấng chí tôn không còn lời để nói. Đàng khác, nếu đạo sỹ nương vào luật đi tu, thì đồng thời ông cũng gắng vượt lên khỏi luật, ở cái độ mà luật không còn cần thiết, nhưng trái lại chỉ tỏ buộc căng không cho phép bay cao.

Tu sĩ Đông phương có cả một khung cảnh, một lối cầu nguyện, một phương pháp định thần để giúp mình dễ đạt tới sự thanh thoát tinh thần hoàn toàn nhất. Tu sỹ Ky tô giáo (1) cần phải học với họ ở điểm này, vì siêu thoát, đó là « nghề » của các tôn giáo đông phương (2).

Nghề của tôn giáo đông phương nữa, đó là tình thương bao la được thể hiện ở con đường Maitrì Phật giáo và Ahimsā Ấn giáo. Phải tuy Đông phương thoát tục, nhưng không vì thế mà Đông phương thờ ơ với những đau khổ trên đời.

Không ai chối cãi rằng Bác ái là đặc tính của Ky tô giáo :

— « Các con hãy thương yêu nhau, vì ở dấu hiệu ấy, người ta nhận ra các con là đồ đệ ta » Chúa Giêsu nói vậy.

Nhưng Bác ái, nếu trở thành sáng chói ở Đấng Cứu thế và một số thánh hiền, thì nơi các tu sĩ thường, lắm khi nó lại là nguyên do khiến người đời chê bai. Những tu sĩ ấy thiếu bác ái, mà lý do là họ thiếu hẳn một phương pháp luyện Bác ái. Tôi có thể nêu ra đây rất nhiều thí dụ điển hình. Tôi có quen một ông tu sĩ Tây, và ông ta có gắng công giúp đỡ người này kẻ nọ. Có điều ông nóng nảy bất thần và bản tính tàn nhẫn. Và một lần kia, tôi đã thấy ông giơ thẳng chân đạp choẹt một con sên gặp giữa đường, với tất cả sự thỏa mãn, hả hê của một kẻ khát máu. Trường hợp như ông không phải là hiếm. Cùng một nhà với ông, có một tu sĩ khác tính tàn ác còn gấp mười ông nữa kia.

1. Vì đạo Ky tô truyền bá trước tiên bên tây phương, lúc mà Tây phương chưa có đời sống tôn giáo cao và không có phương pháp tu luyện hoàn hảo như bên Đông.
2. Tuy rằng đạo sỹ đông phương nhiều khi cũng quá chấp, không đạt tới yếu tính của đạo.

Và bây giờ chúng ta đặt câu hỏi : Tại sao hàng mấy chục năm khổ công tu luyện, mà người Công giáo không thể tìm thấy sự BÌNH AN bên trong mà Chúa Giêsu hứa cho họ ? Trái lại, tâm tình họ cứ mãi mãi su-si, gồ ghề, và bản năng bạo động do tội tổ tông gây nên vẫn còn y nguyên không giảm ?

Cái kém của người Công giáo là quá chú trọng đến hành vi nên không có đức tính; quá chú trọng đến các đức tính vật, nên không luyện thành một thái độ căn bản cho tâm hồn. Vậy chúng ta hãy tự giải thoát khỏi những cái lật vật chỉ tổ làm vướng chân, mà dồn hết chú ý vào những cái nền tảng. Và đây cũng là điều Công giáo phải học ở Đông phương. Người đạo sĩ phương Đông ưa sống với thiên nhiên, hòa đồng với thiên nhiên, và thiên nhiên của họ là một thiên nhiên biết sống, biết cảm. Cũng vì thế, lòng họ dễ dàng kính tôn sự sống, và sự sống có gì là thiêng liêng, thần thánh đối với họ. Một khi đã coi sự sống như thế, thì đau khổ nơi bất cứ sinh vật nào cũng gây trong họ niềm thương cảm, nhưng không phải thứ thương cảm sôi lên sùng sục của hạ đạo, mà là thứ tình tuy sâu xa, nhưng lại nhẹ nhàng và êm dịu. Cũng vì lòng đạo sĩ cởi mở đến Bao la và thông cảm với Thiên nhiên như thế, nên bản năng Bạo động tự nó biến đi, và tâm hồn họ hoàn toàn ôn hòa, từ ái. Trạng thái ấy là nền tảng cần thiết cho mọi bác ái chân thực, dù đó là bác ái siêu nhiên Công giáo.

Madras 27 10 1973

HEPATOMAX

Bào chế bằng nước cốt gan bò

☐ THƠM NGON, NGỌT

☐ BỔ HUYẾT, BỔ GAN

☐ DA DẼ HỒNG HÀO

TẠI CÁC NHÀ THUỐC TÂY

Mua ở : Tân Hóa Dược Cuộc Công Ty -601 -Lê.V.Duyệt, Saigon

MINH TRIẾT BÀ BA

kim định

1/ THẾ NÀO LÀ MINH TRIẾT

Trong những bộ danh từ chỉ Lạc Việt có hai chữ bà ba mà tôi chú ý đến nhiều vì nó rất tiện để nói lên nét đặc trưng của nền văn hóa Viêm Việt tức là minh triết. Vì minh triết bao hàm hai điểm, một là cái nhìn trực thị, hai là những nhu yếu thâm sâu của con người. Vậy mà cái nhìn trực thị thường là của đàn bà, nên cổ xưa dùng tên đàn bà để chỉ minh triết : Sophia, Maria, Âu Cơ... Còn ba chỉ ba nhu yếu chính của con người nên có chữ ba. Ta hãy phân tích chữ ba trước.

Chữ ba mà nói gần vào con người về mặt triết là ý, tình, chí ; còn xa là đất, trời, người, gọi gọn là tam tài. Sở dĩ phải nói cả gần cả xa để cho thiên nhiên hợp nhất tức cho đạo trời với đạo người hợp một trên như dưới : quan niệm về trên hồng thì về dưới cũng hồng, nên cả hai là một. Muốn bao trùm thì nhìn trên, muốn cảm nghiệm thì nhìn dưới, nghiệm ngay trong mình. Chúng ta sẽ bàn về ba nhu yếu nơi khác; ở đây hãy nhìn trên tức bàn về tam tài như nền tảng vũ trụ. Vậy tam tài chính là cái khung uyên nguyên cho nhân chủ tính, mà nhân chủ tính là phương thể thỏa mãn những nhu yếu thâm sâu

nhất của con người, nên nó là nền mọi hạnh phúc. Thí dụ thiếu nhân chủ tính thì không có dân chủ chân thực, cũng như nhu yếu khác không được đáp ứng. Thế là mất hạnh phúc vì ba cái đó (tam tài, nhân chủ, minh triết) chỉ là ba mặt của một thực thể, thiếu một là thiếu tất cả. Có nói dân chủ, công bằng, yêu thương chỉ chỉ đi nửa cũng chẳng qua là những chân lý nửa vời thuộc công cảm vòng ngoài, không đạt vòng trong vô biên. Thế mà con người mang yếu tố vô biên nên ngay từ nội tại không thiếu cái chi «vạn vật giai bị ư kỷ» khỏi qui chiếu vào đâu khác để tìm lý do tồn tại. Đây là nền tảng cho nhân chủ. Thiếu nó con người chỉ là nô lệ mà nô lệ dù nô lệ trời hay nô lệ đất cũng là nô lệ, nghĩa là không bao giờ được làm theo sở nguyện, mà đã như thế thì làm sao thỏa mãn nỗi những khát vọng thâm sâu nhất của mình. Vì thế muốn thỏa mãn thì phải có nhân chủ, mà nền móng siêu hình tạo nên nhân chủ tính thì chỉ có tam tài : theo đó nếu trời là vua, đất là vua thì người cũng là vua. Bởi chỉ có là vua thì mới không nô lệ, mới là chủ.

Vì mối liên hệ thâm sâu như thế giữa nhân chủ với tam tài nên ta thấy

con số ba được quan trọng rất mực nơi tiền nhân chúng ta. Có nhóm xăm lên trán ba gạch, có nhóm đặt tên cho mình là ba nhơn, ba di, bà ba... Vậy ta hãy đi tìm ý nghĩa theo huyền sử.

2/ ẤN TÍCH

Trong quyển *nguồn gốc chúng*

tôi đã bàn về hai quy luật của huyền sử là mạch lạc nội tại, và hai là ấn tích. Ta hãy khởi đầu bằng ấn tích, và ở đây chúng ta đưa ra cái lịch đào được ở Long Sơn (Hà nam) làm sợi dây ariane mà ta có thể dịch là nôi ba bề hay ba vú hình thái ba chân, hình như hoa mà lại rỗng, như hình sau :



Lịch 𣎵, đồ gốm thời tiền sử, trước đào được tại tỉnh Cam Túc, được nhà khảo cổ J. G. Andersson xếp vào thời Ngương Thiếu khoảng 2.200-1.700 (trước Tây lịch) tức nhà Hạ. Sau lại tìm thấy ở Long Sơn (Sơn Đông) và hầu chắc do phía nam phát xuất. Đây là kiệt tác được xem như thủy tổ đồ đồng của 2 triều Thương và Chu.



Thế mà tên đó lại ấn khớp với bà ba. Chữ vú đi với chữ bà thì không ông nào dám ho he giành giật, thế mà lại nói lên chất nuôi dưỡng ứ chỉ nền minh triết xây trên con số 3 : Ba nhữ hoa ba đồng tiền (phạm hàm), đỉnh ba chân, cây đèn vũ trụ ba chân mà ta có quyền coi như biểu thị cùng một ý nghĩa với tam tài. Vậy tìm ra

xuất xứ nôi ba vú cũng giúp ta thám hiểm ra nơi xuất phát của tam tài, mà tìm ra nơi xuất xứ của tam tài là điều cần thiết để hiểu được văn hóa của ta. Thế mà tam tài trừu tượng quá làm sao có ấn tích cụ thể, nhưng nôi ba vú có thể đào bới để tìm di tích. Đã một thời người ta không biết lai lịch nó từ đâu. Nhưng ngày

lại ngày đem thêm lý chứng cho thấy nó thuộc văn hóa Hòa Bình : vì người ta tìm được những cái vạc ba chân ở nơi khác thuộc phạm vi văn hóa Hòa Bình đó là Quảng Đông, Tứ Xuyên và Tây Triều Châu (Giang Tô). Không biết vại ba chân có ở Hòa Bình, Non nok Tha chẳng vì nơi đây vỡ ra mảnh nhỏ quá không thể tái lập được cái gì. Tuy nhiên còn có những cái khác như những chum bên Lào ở vùng quen gọi là Cánh đồng Chum, cũng có thể dùng làm cừ được vì cũng là đồ tế tự chứ không là đồ dùng thường : có cái cao tới hơn hai thước bằng đá nên coi được như di tích thời tân thạch. Còn đời kim khí thì ta có thể đưa ra cái đèn ba chân tìm được ở vùng Thanh Hóa, có người gọi là đèn vũ trụ vì có ba chân và hình chim 3 chân kiêu chim mặt trời. Tượng trưng này vẫn còn thấy trong cách thờ tự của đồng bào Thượng miền cao nguyên mà theo tiền sử thì khi họ di cư xuống Việt Nam chưa chịu ảnh hưởng Tàu. Vì thế có thể coi nó là hậu thân của cái vại ba chân mà đầu rau là đại biểu, cho tới cái nồi ba vú rồi tới cái đèn vũ trụ, cái đỉnh (Tàu đọc ting) cho tới cái tỉnh. Tính ngoài nghĩa thường là giềng còn có ý nghĩa thâm sâu chỉ nền minh triết có liên hệ với Lạc Việt. Điều đó có ngay từ trong cái tên đồ gốm mà ban đầu gọi là **Dao** ¹

khí, mà ta có thể hiểu là đồ gốm của dân có họ đồng tông với Lạc thư, mà một trong những biến thể của nó là «Cổ Loa giếng ngọc». Chữ Loa nói lên đường biển xoáy ốc 9 đợt mà trong cùng có giếng cam tuyến chỉ minh triết ba tầng. Ý niệm xoáy ốc còn được gói ghém trong chữ dao và cũng là chữ dùng để chỉ đồ gốm lúc đầu, nên có thể hiểu là đồ của dân Dao, lâu ngày quên tác giả mà chỉ còn nghĩa suông là đồ gốm, thì chữ dao được dùng thay cho đồ gốm. Thí dụ quan dao là đồ sứ cho các quan dùng hoặc yao Việt, Âu dao, Vụ dao, Thục dao... Là đồ sứ của người Việt, của họ Âu, của Vụ Châu, của xứ Thục v.v... Có một lý do thuộc địa dư là đồ sứ đẹp nhất ở Giang Tây thuộc Việt Chiết Giang, nơi có lò Cảnh đức Chấn lừng danh nhờ có đất đá rất tốt (như bạch-đôn-tử và nê-thổ). Vậy Chiết Giang cũng là địa bàn tổ của Lạc Việt, nên có thể cho rằng đồ gốm phát xuất từ vùng Lạc Việt trước hết. Trong *Mã Đoàn Lâm* tr. 42 nói về vụ dân Phù Dư ở mạn Bắc Cao Ly dùng đồ gốm có hình «trở đậu» trong bữa ăn, đang khi

1. Đồ sứ chắc là do chữ *tư thổ* mà ra, vì Tàu đọc tse tou, nhưng đó là tên về sau còn ban đầu gọi là dao. Theo âm đọc thì Dao hay Giao (chỉ) cũng thấy ghi là yao nên kể là một.

người Tàu dùng để tế tự. Vậy việc dùng để tế tự có thể là do lúc đầu phía Bắc có ít đồ gốm nên quý trọng chỉ dùng vào việc tế tự. Nhưng dầu sao thì nơi phát xuất không quan trọng cho triết lý bằng truyện đó là sản phẩm đặc trưng của văn hóa Hòa Bình, vì không đâu có cái nồi ba chân rỗng hình nhũ hoa bao hàm ý tôn giáo và hầu chắc có liên hệ với câu

«Phụ đồng phụ chồi

thối lồi mà lên

ba bề bốn bên

sôi lên cho chóng... (xem quyền nguồn gốc tr. 107). Câu này có thể là lời chú cùng với cái lịch thuộc tôn giáo, mà tôn giáo vẫn là yếu tố bảo tồn nguồn gốc văn hóa dân tộc mạnh nhất. Văn hóa đó đồng họ với văn hóa Hoà Bình, cũng quen gọi là văn hóa Đông Nam là nền văn hóa gần liền với số 3, nói lên mối liên hệ thâm sâu giữa trời, đất, người : cả ba đều tương ứng tương hợp». Muốn biểu thị việc tương tác nọ thì phải dùng cái chi linh thiêng hơn hết và với người thái cổ đó là lửa. Vì lửa ghi một bước quan trọng trong tiến trình văn minh nên rất nhiều dân thờ lửa. Viêm Việt xưa cũng thế nên có một ruổi tổ liên quan tới lửa như Toại Nhon, Chúc Dong, Xích Quỷ, Viêm Đế... Lửa được coi

như tác động nuôi dưỡng nên ba nhũ hoa cũng hợp tác trong việc nuôi dưỡng : câu sách *Đại Học* : «tán thiên địa chi hóa dục» là đúc kết niềm tin tưởng xưa và đưa lên bậc triết gọi là tam tài, còn hình thức bình dân là nồi ba vú hay ba đầu rau (không nên quên đó là ba thần nữ *divinités féminines*). Hoặc xa hơn thì như những câu «bà Nữ Oa bằng ba mẫu ruộng». Xa nữa thì chặt một chân cóc : để chỉ còn có ba chân như thiềm thừ là để cho cóc trở nên cậu ông trời. Vì trời tròn nên chỉ có 3 (số Pi). Vậy cậu ông trời cũng chỉ nên có 3 chân (tùy thời, có lúc là bà trời thì cóc lại có 4 chân). Một chân bỏ ra thì lắp thêm vào cho con kim ô (xích điều, hay thần hỏa) có đủ ba chân đăng nhập gia đình bà ba thờ (mặt) trời. Đó là ý nghĩa tôn giáo cũng như minh triết gói vào cái nồi ba vú. Sở dĩ chú ý đến cái nồi ba vú vì nó tiêu biểu nhất, tiêu biểu quá đến độ không thuận lợi cho việc ăn làm hàng ngày, nên tiền thân của nó là cái vại ba chân đặc, cũng như hậu thân của nó là đỉnh cũng ba chân đặc. Nhưng đỉnh đã là con cháu nên mang thêm những chạng sau như con số 9 = cửu đỉnh (và nên nhớ đỉnh có hai tai và ba chân). Thế là xong phần ẩn tích thuộc sử nằm trong chuỗi dài : chum, vại ba chân, ba đầu rau, nồi ba

vú, đỉnh ba chân, tỉnh ba tầng đề biến ra «Cồ Loa giếng ngọc».

3/ HUYỀN NGHĨA.

Bây giờ bàn đến phần chính là huyền tức là một nền triết lý nối liền với minh triết được tượng trưng bằng chữ tỉnh đề chỉ cái giếng thiêng, tự đấy mọi người phải kín nước «ông tương» tức mối liên hệ với trời, đất, người. Vì thế mà chữ tỉnh có ba tầng : bao gồm thiên, địa, nhân 井 y như chữ vương 王 cũng có ba nét chỉ trời, người, đất. Rồi tỏa ra thành ngũ hành cũng là hình nhà Minh đường quen gọi là nhà vũ trụ (thái thất) vì là nơi lo vì chữ Thời tức nơi làm lịch, nơi ban ra nguyệt-lệnh để hướng dẫn cuộc sống cho hợp với trời với đất, nên mái phải tròn; mà nền phải vuông để tượng cho thiên viên địa phương. Chính vì ý tưởng giếng ở giữa nên nảy sinh ra trường Bích Ung có cái nhà vuông được bao bọc bằng cái ao tròn, do đó có liên hệ với hồ Động Đình với Việt Trì, Linh Đài, Linh Chiếu, Hàm Trì.. tất cả đều vàng theo luật trời đất giao thoa quần quýt : trời quần lấy đất tròn ôm lấy vuông. Có giữ được thế thì mới trông thắm nhuần trong mạch nước giếng thiêng biểu thị bằng chân lan ra tứ bề. Vì thế chữ tỉnh cũng là khuôn cho « Hồng phạm Cửu trù » và « Lạc Thư »

(xem Chữ Thời 2 bài Ngũ hành và Hồng phạm). Mới coi tưởng cái chỉ xa lạ mà kỳ thực đều phát xuất tự tam tài, y như bà Cửu Thiên Huyền Nữ cũng có tên là Nữ Thần Mộc, vì mộc số 3 căn của số 9. Cho nên Lạc Thư cũng gọi là Cửu lạc, đều liên hệ mật thiết với Lạc Việt, nên sau này nhà Minh Đường luôn đặt liên hệ với Tứ Hải (cũng gọi là Cửu Di), với cùng một tinh thần tức coi trọng sự sống (trọng sĩ) và ca vũ. Vì thế Bích Ung là trường các cô lão dạy ca vũ cho thiếu niên tức là dạy cho biết cách « ở đời » như chơi theo vũ trụ quan « hóa nhi đa hí lộng ». Hoặc nói theo huyền thoại khác là bà Cửu Thiên Huyền Nữ dạy cho anh em Lộ Bàn Lộ Bộc biết làm chữ Đinh. Nên nhớ Bàn với Dao là một (Wiens 365), Bộc với Man không hay. Lộ cũng là một chỉ trong đại chủng tộc Nam Man cũng đọc là Mân, là Môn là Miêu. Wiens 68. Còn nhà chữ Đinh không cần hiểu theo chữ đen nhưng theo huyền nghĩa mới hợp bầu khí của bà Huyền nữ. Vậy ý đó là biết ở đời tức sống theo đạo làm người có đạo có ngang. Nói theo tiêu biểu thì ở theo thiên mới có nét dọc hay là duy tâm ; người theo địa mới có nét ngang hay là duy địa. Còn nhà chữ đinh 丁 có cả dọc cả ngang : dọc 3

ngang 2 hay nói theo Kinh Dịch là « tham thiên lưỡng địa nhi ý số ». Ba trời hai đất là những con số phải tựa. Ta hãy xem người Việt có dựa trên minh triết đó chăng. Thưa có : bằng chứng là những chứng tích sau đây :

Ấp trứng

Huyền sử kể rằng bà Âu Cơ mang thai 3 năm 3 tháng 10 ngày thì đẻ ra cái bọc một trăm trứng nên sợ hãi phải tế trời, thoát chốc có đám mây ngũ sắc đến bao bọc bần thờ và có 5 vị thần cao ba thước tự mây bước xuống nói rằng : « Ngọc Hoàng sai chúng tôi xuống ấp cho trăm trứng thành trăm con ». Nhờ ấp theo lối 3,5 (năm ông cao ba thước) nên nở 100%.

Đòn Đông

Tục lệ khi cất nhà thì việc đặt cây nóc cũng gọi là đòn Đông rất quan trọng nên phải chọn ngày và có tế lễ gọi là lễ cất nóc (có nơi gọi là đặt long cốt). Đầu gốc phải đề bèn tả nên có tên là đòn Đông vì theo câu «Đông vi tả, Tây vi hữu». Bàn thờ ông Táo đặt bên tả nên bài vị của ông đề là :

Đông trù Táo mệnh

Táo phủ thần quan

và xin nhớ liên hệ giữa nổi ba vú

với ba đầu rau cũng ở phía Đông vì là ba đầu rau.

Nhà ba hai

Tức là nhà số 3, 2 liên hệ với nhau như vừa nói trên đã được đem vào lối làm nhà bằng tỉ lệ giữa cột cao và triêng cài (tính bằng thước từ tim cột này tới tim cột kia) và thường có ba loại :

- Nhà ba hai triêng dài 3th2 thì cột cao 8th6
- Nhà ba bảy triêng dài 3th7 thì cột cao 9th1
- Nhà bốn hai triêng dài 4th2 thì cột cao 10th5

Thợ mộc nào cũng thuộc lòng rồi đo và cắt gỗ to nhỏ tùy loại. Ở đây không biết có tìm được tỷ lệ về nghệ thuật kiến trúc chăng. Nhưng điều quan trọng của triết là lý lệ ba trời hai đất.



4— DÂY MƠ RỄ MÁ

Trở lên là một số (một số thời) những đầu mối liên lạc mà người thời nay vì quá duy trí nên không nhận ra. Tuy nhiên còn một lý do khác làm không nhận ra được là vì nó đã đứt rồi tức là mất chìa khóa mở vào ý nghĩa rất nhiều huyền thoại. Dưới đây chúng ta sẽ chứng minh bằng đưa ra ý nghĩa một số huyền

thoại, việc ấy nói lên sự tìm liên hệ đã đạt đến đâu. Vì giải nghĩa được nhiều là dấu sự tìm tòi đã đi đúng hướng.

Những truyện đứt dây, vỡ bình

Đó là những chữ trong qũc tình dẫn dắt trong việc lấy nước giếng không được đề vỡ bình hay đứt dây. Thế nhưng đã xảy ra hai vụ đó, do sự giao thoa với nền văn hóa du mục ưa số chẵn, nhất là 4 6 7 8, nên làm lu mờ văn hóa của Cửu Nữ ưa số lẻ 3, 5, 9.

— Cuộc gặp gỡ đầu tiên là Hiên Viên đánh Sĩ Vụ. Sĩ Vụ là đại biểu văn minh mẹ đi với chim, nên Sĩ Vụ có cánh, hoặc khi múa thì đeo cánh chim xích đu.

Còn Hiên Viên thì dẫn bốn thú hùm, bi, hồ, báo. Sau này khi Hoa tộc đã nhận thêm hèm rồng tự đòi ông Vũ thì cũng còn giữ hồ đi với gọi là hồ long khác với ta là tiên long, tức bà vẫn còn nguyên địa vị.

— Lần gặp thứ hai là khi nhà Chu vừa lấn nhà Thương xong thì cho làm đỉnh bốn chân thay vì ba chân (Golsmich t tr. 56.)

Xem hình đỉnh 4 chân tôi liên tưởng tới vụ nhiều bà Việt Nam bắt chước phụ nữ Tây phương xỏ nhẫn ngón thứ tư (4) mà quên rằng đàn bà Việt phải xỏ ngón giữa tức ngón thứ

ba 3 mới đúng điệu bà ba. Điều này thực là nằm ngoài giai tầng hữu thức của mọi người và lẽ ra không được nêu lên, nhưng vì cơ cấu tức chìm trong tiềm thức, nên còn rất nhiều cái bất ngờ như thế. Có lẽ nhà Chu cũng ở trong tình trạng đó : tự văn hóa du mục số chẵn chuyển sang văn hóa nông nghiệp số lẻ, tuy không ý thức được. Cũng có thể kể vào đây vụ đổi họ Lưu ra Chu. Chu là đề chỉ dân Chu Đồng thuộc Viêm Việt cùng loại Xích Quỷ, Viêm Đế... Tuy nhiên đó là một nhượng bộ phần mớ, vì nhà Chu vẫn còn bám sát số chẵn mà trong đó phải kể tới sự vụ trâm lấp Kinh Dịch bằng hệ từ bát quái (xem Phùng Hữu Lan. *Triết học sử* I. c XV.) là cái sẽ che lấp mất hồn Lạc Thư cũng gọi là Cửu Lạc của «Cửu Thiên Huyền Nữ». Biết bao học giả đã tiêu ma sinh lực vào cái trò chơi son đẹt đó. Nó làm mất cái đạo Chu tri của trời đất vốn «chu lưu lục hư» có «khả năng chu trát tứ phương thời, cố danh vi chu dịch dã».

— Tiếng xưa gọi là chu dịch vì bắt đầu với quẻ Thiên, mà Thiên thì viên, nên chu hành bốn phương với nghĩa phổ biến, nay bị hiểu ra dịch của nhà Chu là tư-sản-hóa — làm cho cái chung ra của riêng, làm cho cái to ra nhỏ, mà không thấy rằng nếu chu dịch là dịch của nhà Chu thì cũng phải gọi

là Hạ Dịch và Thượng Dịch thay cho Liên Sơn Qui Tàng. Đây là làm cho đứt "dây mo".

Còn võ bình là vụ nhà Tần đốt sách chôn nho, tàn bạo hơn nhưng xét về nguy hiểm thì cũng ngang với đứt dây vừa nói trên.

Thế là chôn táng Việt Nào và từ đây chẳng còn ai nghĩ tới nó nữa, chỉ còn lại một số truyền kì huyền thoại nhưng không ai hiểu được ý nghĩa, bởi đã không nhìn ra đầu dây mối nhợ. Vì thế sau đây tôi kể lại đăm ba truyện để minh chứng sự liên hệ với nhau giữa những truyện thoại nhìn coi như rất vô lý.

— Truyện thứ nhất là vụ Long Bá ăn cắp rùa. Xưa kia ngoài Bột Hải có 5 đảo cao 3 vạn dặm, rộng 9 ngàn lý. Đảo được rùa che chở để không cho tấp lên Tây sang Bắc, mỗi đảo 3 con, cả thảy 15 con. Không may về sau bị Long Bá đến câu mất 6 con đưa về lấy mu để bói nên hai đảo bạt lên phía Bắc rồi chìm mất. Tên hải đảo bị chìm là Đại Dư và Viên Kiệu. Đó là câu chuyện đầy ý nghĩa mà chúng ta sẽ bàn đến ở nơi khác. Bây giờ chỉ cần ghi nhận rằng đảo Tiên là của Viêm Việt vì được gọi là của tiên, vật tổ của Viêm Việt lại còn liên hệ do những số 3, 9, 15 (15 bộ của nước Văn Lang) nhưng Long Bá (Bá đạo) câu 6 rùa (số 6 của Tần

Hoàng chủ tịch Bá đạo) đưa về lấy mu để bói. Bói là việc của dị đoan vu nghiến đã làm hoen ố đạo người (kim qui) bằng những tin tưởng tai dị, nên chìm mất hai đảo là sự tròn đầy viên mãn (Viên Kiệu) nên hết là xe lớn (đại dư) chở khắp mọi người không loại trừ một ai, y như cái bọc Âu Cơ không để con nào đói khổ, trăm con đều phượng trưởng. Đó chính là tinh thần công thần, là gốc rễ cho tinh huỳnh đệ phổ biến.

— Truyện thứ hai là câu ca dao sau :

«Gái chính chuyên lấy được 9 chồng

Vo viên bỏ lọ gánh gồng đi chơi
Không may quang đứt lọ rơi
Bò ra lồm ngồm 9 nơi 9 chồng».

Xem lối thường ta thấy đây là câu ca dao vô duyên không ăn khớp với bầu khí văn hóa, cả với sự thực. Chín người chồng mà vo viên bỏ lọ sao được? Lại còn cái vụ gánh gồng đi chơi ! sức mấy ! vậy đó chỉ là câu nói để chọc cười nhưng vô duyên. Nếu nghĩ kiểu thường là thế. Song văn hóa Việt thường có nhiều tầng ý nghĩa, ngoài nông mà trong sâu nên cần tìm hiểu theo vòng trong : và lúc ấy ta có quyền nói rằng câu nhất chỉ Lạc Thư vì có 9 ô nên cũng gọi là "Cửu Lạc", còn tại sao 9 ô lại gọi bằng 9 chồng : Thừa là vì đã được

xác định, tức đã hiện hình nên trở thành tạp đa không còn làm chủ được nữa theo nguyên lý dịch «chúng đi quá vi chủ» = số đông tôn trọng thiếu số làm chủ theo lối văn minh tả nhậm chủ về phạm, ngược với Tây : thiếu số phục tùng đa số vi chủ lượng hữu nhậm. Vậy 9 hiện hình phải tôn trọng một không hiện hình nhưng chạy ngầm. Cái ngầm ấy gọi là gái chính chuyên vì Lạc Thư thuộc âm và vận hành theo đường tả nhậm quay về bên chiều (hỏa 2 khắc kim 4 ; kim khắc mộc 3..). Có tả nhậm như thế mới là tâm linh nói bóng là chính chuyên, thuộc văn hóa Viêm Việt đặt trên nguyên lý mẹ.

« Vo viên bỏ lọ », phải hiểu là thiên viên. Vì 4 số chỉ thiên 1,9,3,7 ở bốn hướng. Bỏ lọ là nhắc đến cái bình trong quẻ tinh rằng : « luy kỳ bình hung ». Còn chữ bình gọi lên do cái lịch tiền thân của đỉnh, cũng như tinh. Gánh gồng : là nói đến triết lý lẫn lung : « nhậm trọng nhi đạo viên ». Đi chơi là nói về lối sống thanh thoát của con người phong lưu tức homo ludens là đợt tiếp theo con người kỹ nghệ (homo oeconomicus). Ở đợt kỹ nghệ con người sống hên hên vớ vớ, ở thời phong lưu con người sẽ sống như con tạo chơi giỡn : hóa nhi đa hí lộng. Đó là hậu quả triết lý Lạc Thư mà

Trang Tử gọi là Cửu Lạc và cho là có sức tạo thịnh vượng và làm cho con người đầy đủ đức tính mà đức tính cao nhất là an vi : sống như chơi = « Cửu Lạc chi sự trị thịnh đức bị » Trang Tử tr. 318. Thế nhưng hôm nay quang đứt bình rơi. Quang đứt là nhắc đến mối liên hệ ngầm liên kết vạn vật mà Kinh Dịch nhằm phát triển. Tinh hoa Kinh Dịch chỉ là nhằm tài bồi cho mối tương quan nọ : tương quan « thiên nhưn tương ứng, tương hợp » Làm sao cho cả hai phải luôn luôn đi lại như :

« Sông Tương nước chảy hai dòng »

Sau cho dòng ba trôi với dòng hai đất xuẩn xuyết không bao giờ được li lìa. Do đó thay vì « tam thiên nhị địa » thì lại viết tham thiên lưỡng địa là cốt nói lên sự khăng khít bất khả li lìa : như lời sách *chu dịch nguyên chỉ* : « bất khả tương li vi tham, khả tương li vi tam. Bất khả tương li vi lưỡng, khả tương li vi nhị = nghĩa là không thể lìa nhau gọi tham, lìa nhau được là tam, Không thể lìa nhau gọi là lưỡng, lìa nhau được là nhị ». Vì thế hai số 3,2 được coi là nền móng (nhị ý số). Thế nhưng không may « quang đứt lọ rơi ». Chữ lọ rơi đã nói đến rồi hoặc có thể làm liên tưởng đến cái bọc của mẹ Âu bị rách nát, thành ra Cửu Lạc

lì là phân hóa mỗi cái đi một đường không còn giữ được liên hệ đồng bào tức mỗi tương quan nền tảng nổi vụn vặt lại thành một cơ thể mà triết nho kêu là « di luận du tự ». Đây là cái chết lớn lao của dân Việt Hùng và vì đây mà ngày lễ tổ lại gọi là ngày giỗ tổ Giỗ đi với chết, tức giỗ ngày chết của nền triết « bà ba ».

— Truyện thứ ba là « cây bên ta lá bên Ngò »

Sách «*Uyên giám loại hàm*» nói sông Long Môn có nhiều cá Anh Vũ mồm cong mà đỏ, tương truyền cá ấy hóa rồng nên gọi đây là long môn. Lại truyền rằng cá ấy ở sông Việt Trì thì ngon lắm, cứ đến tiết tháng đông lạnh thì mới có, còn về Xuân, Hạ thì một con cũng chẳng tìm ra... Lê Quý Đôn kể lại và cho «thật là vô lý». Sau đó cụ kể thêm một lưu truyền để giải nghĩa sự việc trên như sau : «Đời xưa ở biên giới tỉnh Hưng Hóa có một cây ngô đồng cao ngất trời, rễ cây ăn xuyên sang tận Trung quốc. Mỗi khi cơn gió vàng (gió thu) thổi lên thì lá cây rụng bay sang tận trước cung điện vua Ngò. Vua Ngò hỏi sứ nước Nam mới biết truyền, bèn sai Lý Bạch sang tận nơi trấn áp. Lý Bạch yểm xong trở về, nhưng trước đã để lại tờ giấy cho bà lão già và dặn rằng : đợi đến ngày 10 tháng 3 dán tờ giấy ấy lên cây ngô đồng.

Bà lão quên lời dặn mới đến đầu tháng 3 đã đem tờ giấy dán lên cây. Cây liền đỏ, một cánh bay đi đề chết Lý Bạch ở giữa đường. Chỗ gốc cây thì sâu hoắm thành cái hang thông sang mãi tận cửa sông Trung quốc, cho nên cá Anh Vũ ở sông ấy sang nước Nam. Cứ mùa Đông lạnh rét thì có sang, đến mùa Xuân mùa Hạ thì lại về». (*Văn Đài Loại Ngữ* bản dịch của Phạm Vũ, Lê Hiền tr. 535). Cụ Lê không phê chữ vô lý vào truyện sau nữa, nhưng nếu chỉ xem vòng ngoài thì không thể nói khác. Nhưng còn vòng trong thì sao ? Ta hãy thử đọc coi :

Long môn : nơi cá chép hóa long.

«*Mồng 3 cá đi ăn thề*

Mồng 4 cá về cá vượt Vũ Môn».

Vậy câu truyện mở bằng vụ cá hóa long chỉ là nói lên thuyết biến hóa, là bầu khí của Kinh Dịch cũng là bầu khí của văn hóa Viêm Việt.

Anh Vũ : Chỉ giống người có vật tổ chim (lông vũ) đã vào nước Tàu trước (anh) mà văn minh của họ là thờ trời, mà trời tròn nên miệng cá cong cũng như mái nhà cong, thuyền cong, dao cong (thứ dao ngô câu hơi cong) của người Nam Man. Vậy các lượn cong đó là bấy nhiêu biểu hiệu nói lên cố gắng đưa triết lý của vòng tròn thái cực vào đời sống, kiểu núi Tản Viên tức đem cái viên tản ra

mọi việc (tản ra 9 chồng). Còn **mầu đỏ** là quê **ll**, chỉ phương Nam số 2. Như thế đúng là «tham thiên lưỡng địa» Nếu hỏi sao vật tổ chim mà còn nói tới cá. Thưa đề cho đối đáp vì thế chim tổ của ta toàn loại sống dưới nước được cả : hạc, vù, cò, nông... Cũng như câu chuyện đang nói cây ngô đồng mà lại nói sang cá Anh Vũ vậy. Và có thể vì đó mà nảy ra câu ca dao : «ta về ta tắm ao ta». Ao ta là «Việt Trì». Có tắm trong đó thì cá Anh Vũ mới béo vì nó hợp môi sinh tinh thần nguyên thủy. Nhưng tại sao lại chỉ có trong mùa đông lạnh ? Thưa là vì khi bị trấn áp thì phải rút về Việt, còn những lúc thuận lợi thì sống bên Tàu dưới danh nghĩa vương đạo, vì đây mới là địa bàn tổ khai sinh ra nó. Vậy Vương đạo là cái tên nói lên tính chất của Việt đạo thuộc loại văn minh thảo mộc, lấy cây ngô đồng làm trụ trời, vì thế nơi cao ngất trời (cao minh phối thiên).

Rẽ cây ăn xuyên qua tận Trung quốc là nói về địa bàn tổ với những bước sơ khai thì nảy sinh bên Trung quốc, miền Kinh Dương Vương hay là Hoa Nam nhưng sau bị văn minh du mục trấn áp, nên nói là bị gió vàng (gió thu) thì lá rụng nhưng lại bay sang tận trước cung điện vua Ngô. Câu này có thể hiểu hai đợt :

Đợt trước nói lên liên hệ văn hóa với Đế Thuấn mà Mạnh Tử gọi là Đông Di. Vì quả thật về văn hóa thì ông theo Đông Nam nên Ngụ Thuấn có liên hệ với Ngô cũng là quê hương của Thần Nông, chữ nông cũng có nơi đọc là nùng vì thế trong sử nước ta có nhắc đến châu Thương Ngô mà theo ông Từ Túng Thạch thì có liên hệ với nhóm Thái (vùng Thái Sơn) (Wiens 115). Nhiều người Việt coi Thuấn là tổ phụ, xét về văn hóa thì quả có bằng chứng như vậy. Đó là ý cây bên ta lá bên Ngô.

Đợt sau thì Ngô với Việt không còn là một nữa, mà là hai thực thể chính trị chống đối nhau, vì liên hệ đã đứt nên lá rụng : đó là chỉ nho sa đọa, nên vua Ngô ở đây không còn là Âu là Ngụ (1) nữa mà là Tàu đối kháng với Việt. Nên vua Ngô sai Lý Bạch sang trấn áp. Lý Bạch đây không là tên riêng mà nó chỉ cái lý của bên Tây (sắc trắng) tìm cách đàn áp tình Việt. Bà lão già chỉ nên Minh triết của bà «Cửu Thiên Huyền Nữ». Bà nhằm ngày chăng ? Không đâu, bà

(1) Có mối liên hệ nào đó giữa Ngụ và Âu. Vì Âu Lạc thấy ghi đọc là ngeou lo. Triệu Đà đóng đô ở Phiên-Ngu, Hồ Quý Ly lấy quốc hiệu là Đại Ngụ.

làm thế để kịp thời giết Lý Bạch trên đường về tức là cải hóa nền triết học duy lý của Bắc phương không để cho nó lấn tình. Còn cái hang do cây chết chỉ mối liên hệ ngầm là nho đề móc nối bá nho với Việt nho. Vì đầu sao cũng còn là nho. Nho sơ khởi là của Hùng Việt, nhưng tự Tần Hán thì nó bị chôn sống vì thế lấy tháng 3 ngày mồng 10. 10 là con số Hà Đồ trấn át con số 9 căn 3, nhưng 3 vẫn là nền nên lấy tháng 3, còn 10 chỉ cho ngày. Ngày giỗ tổ là như vậy.

5/ BA HỆ LUẬN.

Thế là chúng ta đã tạm khai quật lên được mối liên hệ ngầm để nhận ra tung tích của nền triết lý bà ba, cùng với tam tài là một. Đó là cội rễ của nhân-chủ-tính cũng là nền nhân-bản thái-hòa. Vì trong đó con người hòa hợp với trời với đất, nên người được định nghĩa như là nơi nội trị của cả trời lẫn đất: nhân giả kỳ thiên địa chi đức. Rõ ràng nhân là chủ chốt. Do đó có ba hệ luận đặc trưng sau đây thuộc thiên địa nhân.

Thứ nhất thuộc nhân là lễ **Gia Tiên**. Đó là đạo tôn thờ nhân tính vì nhân tính được đặt ngang hàng với trời cùng đất nên lấy ngay nhân tính làm nền tảng cho mọi thể chế trong đó phải kể tới tình huynh đệ phò biền mà hậu quả tiêu cực là óc kỳ

thị cũng như chế độ nô lệ không có đất đứng. Nếu xảy ra lác đác đó đây thì chẳng qua là những sa ngã của thường nhân chứ không được triết lý thừa nhận. Còn hậu quả tích cực là tự do trong đó tự do tư tưởng được coi là tự nhiên không bao giờ đặt thành vấn đề phải tranh đấu đòi hỏi như bên các nước văn minh khác, nơi mà văn hóa đặt trên thiên hay địa thì đương nhiên con người phải làm nô lệ, mà nô lệ thì bị tước đoạt hết cả quyền làm người trong đó có quyền suy tư, cảm nghĩ là cái làm nên then chốt của đời sống tư riêng liên hệ với trời với đất.

Hệ luận thứ hai đối với thiên là tốt. Tiết là tiết nhịp của thời trời, con người đã là một trong ba với trời đất thì cũng phải sống theo thời trời, mà biểu lộ của nó là tết đọc trại ra tết vậy tết chỉ là sự trọng thể hóa cái tiết. Vì chú ý đến tiết nhập thiên nhiên nên không văn hóa nào nhiều tết cho bằng: tết nằm rải rác trong cả năm như nhất là ta tháng ba «tháng ba ăn tết ở nhà» (nên nhớ ấu tết ba ngày. Tàu xưa sáu ngày) «tháng hai cờ bạc tháng ba hội hè». Hội gì? Thưa mở đầu là giỗ mẹ = «tháng tám giỗ cha tháng ba giỗ mẹ». Mẹ nào? Thưa là tôn thờ Thánh Mẫu đại biểu cho nguyên lý mẹ, huyền sử kêu là Cửu Thiên Huyền Nữ, mà một trong những

hiện thân là bà chúa Liễu Hạnh (Liễu là ngôi sao thứ ba trong chòm *Chu tước*) lễ mừng vào đầu tháng ba, mà viết tư tế dành cho các bà đồng. Còn Tồ tiên là lễ Thượng Tị mừng mừng ba tháng ba, dâng bánh nước. Thanh niên thiếu nữ là «thanh minh trong tiết tháng ba, lễ là tảo mộ (Thượng tị) hội là đập thanh»: tức «khúc giang đập thanh» vừa hát vừa lội qua sông, rồi hợp thân trên cỏ xanh... Tất cả các hội này nhằm kéo dài cái tết, vì tết là tiết, nói lên sự thuận theo thời tiết. Đó là dấu chỉ lối sống sát với thiên nhiên, mà trong thực tế là theo bản năng được coi là tiếng trung thực của trời hơn cả tiếng lương tâm. Tiếng lương tâm mỗi nơi mỗi thời có khác biệt, chứ tiếng bản năng thì trường tồn và phổ biến. Và chính ở đây mới trúng câu «tiếng dân là tiếng trời». Dân ngang với trời. Nếu hỏi tại sao lại dồn hội vào tháng ba thì trả lời là trời 1 đất 2 người 3, nên tháng ba là của người hơn hết.

Hệ luận thứ ba đối với địa là bình sản. Vì con người liên hệ với trời đất nên sống theo trời là tốt, còn sống với đất phải là ăn hoa màu của đất. Vì không có đẳng cấp nên mọi người phải có đất để được ăn và vì vậy phải có bình sản. Đây chính là nét làm cho xã hội Việt Nam đặc biệt ở chỗ vắng bóng vô sản. Có chăng là

sự nhờ nhàng ngoại lệ, còn theo thể chế thì ai ai cũng có điền trạch. Đó là xã hội hợp tác có tính cách công thể, nhưng đã bị phá vỡ do thực dân không chia ruộng cho dân lại bán cho những người nhà giàu nói tiếng Pháp (Mus 245). Hai lỗi lầm lớn nhất của Tây Âu là đưa óc cá nhân vào phá vỡ tinh thần công thể và bóc lột sạch sành sanh mà lại tuyên bố rất to quyền lợi công dân (Mus 247). Cần nhắc sơ qua như thế để thấy cái chỗ khác nhau giữa hai nền văn hóa du mục và nông nghiệp.

Đó là ba hệ luận làm thành ba nét đặc trưng và đồng thời cũng là nền tảng làm nên một triết lý thiết thực, cụ thể hơn đâu hết, hay ít ra thì hợp cho con người Việt Nam hơn cả. Nói kiểu sâu xa đó là ba khoản căn cơ trong cái khế ước uyên nguyên mà trời đất đã ký kết với đoàn người sống trên mảnh đất hình cong chữ S, y như mái nhà, mũi thuyền, mũi dao của tiên tổ cũng cong như trời vậy.

ĐỌC và CỎ ĐỘNG

PHƯƠNG ĐÔNG

LỄ TẾ

Nghị - vương Trịnh - Tráng

NGÀY 30 - 12 - 1657

ĐỖ QUANG CHÍNH

Ngày 25-5-1657 tức năm Đinh dậu Thịnh đức thứ 5 tháng 4, lúc Chúa Trịnh Tráng cảm thấy mình sắp chết, ông liền cho vời thế tử Trịnh Tạc¹ đến, trời trần những lời cuối cùng, căn dặn phải sống hiền hậu, xử sự mềm dẻo với mọi người trong vương tộc và những người có trách nhiệm trong guồng máy nhà nước. Sau đó Thanh vương Trịnh Tráng² chính thức trao ấn kiếm cho Tây định vương Trịnh Tạc ; kể từ đây, Trịnh Tạc được toàn quyền cai trị đất nước.

Quả thật ngày hôm sau Thanh vương Trịnh Tráng từ trần vào hồi 8 giờ tối, được truy tôn phong làm NGHỊ VƯƠNG, thụy là Long tự, thọ 82 tuổi, cai trị 37 năm. Người ta đặt xác Nghị vương trên một chiếc sập gỗ thơm quý, bao phủ bằng gấm vóc thêu kết vàng bạc dài tới đất. Trước khi phát tang (28-5-1657), một viên quan làm nghi thức cắt tóc cho các con Trịnh Tráng (đối với con trai, cắt tóc phía trước rồi để rủ xuống gần tới mắt ; với con gái lại cắt đuôi tóc ngắn đi một chút. Nên nhớ là vào thế kỷ XVI, XVII, XVIII, đàn ông Việt Nam cũng để tóc dài gần như đàn bà). Thời kỳ tang tóc bắt đầu từ đó. Toàn thể Đàng Ngoài phải để tang Nghị vương Trịnh Tráng 27 ngày ; trong thời gian đó không được tiệc tùng, cưới hỏi, ngay « việc quan » cũng ngừng.

Đến khi tổ chức lễ phát dẫn từ vương phủ (phủ Chúa Trịnh) tới bờ sông Hồng (khúc sông Thăng Long), người ta thấy một minh tinh đặc biệt, mà theo Marini, chiều ngang chừng 1m35 (6 palmes) và chiều cao 13m50 (60

-
1. Trong thực tế, ngay từ năm 1645 Trịnh Tráng đã trao cho thế tử Trịnh Tạc được quyền xử quyết mọi công việc nhà nước ; cùng năm đó Tây Quận Công Trịnh Tạc được tấn phong : Khâm sai tiết chế các xứ thủy bộ chư dinh chưởng quốc quyền binh, tả tướng thái úy Tây quốc công. Năm 1652 Trịnh Tạc lại được phong Nguyên súy chưởng quốc chính Tây định vương. Bảy năm sau, 1659, Trịnh Tạc mới được phong : Đại nguyên súy chưởng quốc chính thượng sư Tây vương (*Đại việt sử ký toàn thư*, Tập IV, CAO HUY GIU phiên dịch, Hà Nội, 1968, tr. 258, 265, 271, 282).
 2. Năm 1623, Trịnh Tráng được phong : Nguyên súy thống quốc chính Thanh đô vương. Năm 1629 ông mới được phong Đại nguyên súy thống quốc chính sư phụ Thanh vương (*Đại việt sử ký toàn thư*, sđd, tr 250, 251).

palmes)³. Trên đầu minh tinh còn treo ba đèn lồng (có lẽ chỉ tam tinh). Vì minh tinh cao như thế (sự thường minh tinh thời đó cao 3m, nhiều lắm là 5m) nên phải đặt trên một cỗ xe do mấy người đẩy đi ; nhưng muốn giữ thăng bằng, lại phải cột nhiều dây vào minh tinh, để những người khác giữ các đầu dây. Muốn cho minh tinh đứng thẳng trong khi di chuyển, người thì thả dây ra, người lại rút về. Khi đại dư đồ linh cửu tới bờ sông Hồng, Trịnh Tạc cùng vương tộc làm lễ bái lạy xác Nghị vương Trịnh Tráng rồi về vương phủ, để cho trên 50 chiến thuyền (mỗi thuyền có khoảng từ 50 đến 70 mái chèo) sơn son thiếp vàng, chở người quá cố đi an táng tại một nơi bí mật ở Thanh Hóa, chỉ có một viên quan và mấy người lính biết.

Lễ an táng Nghị vương Trịnh Tráng rất long trọng, nhưng chúng tôi chỉ trình bày sơ lược. Dưới đây mới chính là vấn đề chúng tôi muốn giới thiệu cùng độc giả, theo tài liệu của Marini, Tissanier và Tavernier⁴, đó là lễ tế Trịnh Tráng do Trịnh Tạc tổ chức sau đây bày thàng.

Nơi làm lễ tế mà Trịnh Tạc chọn là một cù lao ở ngay khúc sông Hồng tại Thăng Long (có lẽ là Bồ Đề gò). Theo Marini, cù lao hồi đó dài ba dặm tây và rộng một dặm tây, khá đẹp và rất thuận tiện cho lễ tế long trọng. Trước tiên người ta vẽ trên mặt cát cù lao họa đồ công trình sắp khởi hành do những tay thợ chuyên môn từ khắp nơi về đây thực hiện. Đó là một thành trì mới, gồm dinh thự trong vương phủ và những nhà quan trọng tại thủ đô, khởi công từ đầu tháng 6-1657 đến ngày 28-12 năm đó mới hoàn thành.

Ngôi thành hình vuông bốn phía có bốn cửa. Tại cửa Nam thành người ta thấy một minh tinh cao ngất trời dựng trên chiếc bệ lớn vững chắc phủ vàng⁵. Trên đầu ngọn minh tinh treo ba đèn lồng. Minh tinh được làm bằng vải rất quý, viết chữ màu vàng. Hai bên minh tinh đứng sừng sững hai bức tượng đang đương cung như muốn bắn phát tên đi. Từ phía Nam tiến về phía Bắc thành có một con đường lớn hai bên ứng trực nhiều đội voi, kỵ mã, được phủ bằng vải lụa hoặc kim tuyến. Quân đội bằng võ khí đứng hai bên, cũng mặc một loại áo vải quý khác thường.

3. J.—P. de MARINI, *Relation nouvelle et curieuse des Royaumes de Tunquin et de Lao*, Paris, 1666, tr. 309.

4. J.—P. de MARINI, *Relation nouvelle et curieuse des Royaumes de Tunquin et de Lao*, Paris, 1666, tr. 301—327. — G.F. de MARINI, *Delle missioni...*, Roma, 1663, tr. 155—167. — Joseph TISSANIER, *Relation du voyage... depuis la France jusqu'au Royaume de Tunquin*, Paris, 1663, tr. 161—170. — J.—B. TAVERNIER, *Suite des voyages de Mr Tavernier*, IV, Paris, 1680, tr. 76—79.

5. **Phủ vàng** : Marini dùng danh từ Ý và Pháp : *il tutto ricoperto di oro, couverte de lames d'or*.

Trong thành dựng 20 tháp ở ba nơi khác nhau. Nhưng chính trung tâm ba khu tháp này có một dinh thự lớn và đẹp hơn mọi tháp, vì chiều cao của nó lên tới gần 20m (12 brasses) và chiều ngang mỗi mặt rộng tới 4m (2 1/2 brasses). Dinh thự trên tuy làm bằng giấy nhưng trang hoàng lộng lẫy và rất cân đối. Mọi cây tháp đều làm 7 tầng. Mỗi tầng và mỗi phía có cửa sổ đặt hình các đại quan thuộc Phủ liêu. Nhờ vậy, người ở xa có thể nhận biết đó là quan chức nào trong Phủ. Xa xa còn hai dinh thự đặc biệt trang trí bằng nhiều hình nổi làm mọi người phải ngỡ ngàng. Trong hai dinh này, một chiếc lớn đẹp hơn, vì các góc cạnh đều bọc gấm vóc treo 5 đèn lồng vàng ⁶ sáng chói; còn dinh thự kia tuy bé nhỏ, nhưng cũng trang hoàng bằng vải và giấy rất đẹp. Nhiều nơi trong thành chứa trâu, bò, gà, vịt, ngựa, dê, chim, nai heo, hồ, chó, mèo, lợn lòi, đủ loại... Đây là những con vật sống do các Xứ trong nước gửi về làm của lễ.

Những dinh thự và cây tháp trên đây tạm coi như là "nội thành"; muốn vào chính "vương thành" (thành Chúa Trịnh) còn phải qua ba cửa lớn khác. Tại đây gần 400 ngôi nhà mới được cất lên giống như nhà trong vương phủ. Tất cả đều làm bằng cây, có một số sơn son thiếp vàng, được sắp đặt cân đối, chiếc này cách chiếc kia. Lối đi vào nhà rộng như một hành lang lớn; hai bên một số hành lang đặt tới ba bốn trăm bao gạo, mỗi bao nặng chừng 60 ký bây giờ (120 livres). Sau cùng ở phía Bắc có dinh thự của chúa Trịnh, một dinh thự đẹp đẽ chưa từng thấy, (thời đó dân chúng gọi cái dinh thực thụ của chúa trong vương phủ là Nhà cả, ⁷ có nghĩa là lớn hơn hết mọi nhà). Nhiều cột trong dinh treo những trường cung câu đối. Giữa dinh thấy một cái bàn tựa như bàn thờ, phủ vàng ⁸ trên đó nền hương nghi ngút lan tỏa mùi thơm ngạt ngào, lại có một chiếc ngai của Chúa làm bằng ngà và vàng cũng đặt trên mặt bàn; ngoài ra người ta còn thấy tên Chúa Trịnh Tráng ghi ở trên ngai đó và chiếc cầm bào của ngài.

Đây là thành trì mới được cất trên cù lao. Bây giờ chúng ta xem nghi lễ diễn ra thế nào.

-
6. Đèn lồng vàng: dịch bởi danh từ *globes d'or*, trong MARINI, *Relation nouvelle...*, Paris, 1666.
 7. G.F. de MARINI, *Delle missioni de Padri della Compagnia di Giesu nella Provincia del Giappone, e particolarmente di quella di Tumkino*, Roma, 1663, tr. 67.
 8. Phủ vàng: Tác giả Marini dùng danh từ Ý, Pháp: *coperta tutta d'oro couverte d'or*.

Đêm 29-12-1657 cuộc tế lễ bắt đầu. Từ trong vương phủ 30.000 người⁹ mặc tang phục sửa soạn bước ra theo hàng năm, mang vũ khí nghiêm chỉnh. Sáng sớm 30-12, Tây định vương Trịnh Tạc có 24 lọng vàng che hầu, cùng với 4 người em¹⁰ tiến ra đàn lễ. Các ngài bước qua cây cầu mới bắc từ bờ sông tới cù lao để làm lễ tế. Tháp tùng Trịnh Tạc có trên 4.000 nhân vật quan trọng, tức là những người trong vương tộc Trịnh và các quan; ngoài ra còn 4.000 lính hộ vệ bằng gươm có chuôi mạ vàng bạc. Khi Trịnh Tạc vừa tới gần cửa phía Bắc Nhà cả (dinh thự Chúa Trịnh Tráng mới làm trên cù lao), một viên quan với giọng ca trong trẻo, yêu cầu vị chủ dinh thự mới này, đứng từ chối điều ông xin bằng những lời lẽ chính như sau :

« Cách đây mấy tháng, một vị Chúa rất giàu sang, khôn ngoan vô kè, uy quyền vô song, đã từ bỏ cõi trần, sau khi để lại cho con cháu mọi của cải, chẳng giữ cho mình một chút gì, để đi sang thế giới bên kia. Bây giờ có tin đồn ngài phải sống cô đơn, không dinh thự, không quân quốc voi ngựa, như một người lang thang nơi đất khách. Ngôi nhà lộng lẫy này đã làm chúng tôi chú ý và muốn mua lại cho vị Chúa vừa qua đời xử dụng. Dầu mắc tới đâu chúng tôi cũng muốn mua để dâng cho kẻ vừa khuất núi, vì ngài là cha trù mẫn của chúng tôi ».

Tiếng ca vừa dứt, mọi người ở ngoài đều nghe từ trong dinh thự đó phát ra bằng giọng oai hùng rõ ràng như sau :

« Chúng tôi rất sung sướng vì đã dựng nên dinh thự này, một dinh thự xứng đáng cho Chúa ngự, vị Chúa đầy uy quyền công đức. Riêng tôi rất hài lòng bán dinh thự này, với điều kiện là ba người khác sống với tôi trong dinh thự không phản đối. »

Nghe thế, Trịnh Tạc cùng với các em ông đi về cửa phía Đông dinh thự trên, rồi lệnh cho một người hỏi mua bằng những câu ca giống như người vừa hỏi trước đây. Sau đó người trong nhà cũng trả lời như lần trước. Tiếp đến, Trịnh Tạc và các em tiến sang cửa phía Nam rồi phía Tây và cũng lặp lại nghi thức mua bán như trước.

Bây giờ Trịnh Tạc trả một số tiền cho 4 người trong dinh, thế là ông trở thành chủ chiếc nhà. Liền đó Trịnh Tạc cùng các đại quan tiến vào dinh thự vừa mua được, để làm lễ tế Nghị vương Trịnh Tráng.

9. Ngoài số quân này, còn nhiều quân lính dùng gậy làm cản hai bên đường để giữ trật tự dân chúng.

10. Không rõ 4 người em Trịnh Tạc này tên là gì.

Trước tiên một viên quan đọc lớn tiếng công đức Nghị vương trước mặt mọi người. Tất cả đều nghiêm chỉnh hầu như bất động để nghe lời ca tụng này. Chính lúc đó, Chúa Trịnh Tạc cùng mọi người đều quỳ sụp xuống cho tới khi nghe đọc xong. Một lát sau Trịnh Tạc đi xem tỉ mỉ công trình trong dinh thự và tỏ vẻ đắc ý, vì nó xứng cho cha ông là Trịnh Tráng. Đến khi chính thức tế lễ thì Trịnh Tạc làm trước tiên, tiếp theo những người trong vương tộc và các quan cũng lạy sát đất nhiều lần trước bàn thờ Trịnh Tráng. Sau các đại quan đến lượt linh mục Francisco Rangel, tu sĩ Dòng Tên, người Bồ Đào Nha, lúc đó mặc áo thụng đen, đội mũ lục lăng đen, đi chân không, cũng sụp lạy trước bàn thờ Nghị vương Trịnh Tráng. Riêng vua Lê Thần Tông không đến dự lễ, ngài chỉ phái quan Tham tụng (Tể tướng) đại diện đi dự. Viên Tham tụng chiếm chỗ nhất trong buổi lễ ; còn Trịnh Tạc và các đại quan khác chiếm chỗ kém hơn.

Lễ xong khoảng một, hai giờ chiều, Trịnh Tạc cùng đoàn tùy tùng trở về vương phủ, rồi Chúa tiếp các Sứ thần Cao Bằng, Miến Điện đến phân ưu và dâng vàng bạc. Đến 8 giờ tối là chính giờ Trịnh Tráng qua đời, người ta bắt đầu thiêu hủy các cây tháp rồi đến nhà cửa dinh thự, voi ngựa v.v .. trên củ lao. Những thứ gì không cháy hoặc không muốn đốt, Chúa Trịnh Tạc phân phát cho các quan và quân lính canh gác ; bởi vì có nhiều thứ làm bằng vàng bạc, kim tuyến hoặc bằng gấm vóc... Người ta ước lượng phí tổn cuộc lễ lên tới trên một triệu đồng vàng ¹¹.



Những tài liệu về lễ an táng và lễ tế Trịnh Tráng trên đây thật là hiếm. Chúng tôi hồ nghi không biết có tài liệu Việt Nam nào tả lại chẳng ? Ngay *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng chỉ ghi vài dòng khi Trịnh Tráng từ trần ¹². Do đó chúng tôi đã dựa vào nguồn tài liệu Tây phương để trình bày như được giả thấy ở trên.

11. «On croit que les frais de cette pompe funebre montent à plus d'un million d'or» (MARINI, *Relation nouvelle...*, tr. 327). Có lẽ ở đây phải hiểu là trên một triệu écus vàng. Ecu vàng là thứ tiền Âu châu thời đó cũng đã được lưu hành hạn chế ở Đàng Ngoài. Theo A. de Rhodes, là người đã sống ở Đàng Ngoài từ 1627-1630, thì cứ 1.100 đồng tiền loại lớn của Đàng Ngoài (gần 2 quan cổ tiền) bằng một écu vàng. Vậy trên một triệu đồng vàng tức là hai triệu quan tiền. Nên nhớ vào năm 1663, một quan cổ tiền mua được gần 50 ký gạo bấy giờ.

12. *Đại Việt sử ký toàn thư*, IV, sđd., tr. 278.

Đọc bài này, chúng ta thấy các tác giả mới ghi một cách tổng quát, mặc dầu đôi khi các ông cũng đề lại cho chúng ta vài chi tiết. Tuy nhiên, đây cũng là tài liệu quý đối với những nhà nghiên cứu lịch sử xã hội Việt Nam. Nhưng chúng ta phải hỏi: liệu có tin được những điều tường thuật trên đây không? nghĩa là nó có đúng với sự thật không? Thuyết nghĩ, nếu chúng ta thiếu nhiều tài liệu đối chiếu thì khó lòng dám quả quyết chỗ nào đúng hay sai.

Dầu thế, chúng tôi cũng mạnh bạo trình bày trên mặt báo này, dựa vào thế giá của mấy tác giả, nhất là của Marini rồi đến Tissanier. — G. F. de Marini (1608-1682), linh mục Dòng Tên, người Ý, đến Đàng Ngoài từ năm 1647. Ông thông thạo quốc ngữ (có lẽ cũng biết chữ Hán), thường ở Thăng Long, có khi ở Kiên Lao (Bùi Chu) và Kẻ Cốc (Hải Dương). Thật ra năm 1657 Marini ở Kẻ Cốc, nhưng rất có thể ông đã về thủ đô dự lễ tế Ngự vương Trịnh Tráng, nhờ đó ông mới có thể thuật lại trên 26 trang sách khổ lớn (in — 4⁰). Marini rời khỏi Đàng Ngoài ngày 17-7-1658. — Joseph Tissanier (1618-1688) cũng là l.m. Dòng Tên, người Pháp lại từ Áo Môn đến Đàng Ngoài lần đầu tiên ngày 13-4-1658, tức là ông không thể chứng kiến mấy cuộc lễ trên đây. Nhưng ông cũng viết 9 trang sách khổ nhỏ (in — 12⁰) tả lại cuộc lễ, nhờ các l.m. bạn của ông đã đi dự kể lại, như Francisco Rangel (Bồ Đào Nha), Onuphre Borgès (Thụy Sĩ). Tissanier bỏ Đàng Ngoài ngày 12-11-1663. Riêng ông J.-B. Tavernier (1605-1686) lại không tới Việt Nam bao giờ, mặc dù ông đã từ Âu Châu đi Đông Á tới 7 lần, nên tài liệu của ông về vấn đề trên tương đối ít giá trị, vì ông không được chứng kiến. — Còn Francisco Rangel đã được dự lễ tế Trịnh Tráng trên đây, lại chỉ ghi hai chữ vẫn tắt, *rey defunto*, trong một bảng tường trình bằng chữ Bồ Đào Nha viết tay, đề ngày 6-5-1659, dài 15 trang khổ lớn (in — folio), hiện đề tại Văn khố Dòng Tên La Mã¹³.

Dầu sao mặc lòng, thiết tưởng tài liệu trên cũng giúp chúng ta hiểu thêm phần nào một khía cạnh nhỏ của phong tục xã hội Việt Nam thế kỷ XVII, một xã hội mà các nhà nghiên cứu lịch sử còn phải nhọc công tìm tòi mới hy vọng biết rõ được bộ mặt thực của nó.

13. F. RANGEL, *Do Estado da Xdade em geral*, trong *Archivum Romanum Societatis Iesu*, Jap.- Sin. 80, f. 131r.

Công điền công thổ, một đặc điểm của

làng xã tại Việt-Nam

TOAN-ÁNH

(tiếp theo và hết)

ĐẤU TRƯNG CÔNG ĐIỀN

Như trên đã trình bày, ruộng đất công là phải đem chia cho dân, nhưng cũng có nhiều trường hợp, ruộng đất không được đem chia, mà lại được sử dụng một cách khác, nhất là đem đấu trưng để có người lính trưng cây cấy. Đây có thể là một phần ruộng đất công làng dành lại, sau khi đã quân cấp cho mỗi người một khẩu phần, và đây cũng có thể là tất cả ruộng đất công của một xã.

Nhiều làng số ruộng công ít quá, chia ra cho dân làng đem ruộng cho đấu trưng tức là cho thuê, người nào chịu nộp cho làng hoặc bằng tiền hoặc hoa lợi nhiều nhất thì được dân làng cho lính trưng khai thác ruộng làng, rồi đến mùa gặt hoặc là nộp thóc hoặc là nộp tiền cho làng. Tiền này sung vào quỹ làng, dùng đóng đỡ sưu thuế cho dân hoặc tiêu pha trong việc công ích.

Cũng có làng số ruộng nhiều, khi quân cấp, bớt lại một số cho đấu trưng để lấy tiền sung quỹ làng chi tiêu trong công việc làng xã.

Trên nguyên tắc, ruộng công có đem đấu trưng, quyền lợi của dân đinh cũng không bị thiệt thòi; vì tiền này lại dùng đóng sưu thuế cho dân đinh, hoặc chi tiêu vào việc khác trong làng, dân đinh khỏi phải đóng góp, nhưng trên thực tế thường có sự lạm dụng, và với những sự lạm dụng này quyền lợi của dân đinh bị xâm phạm.

Kể lính trưng ruộng phần nhiều là người giàu có, sẵn ruộng, đấu trưng được ruộng, họ cho lính lại để lấy lời, lẽ ra số lời này phải do dân làng được hưởng nếu ruộng đem chia thành khẩu phần. Lại còn giá tiền thuê, các chủ thầu thường trả giá hạ hơn giá đáng lẽ dân làng thu được. Ngay cả đến tiền và thóc các chủ trưng thầu nộp cho làng, việc sử dụng cũng không phải hoàn toàn cho dân. Dân vẫn phải nộp thuế và mỗi khi có việc công ích thường dân cũng phải đóng góp. Một số các kỳ hào gian lận đã bày vẽ những sự chi tiêu vô ích để có dịp tham nhũng vào quỹ làng, nghĩa là tiền thóc và tiền thuê ruộng công của làng. Nhiều vụ kiện tụng đã xảy ra, và nhiều vụ

gian lận đã được phanh phui, dưới đây xin nêu lên mấy việc điển hình theo tài liệu trong tập ; Xã thôn Việt Nam của Nguyễn Hồng Phong (1).

— Năm 1936, làng Hành Thiện (Nam Định) cho thuê 15 mẫu ruộng lưu trữ là 120 đồng. Sang năm 1937, thóc kém mà chỉ cho thuê lấy 110 đồng. Trước khi đấu giá, bọn kỳ hào cho rao mỗ, hôm sau ai muốn đấu ra đình chiếu lệ ! Kỳ thực đã có một bọn dự bị sẵn. Bọn này có thể lực, vắn động trước nhận thuê ruộng của làng, rồi cho nhân đình thuê lại. Mỗi mẫu tính 15 đồng, nghĩa là 15 mẫu tính 225 đồng. Bọn đứng ra thuê ở giữa không phải làm cũng được lời 115 đồng.

Chúng ta nên biết thêm, giá trị một đồng bạc ngày đó, ít ra cũng bằng 1000 đồng ngày nay.

— Ở làng An Xuyên, Bình Định, bọn kỳ hào cho thuê 10 khu đất công lấy 296 đồng mà đáng lẽ có thể cho thuê được 900 đồng.

Và tờ *Thế Giới Tân Văn* số 12, xuất bản ở Sài Gòn ngày 14-5-1937 cũng có nhắc tới việc cho thuê ruộng công và viết như sau :

“*Khi sắp cho đấu giá ruộng công, bọn hương chức cũ và mới họp nhau bàn tính trước, lập cách không cho dân biết vụ đấu giá. Đợt 28 tháng 4 đấu giá thì 26 tháng tư họ mới dán yết thị, mà ác lắm, họ chỉ dán ở công sở mà thôi. Dân làng làm lụng suốt ngày, rảnh rang gì mà đến được công sở xem tin tức. Nếu may mà biết tin thì cũng trễ quá rồi mà buộc phải đấu giá tiền mặt thì không thể nào lo cho kịp. Trong khi đó thì bọn hương chức đã chuẩn bị đủ tiền nong. Chúng lại mượn có là để người hữu sản, có danh giá đấu thì nhà nước mới không sợ thiếu thuế, không sợ người đấu thiếu tiền mượn người làm phải bỏ ruộng hoang v.v... Thế là khi đấu giá, bọn địa chủ, hương chức chia nhau mỗi tên hàng mấy chục ló. Dân cày phải đến xin mượn lại với giá đất gấp ba bốn lần...”*

Qua những điều nêu ra trên, ta thấy rằng trong việc đấu trưng ruộng đất công, từ Bắc, Trung, Nam ở đâu cũng có sự lạm dụng. Do đó, ruộng đất công chỉ nên chia cho dân đình.

NHỮNG RUỘNG ĐẤT ĐỒNG HÓA VỚI CÔNG ĐIỀN CÔNG THỎ

Qua những điều đã trình bày, ta thấy rằng công điền công thổ là những ruộng đất thuộc quốc gia công thổ được quốc gia nhường lại cho làng xã để dân đình khai thác.

Mỗi làng, ngoài những ruộng đất công nói trên ra cũng còn có những loại ruộng đất tuy không phải là công điền công thổ, nhưng cách sử dụng

1) *Xã thôn Việt Nam* trang 72 - 73

cũng tương tự như công điền công thổ. Đó là những tự điền, hậu điền, ruộng hàng thôn, ruộng hàng giáp, ruộng hàng xóm v.v...

TỰ ĐIỀN

Đây là những ruộng mà hoa lợi dành riêng cho việc thờ phụng. Những ruộng này có thể xuất một phần ở công điền ra, nhưng còn là những ruộng do dân làng hoặc những người chịu ơn với làng xã cúng vào làng với điều kiện hoa lợi chỉ được dùng trong việc sự thần.

Những ruộng này hoặc có thể nhập vào công điền để chia thành khẩu phần, nhưng hoa lợi của những khẩu phần này thay vì nộp vào công quỹ và dùng vào những việc khác, chỉ dùng trong việc cúng tế : mua đồ lễ khi tuần tiết, chi phí đèn nhang thờ phụng tại đình đền, mua sắm tự khi v.v... Cũng có khi những ruộng này không chia thành khẩu phần, mà dân làng trao cho một người nào cấy cấy từng thời hạn một, sau một cuộc đấu trưng ; người cấy cấy phải nộp một món tiền hoặc một số hoa lợi để làng dùng vào việc sự thần.

HẬU ĐIỀN

Đây là ruộng của những người không có người thừa kế cúng vào làng để khi chết làng sẽ làm giỗ. Giỗ này gọi là giỗ hậu (1)

Ruộng hậu cũng như tự điền có thể nhập với công điền để chia thành khẩu phần hoặc trao cho người nào cấy cấy. Hoa lợi của ruộng dùng để làm giỗ cho người đã cúng ruộng.

RUỘNG HÀNG THÔN

Đây là ruộng riêng của từng thôn một, hoặc do dân thôn khai phá đất hoang, hoặc do dân hàng thôn cúng cho thôn hoặc do hàng thôn bỏ tiền ra mua. Thường số ruộng không nhiều như công điền công thổ. Hoa lợi của ruộng dùng vào việc hàng thôn. Nếu ruộng dành riêng cho việc tế tự hàng thôn, ruộng được gọi là bản thôn tự điền.

RUỘNG HÀNG GIÁP, RUỘNG HÀNG XÓM

Tính cách cũng giống như ruộng hàng thôn.



(1) xin xem TÍN NGƯỠNG VIỆT-NAM I của soạn giả

KẾT LUẬN

Tại một nước nông nghiệp, người dân nông thôn sống về ruộng đất. Xưa nay bất cứ tại quốc gia nào, không phải bao giờ sự phân phối ruộng đất cũng đồng đều, có người giàu có người nghèo, có người ruộng nương thẳng cánh cò bay, nhưng cũng không có người không có một tấc đất. Những người nghèo khó này, nếu họ không sống được ở quê quán họ, tất nhiên vì sinh kế họ phải bỏ làng đi kiếm ăn nơi khác. Chỉ có ruộng nương mới giữ được họ ở làng. Chính vì vậy mà tại Việt Nam ta, trải bao nhiêu triều đại, cho đến ngay cả thời Pháp thuộc chính quyền luôn luôn chú ý tới vấn đề có ruộng đất cho người dân cấy cấy, do đó chế độ công điền công thổ luôn luôn được bảo vệ.

Có nhiều người có ý kiến muốn bãi bỏ công điền, công thổ. Họ nêu ra nhiều lý do :

— Công điền công thổ cản trở việc kỹ-nghệ hóa nông nghiệp. Ruộng chia làm nhiều khâu phần, không tiện cho việc canh tác đại quy mô, sức sản xuất sút kém.

— Công điền gây tinh thần lười biếng cho người dân, họ không lo xa, chơi bời cờ bạc, vì dù sao khâu phần của họ cũng không ai truất được. Không có khâu phần này, họ phải làm lụng, họ phải tiết kiệm, không dám chơi bời cờ bạc.

— Công điền công thổ gây nhiều sự những lạm chôn hương thôn và là nguồn gốc của sự kết bè kết phái, dung túng mọi sự can thiệp của kỳ hào.

— Công điền công thổ là nguồn gốc của nhiều sự tranh chấp phương ngại tới tình đoàn kết của dân làng.

— Nhiều làng bỏ hoang công điền công thổ.

Tất cả những lý do nêu trên và còn nhiều lý do khác nữa không phải là không có phần nào đúng, nhưng chỉ đúng trên một khía cạnh nào. Trải qua bao nhiêu triều đại, vấn đề công điền công thổ đã được bao nhiêu lần nghiên cứu, không triều đại nào, ngay cả đến người Pháp cũng không dám bỏ công điền công thổ.

Nói riêng về công điền, đây là công ăn việc làm của những người dân quê nghèo, đây là khí giới chống túng đói, trộm cắp giặc giã ở nông thôn, đây là nguồn gốc căn bản của nền tài chính xã thôn, và đây cũng là sợi dây ràng buộc người dân với làng xóm.

Tại nhiều làng chỉ vì sự lỏng lẻo của chính quyền trong một thời gian nào, công điền công thổ không còn. ruộng nương tập trung cả trong tay một số những người giàu có, những chủ đồn điền như khi người Pháp mới

đặt chân tới Việt-Nam, người dân quê hoàn toàn vô sản biến thành tá điền hoặc người làm công cho các chủ ruộng đã chịu hết mọi sự bất công, sống khổ sở lam lũ, như vậy trách sao không có giai cấp đấu tranh.

Không có công điền nền tài chánh của xã không có gì, làng xóm làm sao mở mang được, và mỗi khi có sự chi tiêu lại có sự bóc lột thường hay có sự lạm dụng, nạn bè phái tham nhũng lại nảy sinh và kỳ hào hương chức lại tha hồ bóc lột dân lành.

Còn nhiều lợi ích khác nữa : làng có tiền đóng thuế có thóc dùng trong công việc xã hội v v...

Về công thổ, sự ích lợi cũng rất hiển nhiên. Công thổ chia cho người dân, người dân làm vườn làm nhà trên đó. Tại nhiều làng, có những người nghèo túng cất ngay nhà trên đất làng, và dân làng không bao giờ ai có ý trục xuất những người này.

Tóm lại, việc nền bãi hay nên giữ công điền công thổ là một việc phải nghiên cứu một cách hết sức thận trọng. Hữu sản hóa cho người dân có ruộng là một điều hay, nhưng ruộng ở trong tay người dân họ có thể cầm bán được khi túng thiếu, nay nếu dự phòng mọi sự túng thiếu bằng cách dành một số ruộng làm công điền công thổ thì bao giờ làng xã cũng có phương tiện để giúp đỡ dân làng, và những người túng thiếu đã sẵn sàng có khẩu phần của mình để cấy cấy.

TÀI LIỆU ĐỌC THÊM

HAI PHÉP QUÂN PHÂN ĐIỀN, THỔ : TỈNH-ĐIỀN, THIÊN-MẠCH

Trung-Hoa là một dân-tộc văn-minh trước nhất, biết sự cày-cấy giồng-giọt đã lâu; nhưng về đời thượng-cổ chỉ biết phá rừng hoang khẩn thành đất ruộng, chứ chưa biết sự đo-đạc, quân-phân.

Đến đời nhà Hạ (thế-kỷ 23 đến 18 tr. T.C.) nhà vua mới định ra cách-thức đạc điền : nhà Hạ đặt ra mẫu (ước chừng 3.600 thước vuông tây) gian (mỗi gian ước độ 1.800 000 thước vuông). Lại định quân-phân như sau đây : nhà nước cho phép chín nhà khẩn một tô. Những ruộng đất mà chín nhà cày-cấy ấy làm, hoa-lợi trong một năm đem chia làm mười phần : một phần về nhà vua. Phần ấy gọi là « công », tức là thuế một phần mười (chữ latin là *décima pars*) tương tự như cách thuế dime (1) ở nước Pháp về đời Trung-cổ (moyen âge).

Đến nhà Thương (thế-kỷ 18 đến 12 tr. T.C.) và nhà Châu (thế-kỷ 12 đến 3 tr. T.C.) lại đặt ra phép Tỉnh điền. Theo phép này thì chia ruộng ra làm chín phần, những phần ấy giáp với nhau thành chữ « tỉnh ». Ruộng ở giữa chữ « tỉnh » là của nhà vua; còn ruộng ở chung quanh là của các chủ điền

thuộc tám nhà. Tám nhà ấy vừa làm ruộng cho mình, vừa phải trông nom thửa ruộng ở giữa của nhà vua, mỗi năm phải nộp hoa-lợi vào kho cho nhà nước.

Phép đặc điền của nhà Thương lại định rằng : mỗi «tỉnh» phải có hơn 630 mẫu ruộng. Như thế, mỗi nhà có thể cày-cấy ít ra 79 mẫu mà 9 mẫu về của nhà vua. Về sau, số ruộng tăng lên, mỗi «tỉnh» có đến 900 mẫu. Mỗi nhà được cày-cấy 100 mẫu mà nhà vua cũng được 100 mẫu.

Đời nhà Châu lại định lệ : phạm tráng đinh từ 20 tuổi trở lên có thể thay mặt cho họ mà nhận cày-cấy một phần chín của «tỉnh», chỉ phải mỗi năm nộp «công» cho nhà vua thôi. Phần ruộng ấy, người tráng đinh lại được phép làm cho mãi đến 50, rồi mới phải nộp lại ruộng giả nhà nước. Còn từ năm 60 tuổi trở đi thì người ấy được thân-nhân nuôi dưỡng.

Đời Minh-Mệnh bản-triều (1820-1840) Ông Doanh-tiền sứ Nguyễn-công-Trứ (người Uy-viễn, tỉnh Hà-tĩnh) cũng theo phép tỉnh-diền mà lập ra 2 huyện Kim-sơn, Tiền-hải ở Ninh-Bình.

Theo phép của nhà Châu, ruộng đất quân-phân rất đều mà không sinh ra sự tranh-cạnh. Tuy nhiên, lúc ấy cũng đã có nhiều kẻ tham-nhũng, lạm thu hay bớt số ít nhiều, nhưng dân-sự không đến nổi vất-vả, còn được hưởng chút lợi-quyền do công mồ-hôi nước mắt. Nhờ gặp phải khi mất mùa đói kém, nhà vua lại mở kho lúa (lúc ấy là thuế «công» ở nhà «tỉnh» hằng năm nộp vào) mà chần cấp cho. Sự sinh-hoạt của dân vì thế không đến nỗi khó khăn.

Đến đời Xuân-thu Chiến-quốc, chư hầu phân tranh, xưng hùng, xưng bá, dân-gian bị tàn phá. Những nhà làm ruộng không yên một việc làm ăn ! Tiền thuế «công» nhà nước thu, chỗ thì nộp, chỗ thì bỏ. Một viên quan nước Ngụy là Lý-Khôi mới định bãi hết cả phép nhà Châu mà cho dân-gian được tùy mình cày-cấy.

Đến lúc nhà Tần nhất-thống Trung-quốc, quan Tề-tướng Thương-Uởng (hay Thương-quân) sau khi xem xét lại điền thổ trong nước, bèn bỏ phép tỉnh-diền mà đặt ra phép thiên-mạch.

Theo phép thiên-mạch của Thương-quân, thì ai muốn làm ruộng cũng được phép tùy theo ý mình mà làm, nhà nước không bắt buộc gì cả.

Phép thiên-mạch đã đánh đổ phép tỉnh-diền đời Thương-cổ. Từ đó, sự quân-phân điền thổ mỗi ngày một biến cải, gây ra bao mối tranh dành, kiện cáo truyền mãi đến nay !

TIỀN-ĐÀM

(1) Dime là thuế một phần mười mà dân, nước Pháp đời Trung-cổ (moyen âge) phải nộp cho ông sir-quân (Seigneur) hay nhà giáo (Eglise).

Lịch Sử Tằm Tang và Trồng Dâu Nuôi Tằm tại Việt Nam

NGUYỄN - VĂN - ÁI

Duy Việt NGUYỄN - CÔNG - HUÂN

Đã sử nhân loại cho ta biết rằng quê quán của con tằm ở Đông Phương tại miền Bắc nước Trung-Hoa xưa. Tục truyền Công-Chúa Trung-Hoa **Si-Linh-Shi**, cách đây 4.570 năm, nghĩa là trên 2.600 trước Thiên-Chúa Giáng-Sinh, khi dạo chơi nơi vườn Thượng-Uyển, vào một ngày xuân ấm-áp đã thấy ở trên trời bỗng rụng rơi xuống tóc nàng và các cung nữ một loài sâu sắc trắng. Mới đầu Công-Chúa lấy làm sợ hãi, sau thấy con sâu có vẻ hiền lành, và trong chốc lát con sâu ấy nhả tơ làm thành những con kén bằng sợi tơ bóng đẹp mà chúng rút trong ruột ra. Sợi tơ ấy óng ánh, nhỏ như hạt mưa phùn, tinh vi như màng nhện, màu vàng, đẹp không kém gì mớ tóc của Công-Chúa. Công-Chúa liền cho bắt hết thấy các con sâu và cái kén mang trình Vua, rồi đem về Cung làm cảnh. Trong ít ngày sau, con sâu trong kén biến thành những con bướm trắng bay lượn đó đây trong vườn Thượng-Uyển, rồi chúng đẻ trứng và sanh sản ra muôn nghìn con sâu nhỏ. Để nuôi loài sâu ở trên trời rơi xuống ấy, Vua sắc hạ quan lấy đủ các thứ lá trên rừng, dưới bãi dâng cho sâu ăn. Có hằng hà sa số thứ lá được lấy để nuôi sâu, nhưng loài sâu ấy chỉ ăn lá của một thứ cây mà người dân vùng bãi-biển phía Đông Bắc mới thấy xuất hiện. (Hình

như thuộc tỉnh Sơn-Đông bây giờ). Vua bắt dân vùng ấy hái lá mang vào cung dâng cho sâu ăn. Trong vòng một tháng sau, Công-Chúa tuyển lựa rất nhiều phụ-nữ miền có lá nuôi sâu đến để trông nom săn sóc cho sâu ăn. Công-Chúa ham mê công việc nuôi sâu lắm, ngày đêm gần gũi loài sâu, sau biết loài sâu này nhả tơ và tơ ấy dùng để dệt thành lụa may quần áo, có tính cách chống hàn ở những nơi rét lạnh miền Bắc. Công-Chúa Si-Linh-Shi đã thành công và có thể gọi là thủy-tổ nghề chăn tằm, ươm tơ và dệt lụa.

Thấy việc nuôi tằm rất có lợi, cho nên Vua mới bắt toàn dân phải phá đất để trồng cây nuôi sâu. Sau, người ta đặt tên con sâu là tằm «**Con Tằm**» (chiết tự chữ tằm là Thiên và Trùng, nghĩa là sâu trời 𧈧 (tằm) và cây kia tên là cây dâu 桑 (tang). Dân hừ tằm-tang nghĩa là con Tằm, cây Dâu có từ đấy nên người ta nói tằm-tang là để chỉ nuôi tằm, trồng dâu. Sợi trong con tằm nhả ra là sợi tơ (do tiếng Trung-Hoa Sỉ 絲 (ti) mà ra, và sỉ có nghĩa là lụa). Như vậy, con tằm, cái kén, sợi tơ là những sản-phẩm có thể nói có giá trị chẳng kém gì những thứ quý báu nhất trên đời là vàng, bạc, ngọc, ngà, kim-cương, mà có lẽ còn ích lợi hơn các thứ kia.

Chẳng thế mà trong Đường-Thi đã có câu :

*Nhất thất canh,
Nhất phụ tằm,
Y nhực bách nhân.*

Nghĩa là :

*Một người canh-diền đàn ông,
Một phụ-nữ chăn tằm,
Có thể cung cấp cơm ăn áo mặc cho đủ 100 người.*

Trong thế kỷ, 2.000 năm, bí mật nuôi tằm lấy tơ không ra khỏi nước Trung-Hoa, và chính vì chỉ có ở đây sản-xuất được cho nên tơ, lụa, vóc, nhiều đã bán ngang với giá vàng. Vì giá đắt cho nên tơ lụa chỉ thấy ở nơi Cung-vàng Điện-ngọc của nhà Vua, nơi lầu son gác tía và những người quyền quý sang trọng. Mãi về sau, nghề tằm tang được truyền bá sang Nhật-Bản, rồi sang Ba-Tur. Đến giữa thế.kỷ thứ 6, năm 552, nhờ có 2 Giáo-sĩ đã liều mạng dấn trứng tằm vào trong cái gậy trúc để mang về dâng Vua Justinien nước Thô-Nhĩ-Kỳ, từ đấy con tằm được truyền bá sang Hy-Lạp, Ý-Đại-Lợi và Y-Pha-Nho. Người Pháp biết trồng dâu nuôi tằm từ cuối thế kỷ XII, lúc đầu là ở tỉnh Anduze gần Alès, miền Nam, sau đến các tỉnh khác đều trồng nhiều dâu chăn tằm. Nói đến lịch sử tắm tang ta nên nhớ ơn nhà Bác-Học Pasteur, vì Ông đã tìm được phương-pháp loại trừ bệnh tằm Gai (Pébrine) đã làm hại hàng muôn ngàn triệu con tằm.

Vào khoảng 126 trước Thiên-Chúa Giáng-sinh, hàng tơ lụa đã được phát triển và đã được đưa bán từ Tây-An

là cố-đô của Tam-Đại : nhà Hán, nhà Tùy và Đường. Tây-An mà xưa kia gọi là Tràng-An, thuộc tỉnh Hiệp-Tây ở phía Tây Bắc nước Tàu. Từ Tây-An tơ lụa được tải trên một hành trình gọi là « đường tơ lụa » về phía Tây và chia làm 3 nhánh để qua các sứ Cận-Đông rồi sang La-Mã Âu-Châu, qua Cao-Ly sang Nhật-Bản.

Con đường tơ lụa trên bộ sau lại thêm con đường thủy đi từ nước Tàu (Thượng Hải) và Nhựt theo biển Trung-Hoa, bể Ấn-Độ, Hồng-Hải, Địa-Trung-Hải, để đem tơ lụa trung sang Âu-Châu. Đường thủy dài đến 6 nghìn dặm, một đường dài nhất thế-giới, vào thế-kỷ thứ 5 thì nghề tằm-tang được đưa từ xứ Triều-Tiên sang Nhật-Bản, và ở đây ughề này sau được phát triển mạnh nhất Á-Đông, hơn cả Trung-Hoa. Lúc đầu, nghề này rất thô sơ, thậm chí đã sử nước Nhật nói rằng : « Thời xưa người Nhật phải ngâm cái kén trong mồm cho nóng và thấm nước miếng để lấy tay tháo sợi tơ ra. » Họ gọi là KUCHIBIKI, thế mà ngày nay người Nhật có những máy móc tối tân để ương hằng 20 ngàn tấn tơ hàng năm.

Ở Việt Nam thì nghề tằm tang dẹt lụa đã có trên một ngàn năm nay và đã qua nhiều giai-đoạn, lúc thịnh, khi suy. Cũng như ở bên Tàu, thời Chiến quốc, nghề có lúc được phục hưng nhất mực, thời Ngô quốc đã chọn tháng Tư làm tháng nuôi tằm để bắt bách tính hái dâu chăn tằm.

Lại đến nhà Tấn thì Tấn-vương có Bà Hoàng-Hậu rất chăm chú đến việc chăn tằm ương tơ. Bà bắt cung phi

phải nuôi tằm, ai nuôi khéo thì được phong làm « Tằm Mầu » nghĩa là « Bà Mẹ chân tằm »

Dưới đời nhà Thục, vua Thục cho người tằm-tùng lập một « thị trấn nuôi tằm » ngay trong thành My-Châu để an cư lạc nghiệp dân chúng. Nghề tằm tang không những đem lại nhiều lợi cho người nuôi cũng có khi trở nên danh giá.

Kìa như truyện nàng thôn nữ Đặng thị-Huê, sớm chiều hái dâu mà đã trở nên Ý-Lan Phu-Nhân, Vương-phi của Chúa Trịnh-Sâm.

Lại như con gái quan Đoàn-Công-Nhan quê ở huyện Tiên Phước tỉnh Quảng Nam, hồi 18 tuổi, nhân một đêm sáng trăng, hái dâu cho tằm ăn rồi, vừa hái vừa ca hát, tiếng hát véo von lọt vào tai Chúa Nguyễn-Phước Loan, tức là con trai của Chúa Sãi đạo thuyền dưới sông, thế là đến mai, cô gái hái dâu đêm trước được phong làm Hiến-Chiêu Hoàng-Hậu của Chúa Công-Thượng-Vương.

Ngược dòng lịch sử ta được biết ở Việt-Nam, nghề tằm tang dệt lụa đã có ít ra trên 1 ngàn năm. Nghề ấy chắc chắn là được nhập cảng từ Trung-Hoa sang, và cũng được cải tiến qua nhiều giai đoạn. Chứng cớ rõ rệt nhất là không phải người Tàu đã có lòng tốt tự ý đem nhập-cảng nghề quý giá ấy vào nước ta đâu, mà chính là người Việt-Nam đã « đánh cắp ngoại giao » nghề ấy ở bên Tàu mỗi khi sang sứ. Như năm 1657, dưới đời Lê-Anh-Tôn, sứ giả Trịnh-Bùng tức Phùng-Khắc-Khoan khi đi cống nước Tàu đã

đem về nước Nam nghề dệt lụa. Dưới Triều Minh-Mạng, Ông Trần-Quý phổ biến dệt lụa dưới triều Tự Đức, Ông Đỗ-văn-Sửu truyền bá nghề dệt gấm tại Tỉnh Hà-Đông.

Trước nữa về Triều Nhà Lý 1010-1028, Vua Lý-Thái-Tổ khuyến-khích dân chúng nên trồng dâu nuôi tằm dệt lụa. Tới đời Hậu-Lê thì việc tằm tang rất thịnh hành. Dâu đâu cũng có ruộng dâu rộng mênh mông bát ngát và hầu hết nhà nào ở nông thôn cũng chăn tằm ươm tơ dệt lụa.

Tới ngày nay nghề tằm tang đã trải bao thời kỳ thịnh suy, nhưng cũng vẫn tồn tại ở những vùng sẵn đất đai và sẵn nhân công. Dù nghề này bị cạnh tranh bởi tơ nhân tạo và suy sụp vì lý do kỹ-thuật thấp kém về trồng dâu nuôi tằm, nhưng gần đây nó đang cố vươn lên khỏi chỗ bế tắc để phát triển mạnh, nhờ có những phát minh sáng chế mới trong khoa trồng dâu, chọn giống tằm, nuôi tằm và ươm tơ.



TÌNH HÌNH TÀM TANG TRÊN THẾ GIỚI VÀ TẠI VIỆT NAM

Ngày nay, trên thế-giới cũng còn có nhiều nước trồng dâu, nuôi tằm để sản-xuất tơ. Theo thống kê của Ủy Hội Quốc Tế Tằm Tang C.S.I và theo số lượng kén sản-xuất hàng năm thì những quốc-gia nuôi tằm trồng dâu đáng kể được xếp hạng thứ tự như sau :

— Nhật (112.000 T), Ấn-Độ (30.000 T), I ð-Mã-Ni (800 T), Thái-Lan (600 T),

I-Pha-Nho (300 T), Việt-Nam (160 T), Madagascar (140 T), Liban (100 T), Ai-Cập (20 T). Tổng cộng là 144.120 Tấn kén đề ươm ra được 25.000 tấn tơ.

Nước Nhật hiện nay là quốc-gia đứng hàng đầu trong việc trồng dâu nuôi tằm và sản-xuất tơ tằm. Hàng năm Nhật-Bản sản-xuất trên 18.500 tấn tơ tằm và dùng trên 10.000 tấn tơ để dệt hàng, còn dư xuất-cảng. Sau đệ-nhi thế-chiến Ấn-Độ đã cố gắng nhiều để sản-xuất tơ tằm và là nước tằm đang đứng nhì trên thế-giới. Thái-Lan, Lỗ-Ma-Ni và I-Pha-Nho cũng sản-xuất khá nhiều tơ tằm.

Hàng năm ngành tằm tang đã đem lại cho nước Nhật một lợi-tức trị giá trên 20 tỷ bạc Việt-Nam.

Dù có sự cạnh tranh và tràn ngập của các loại tơ sợi nhân-tạo, nhưng số lượng tơ tằm tiêu thụ trên thế giới càng ngày càng tăng vì ngày nay có nhiều người trở lại ưa chuộng mặc quần áo bằng tơ tằm, nên ý kiến là hàng dệt bằng tơ tằm không làm cho người mặc bị chứng ban ngứa; hơn nữa lụa dệt bằng tơ tằm rất bền và có một vẻ đẹp đặc biệt mà không có hàng tơ nhân tạo nào có thể so sánh được. Người ta biết rằng hiện nay mức tiêu thụ tơ tằm trên thị trường thế-giới mỗi năm tăng thêm 5% nghĩa là độ 2.500 tấn và tổng số cần cho nhu cầu là 50.000 tấn. Tuy nhiên, vì chiến tranh tàn phá nhưng cơ cấu tằm tang của nhiều quốc-gia, vì chuyển hướng của nền nông-nghiệp sang kỹ-nghệ và giới nông dân đổ xô về các xưởng máy của thành-thị để kiếm được nhiều

tiền và làm lưng đỡ vất vả hơn ở nông-thôn cho nên mức sản-xuất tơ tằm mỗi năm thấy hạ xuống một cách rõ rệt. Chính ở Nhật-Bản là quốc-gia xưa nay vẫn dẫn đầu trong ngành sản-xuất tằm tang, sự sản-xuất tơ tằm thấy sút kém rõ rệt lý do là sau chiến-tranh nông-dân hướng mạnh về các xưởng kỹ-nghệ tại các đô tỉnh thị và vì vậy mà nông thôn thiếu nhân-công để khai thác ngành tằm tang.

Đề có thể cung cấp số tơ tằm thiếu hụt cho thị-trường quốc-tế, nhiều nước có khả năng tằm tang như Nam-Hàn, Trung-Hoa Đại lục, Đài-Loan, Bắc-Việt, Ấn-Độ, Thái-Lan, Madagascar, Liban đã hoạch-định những kế-hoạch phát triển ngành tằm tang quy mô, nhưng xét kỹ thì trong hiện tại và cả về tương lai, không có nước có nhiều điều-kiện thuận-lợi về phong-thổ cũng như về vị-trí địa dư và nhân sự để khuếch-trương ngành trồng dâu nuôi tằm bằng nước Việt-Nam.

TÌNH HÌNH TẦM TANG TẠI VIỆT-NAM.— Ngày xưa, nghề trồng dâu nuôi tằm, ươm tơ, dệt lụa tại Việt-Nam rất phát đạt và ngành tằm tang cùng với nghề cấy lúa là hai nguồn lợi chính của nông dân. Đến đầu thế-kỷ 19, nghề tằm tang được phổ-biến mạnh, và sản-lượng chẳng những đã thỏa mãn nhu cầu trong nước mà lại còn xuất-cảng ra nước ngoài nữa.

Như năm 1899-1900 Trung-Phần sản-xuất từ 100 tấn đến 300 tấn tơ sống, Bắc-Phần sản-xuất từ 100 đến 500 tấn tơ và Nam-Phần sản-xuất 50 tấn. Năm 1908 bán-đảo Đông-Dương sản-xuất 290

tấn tơ sống và 360 tấn tơ gốc, và xuất cảng trong thời gian từ 1897 đến 1906-173 tấn tơ.

Với số tơ sản xuất như trên, và nếu tính 20 ký lá dâu cho 1 ký kén và 1 mẫu dâu có đến 7 tấn lá thì người ta phỏng đoán là xưa kia ở Việt-Nam đã có độ 28.000 mẫu dâu.

Sau trận thế-chiến, nghề trồng dâu nuôi tằm ở Việt-Nam xuống dần dần, một là vì nạn nội chiến tàn phá những nơi có khả năng về tằm tang hai là vì không cạnh tranh nổi với tơ Nhập cảng, làm cho thị-trường ở quốc nội quá bấp bênh, ba là vì giống tằm của ta bị lai giống đã suy đồi trở nên xấu, mắc phải bệnh tằm gai nhiều quá, ta lại không có thuốc phòng và khử khiếm cho nuôi tằm kết quả không bảo đảm và sau hết vì loại dâu cỗi-truyền của ta lá nhỏ, năng-xuất thấp kém cho nên nông dân phải bỏ dần bằng hoa màu khác.

Trước năm 1945, toàn quốc có lối 11.000 mẫu ha ruộng dâu sản-xuất trên 250 tấn tơ.

Đến năm 1955 thì còn lại độ 200 mẫu dâu sản xuất được 5 tấn tơ mà thôi, Năm 1956, diện-tích trồng dâu cơm tại Quảng-Nam chỉ còn lại độ 1/10, ở Bình Định còn 250 ha, và tại Tân-Châu còn 50 ha.

Các Trung Tâm ươm-tơ của thời Pháp thuộc bị tàn phá, các nhà làm giống tằm bị bỏ hoang, nên giống tằm ngày càng suy đồi, sợi tơ trong mỗi ô kén từ 400 thước sứt xuống còn 150 thước (so với kén Nhật tơ dài từ 1508 đến 2000 thước).

Một số tằm giống được Bộ Canh-Nông thiết lập lại thì hết tin tưởng ở sự sống còn của ngành dâu tằm trước sự phều thịnh của tơ nhân tạo. Vì lý do ấy, nên những nhà tằm của Chính-Phủ lập ra chỉ hoạt động cầm chừng, không liên quan mật thiết với dân chúng,

Năm 1956, Quốc-Gia Doanh-Tế có giúp vốn cho nông dân khuếch trương lại tằm tang, nhưng giá tơ quá hạ (400/1 kg) nên nông dân chán nản bỏ ruộng dâu trồng khoai, sắn, đậu.

Đến năm 1959, Trung-Tâm K.T.T.C. N. thấy rằng muốn khuếch-trương lại ngành nuôi tằm, trồng dâu, cần phải nghiên-cứu lại vấn-đề.

Và đến năm 1960 thì kế-hoạch 2 năm để thực hiện lần lần các công tác nói trên.

Đến cuối năm 1960, sau khi nghiên-cứu cần thận, Trung-Tâm Khuếch-Trương Tiều-Công-Nghệ lập thêm một kế-hoạch canh tân tằm giống, và nhờ có sự hợp-tác hướng dẫn của chuyên-viên cố vấn Nhật-Bản đã sản-xuất trứng giống lai để phân phối cho toàn quốc bằng cách thiết-lập một nhà tằm giống ở Bảo-Lộc thuộc tỉnh Lâm-Đồng, là vùng từ xưa đến nay chưa có ai trồng dâu nuôi tằm nhưng có khí hậu rất thuận tiện.

Trong năm 1961, Trung-Tâm Khuếch-Trương Tiều-Công-Nghệ có đem các giống tằm lai do nhà tằm Bảo-Lộc sản-xuất chăn nuôi thí-nghiệm tại các nơi khí hậu khác nhau và đã lượng được kết quả tốt.

Trong năm 1963, nhà tắm giống Bảo-Lộc của Trung-Tâm sản-xuất 1.000.000 ồ trứng tắm giống lai, cung cấp :

- 500.000 ồ cho Tân-Châu và
- 500.000 ồ cho Quảng-Nam.

Năm 1964, Trung-Tâm cần dự định sản-xuất 3 triệu ồ trứng để thỏa mãn nhu cầu trên toàn quốc.

Nhưng vì lý do thiếu ngân quỹ điều hành, vì có sự thay đổi nhân-viên chuyên-môn chỉ huy và thiếu cán-bộ kỹ-thuật nên từ năm 1965 trở đi, mọi việc canh tân tắm tang phải gián-đoạn và dần dần ngưng trệ hẳn.

Nhưng từ năm 1965, theo truyền thống của bác-học Pasteur, là người đầu tiên đã nghiên cứu bệnh tắm gai của con tắm ở Pháp, nên viện Pasteur Việt-Nam bắt đầu nghiên-cứu các bệnh của con tắm nuôi tại Việt-Nam ngõ hầu tìm phương thuốc đề phòng và chữa chạy. Rồi từ công việc khảo-cứu về bệnh-lý của con tắm, Viện Pasteur đã nghiên-cứu sang việc lựa chọn giống tắm tốt, giống dàu có lá lớn và năng-xuất lá cao, và tới nay đã đạt được nhiều kết quả khả quan có cơ canh-tân được ngành tắm tang cổ-truyền của nông-dân Việt-Nam.

Từ 1972, khi chiến tranh gần tàn, thì Bộ Cải-Cách Điền-Địa và phát triển Nông-Ngư-Mục bắt đầu hoạch-định một chương-trình phục-hồi và phát triển ngành tắm tang tại miền Nam Việt-Nam.

Kế-hoạch phát-triển nhằm 2 mục-tiêu :

1.— Thành-lập các cơ-quan của Chánh-phủ để nghiên-cứu và phổ-biến tắm-tang.

- Một sở Tắm-Tang tại Saigon
- Một Trung Tâm Tắm Tang tại Bảo-Lộc
- Một Trung Tâm Tắm-Tang tại Quảng-Nam
- Mười hai thí-điểm tắm-tang tại 12 tỉnh có khả-năng phát-triển tắm-tang trong toàn quốc để phổ biến hướng dẫn kỹ-thuật trồng dàu nuôi tắm.

2.— Khuyến-khích, thúc đẩy nông dân phát-triển ngành tắm tang.

Dự trù giúp nông dân trồng 6.000 mẫu ha dàu và sản-xuất 300 tấn tơ mỗi năm, ngõ hầu cung cấp cho nhu cầu nội địa và thặng dư sẽ xuất-cảng.

SỰ ĐÓNG GÓP CỦA VIỆN PASTEUR CHO NGÀNH TẮM TANG

Từ năm 1965, Viện Pasteur thành lập Phòng Côn-Trùng Đại-Cương và nghiên-cứu tắm-tang.

Nơi gương Bác-học Pasteur đã khảo-cứu bệnh tắm Gai đã làm thiệt hại hàng tỷ bạc cho ngành nuôi tắm tại Pháp quốc và sau đã tìm ra phương-pháp ngừa bệnh và khử bệnh nguy hiểm này, Viện Pasteur Việt-Nam đã bắt tay vào công việc nghiên-cứu các bệnh tắm thường làm con tắm nuôi tại Việt-Nam yếu ớt và chết rất nhiều, khiến cho nông dân khi nuôi tắm đều cho sự thành công là bởi sự may rủi, hên xui. Biết rõ bệnh lý của tắm rồi, Viện Pastuer đã chế tạo được mấy loại thuốc khử-trùng cho con tắm

và thuốc tây uế cho nhà tắm và dụng cụ tắm tang.

Chương-trình nghiên-cứu tắm tang mà Viện Pasteur đề ra gồm 4 mục tiêu :

1.— Tuyển lựa và tinh-khiết-hóa những giống tắm ròng nguyên-thủy cổ truyền đa-kỳ-sanh trứng trắng của Việt-Nam rồi đem lại với giống tắm nguyên-thủy, nhất hay nhị-kỳ-sanh (trứng đen) của ngoại-quốc có năng-xuất tơ cao, mục-đích tạo thành những giống tắm lai chịu thủy-thở Việt-Nam và kén có sợi tơ khá dài, từ 800 mét tới 1.200 mét.

2.— Áp-dụng phương-pháp lai giống tạp-chủng để tạo nên những giống dâu mới có lá to lớn chứa nhiều chất bở và năng-xuất lá cao.

3.— Chế-tạo những loại thuốc khử độc và tây-uế cho tắm, nhà tắm và dụng-cụ tắm tang.

4.— Nghiên - cứu rồi phổ - biến phương-pháp khoa-học hợp-lý để nuôi tắm cho có kết quả tốt.

5.— Tìm kiếm phương-pháp hoàn hảo để tàng-trữ sản-phẩm tắm tang và xử dụng sau.

KẾT QUẢ THẤU LỢM

Sau 8 năm khảo-cứu, Viện Pasteur Việt-Nam đã đạt được những kết quả sau đây :

1.— **DÂU** Tạo được 2 giống cây dâu lai lá lớn :

a.— Dâu «Ái-Huân» có lá rất lớn (dài 20 tới 30 phân) do sự lai

phần hoa cây dâu Nhật-Bản Ichinose với hoa cây Bàu đen Việt-Nam. Năng-xuất lá của dâu này là 25 tấn một năm trên một mẫu ha.

b.— Dâu «Duy-Việt» có lá to (dài 18-20 phân) ngọn có vị ngọt do sự lai phần hoa giữa hai Tái dâu bàu-đen và dâu bàu trắng Việt-Nam, năng xuất của lá dâu này là 12 tấn một năm trên 1 mẫu ha.



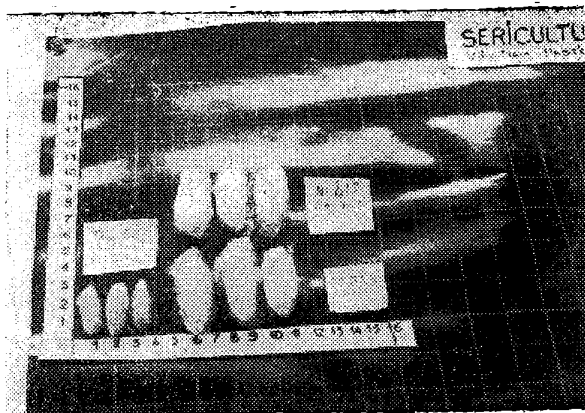
Hình cây Dâu tân tạo «Ái Huân» có lá không lồ so sánh với lá dâu bàu và Dâu cơm Việt Nam có lá nhỏ.

II. — TÀM GIỐNG Tằm sê Việt-Nam cố định bằng phương-pháp chọn lọc các giống tằm cổ-truyền Việt-Nam đa-kỳ-sanh, trứng trắng, rất chịu thủy-thỏ Việt-Nam và dễ nuôi. Đã tuyển lựa các giống tằm sê nguyên-thủy Việt-Nam là tằm :

- Bạc-mây-mốc
- Bạc-mây-sẽ

- Bạc-mây-núng
- Bạc-mây Quảng-Ngãi
- Bạc-mây-mướt
- Tằm Ba Tri

và đã cố-định được 2 giống tằm nguyên-thủy canh-tân Việt-Nam một giống tằm kén trắng (Viện Pasteur số 4 VP) và một giống tằm sê kén vàng (Viện Pasteur số 3 VP)



Kén 2 giống tằm cổ truyền Việt-Nam được canh tân 4VP và số 3VP. Bên trái là kén tằm sê cổ truyền Việt-Nam chưa canh tân.



TÀM NGUYÊN-THỦY NGOẠI-QUỐC. - Bằng phương-pháp nuôi tằm luân-chuyển tại phòng có không khí điều-hòa ẩm và lạnh nên đã tuyển lựa được 2 giống tằm một là giống nguyên-thủy gốc Trung-Hoa (giống tằm số 1 VP) và một giống nguyên-thủy gốc Nhật-Bản (giống tằm thứ 2 VP). Hai giống tằm này có khả năng tốt như tằm nguyên-thủy giống ròng mà chịu thủy-thỏ Việt-Nam, ít mắc bệnh và kén có sợi tơ dài từ 1.000 tới 1.200 mét.

3. - LAI TÀM NGOẠI-QUỐC VỚI TÀM CỔ-TRUYỀN VIỆT-NAM VÀ ĐÔNG ÂU

Đề có giống tằm nó năng-xuất to cao, sợi tơ kén dài từ 800 m tới 1.000 mét, dễ nuôi, ít bị bệnh và chịu thủy-thỏ các miền nhất là châu-thỏ miền Nam Việt-Nam, khi hậu nóng nực và ẩm-thấp, Viện Pasteur đã đem lại 2 giống tằm nguyên-thủy ngoại quốc số 1 và 2 VP trên với 2 giống tằm nguyên-thủy cố định cổ-truyền Việt Nam và giống tằm Đông Âu là A-phú-hãn cũng

có đặc-tánh như tằm Việt Nam. Kết quả là đã gây được 3 giống tằm lai kén trắng và vàng sợi tơ dài trung bình 900 mét, tằm rất dễ nuôi, ít mắc bệnh và tơ rất đẹp hợp với tiêu chuẩn của tơ trên thị-trường quốc-tế. Đây là 6 loại tằm lai ;

- 1.— Số 1 x 3 VPL
- 2.— - 1 x 4 VPL
- 3.— - 2 x 3 VPL
- 4.— - 2 x 4 VPL
- 5.— . 1 x 6 VPA. L

4.— THUỐC KHỬ ĐỘC VÀ TẨY UẾ TẦM TANG

Viện Pasteur đã chế-tạo 3 loại thuốc :

a)— **THUỐC BỘT PASTOX 1.**- để tẩy uế mình con tằm và rắc lên mình tằm khi chúng ngủ và lột da:

b)— **THUỐC NƯỚC PASTOX 2.**- để khử trùng và tẩy uế nhà nuôi tằm và dụng-cụ tằm-tang.

c)— **NHANG TẦM SỐ 3,** để khử độc nhà nuôi tằm bằng khói sát trùng.

Đã một năm nay, Viện Pasteur đã bắt đầu phổ biến các sản phẩm tằm tang trên trong thế giới nông dân, Tổng Nha Nông-Nghiệp cũng khuyến khích Viện bằng cách mua một số lớn sản-phẩm tằm tang của Viện để phát cho nông dân và các Trung-Tâm và thí-điểm tằm tang trên toàn quốc.

TƯƠNG-LAI TẦM TANG VIỆT-NAM. Nếu xét tình hình ngành tằm tang trên thế-giới và sự thiếu hụt số lượng tơ cần thiết cho nhu cầu quốc-tế thì ta có thể hy vọng vào tương-lai tốt

đẹp của nghề trồng dâu nuôi tằm ở nước ta được :

Các nhà Kinh-Tế học đã nhận xét rằng :

Sau trận giặc vừa qua, có sự phát triển mau lẹ của kỹ-nghệ tơ nhân tạo và sự thoái bộ của tơ thiên nhiên.

Nhưng lần đầu trong những năm sau đây, thị-trường tơ thiên-nhiên lại vững chắc như trước. Hiện nay trên hoàn cầu, sự đòi hỏi số tơ ước lượng từ 30.000 tấn đến 36.000 tấn, mà sự cung cầu thiếu độ 2.500 đến 3.000 tấn.

Về sự thiếu đó do những lý do sau đây :

Những nước sản-xuất tơ thiên-nhiên là Nhật và Trung-Hoa. Việc sản xuất của Trung-Hoa đã đến mức tối đa. Mặc dầu ở Nhật, nhờ sự canh-tân kỹ-thuật, năng-xuất cao, nhưng vì thời tiết hạn chế việc nuôi tằm, một mặt khác đời sống của dân Nhật lên cao, vị vậy nông-dân không thấy có nhiều lợi trong việc nuôi tằm nên chuyển qua kỹ-nghệ tại các thành thị.

Nếu trên thị-trường quốc-tế thiếu độ 2.500 tấn tơ thì Việt Nam ta sao không mau xúc tiến để choán chỗ thiếu ấy.

Trong việc chạy đua để sản-xuất chúng ta có hai thắng lợi :

Giống tằm có thể chịu đựng một ôn độ từ 18° đến 32°. Tại các nước có khí hậu lạnh, mỗi năm chỉ nuôi được 4 hay 5 lứa là cùng còn ở miền Nam nước ta, nếu có lá dâu đầy đủ thì có thể nuôi được quanh năm ít nhất là 10 lứa.

Nhân-công của ta tương đối còn rẻ. Nông-dân ở nước ta còn đủ thì giờ và thường không có công việc gì khác để làm mà khỏi phải rời xa đồng áng của mình. Vì thế ngành tắm-tang có thể thu hút được nhân công đàn bà và trẻ nít.

Nhưng nắm được ưu thế đó, chúng ta phải làm gì để sản-xuất cho mạnh và chiếm mau chỗ thiếu số 2.500 tấn tại thị-trường tơ, trong lúc mà các nước như : Đài-Loan, Nam-Hàn, Phi-Luật-Tân, Nam-Dương, Ấn-Độ, Thái-Lan, Cam-bô chia đều có kế-hoạch sản-xuất.

Chúng tôi có thể nói rằng ở Việt-Nam ta có 3 yếu tố thắng lợi trong cuộc chạy đua này.

1.— Vùng Cao-Nguyên như Lâm-Đồng, Darlac (Ban-mê-thuột) Pleiku, Komtum, vùng An-Kê An-Tức tỉnh Bình-Định, và vùng đất phù-sa, giữa hai sông Cửu-Long là những vùng thích-hợp nhất cho việc trồng dâu nuôi tằm về đất đai cũng như khí hậu.

2.— Việc đào-tạo cán-bộ nuôi tằm trồng dâu ở Việt-Nam rất dễ dàng, vì dân ta có một tập-quán cổ truyền về dâu tằm.

3.— Về kỹ-thuật tắm tang, chúng ta đã cố theo sát kỹ-thuật của các nước tắm tang tân tiến như Nhật, và trứng tằm của ta hiện nay có thể xem như loại trứng có năng-xuất nhiều nhất ở các nước có khí hậu nóng.

Với 3 yếu tố ấy, chúng ta có thể thành-công dễ dàng trong tương-lai.

4.— Về cây dâu, vì ta đã tân tạo được hai loại dâu lai lá lớn «Ái-Huân và Duy-Việt» và canh-tân giống dâu bầu đen, nên sau này ta dư lá dâu để nuôi tằm theo phương-pháp khoa-học.

Ta cũng đã chế tạo được các thứ thuốc khử độc tắm tang để giảm thiểu bệnh tằm cho nông dân có bảo đảm trong việc nuôi tằm lấy tơ.

Với những yếu tố ấy, chúng ta có thể thành công dễ dàng trong tương-lai về ngành nông-tang.

ĐỊA — ĐIỂM

O H S A W A

- Đây đủ sách báo tìm hiểu về phương pháp DƯỠNG SINH OHSAWA.
- Cung cấp các loại thực phẩm dưỡng sinh.
- Sản sàng chỉ dẫn những ai muốn tìm hiểu để áp dụng phép dinh dưỡng này.
- Nhận nấu cơm dưỡng sinh theo tuần hay tháng.

Kính mời đến hay viết thư cho địa chỉ :

Quán THIÊN — NHIÊN

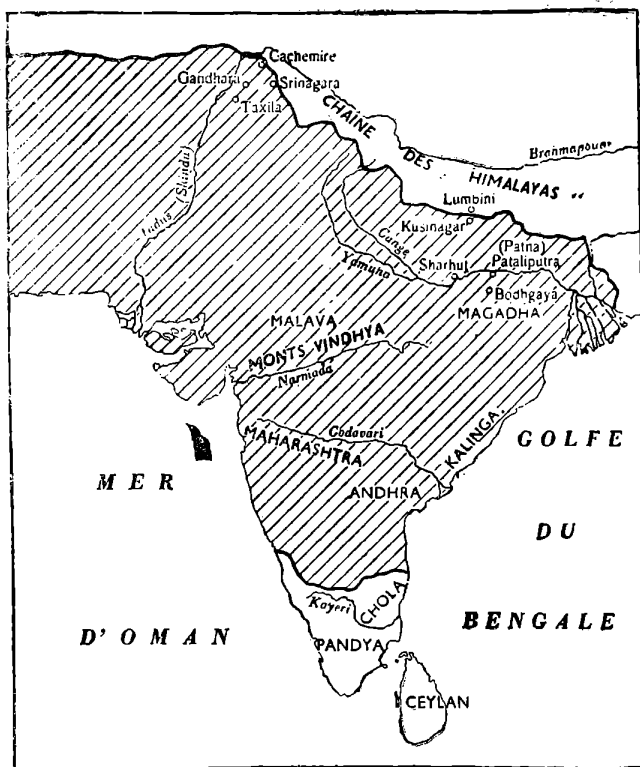
115/48, Trương-minh-Kỷ — Gia-Định (cổng xe lửa số 6 đi vào)

SỬA SAI CỔ SỬ ĐÔNG NAM Á

BÌNH NGUYÊN LỘC

(tiếp theo và hết)

III. NHẬN DIỆN KHU LIÊN



Đây là dư đồ của nước Ấn Độ dưới trào vua Asoka, ông vua Ấn đầu tiên đã thống nhất phần nào nước Ấn. Dư đồ này vẽ tình hình chánh trị sau thời Khu Liên, nhưng chúng tôi phải dùng tạm, vì không tìm được dư đồ cổ hơn. Trong dư đồ này thì nước Kalinga đã bị nuốt rồi, nhưng tên thì còn được ghi. Nước Kalinga nằm giữa hai tiểu bang ngày nay là tiểu bang Orissa và tiểu bang Andhra Pradesh. Dân Kalinga nào mà không chạy xuống Nam Ấn, đều bị Ấn hóa hết cả rồi, tuy nhiên ngày nay họ vẫn còn dùng ngôn ngữ Têlêgu song song với ngôn ngữ chánh thức là Hindi.

Sau vua Asoka thì Ấn lại mất đất như xưa vì dân Dravidien từ phương Nam lại đánh tràn lên.

Nhìn kỹ bức dư đồ, ta thấy rằng con sông Indus, xưa kia mang tên là Shindu do Sinto của Ba Tư mà ra và Ấn tự nhận lấy. Và người Tàu phiên âm là Xứnh Tu là quá giỏi. Chỉ có dân Giao Chỉ phát âm là Thận Độc là kỳ khôi mà thôi.

Sử Tàu đời Hán có chép một chuyện nhỏ, nhưng các ông Tây đã cãi nhau khá nhiều về vụ đó. Chỉ tiếc rằng các ông cãi nhau về chi tiết mà tìm hiểu chuyện lớn hơn, chưa dừng trong mấy câu sử nhỏ đó.

Khi Trung Hoa đặt nền trực trị lên xứ ta xong rồi thì quận Nhựt Nam đã bị tấn công từ phía Nam ở ngoài quận đánh vào. Nhựt Nam là ở đâu thì chúng tôi đã định vị trí rồi, mà bao nhiêu người khác cũng đã làm rồi, chưa biết ai là tương đối đúng nhất, nhưng dầu sao ranh giới cũng không thể trên Hoàng Sơn được. Dân tấn công được nhà sử Hán gọi là Khu Liên.

Thế rồi sau đó một thời gian, sử Tàu lại chép rằng có một kẻ tên là Khu Liên, con trai của quan Cộng Tào, vốn là người bản xứ hợp tác với Trung Hoa, nổi loạn ngay trong quận Nhựt Nam, chứ không phải tấn công từ bên ngoài nữa. Người nổi loạn đã thắng Tàu, chứ không thua như lần trước, và đã lập lên nước Lâm Ấp nhỏ xíu, vì chỉ chiếm được có một huyện trong quận ấy thôi.

Nhiều ông Tây cho rằng Khu Liên này là Khu Liên nọ, mặc dầu sử nhà Hán viết hai chữ Khu Liên khác nhau, và mặc dầu họ biết Khu Liên số một là dân, Khu Liên số hai là

tên người. Khu Liên số I lại được gọi là Tây Đồ Di. Một nhà bác học Pháp lại quả quyết rằng Khu Liên số I là tên dân, bằng vào cái danh xưng thứ nhì : (*Rợ đồ tề phương Tây*). Chữ Đồ được viết như là Đồ tề).

Chúng tôi hoàn toàn đồng ý với nhà bác học R. Stein ấy nên mới cố tìm biết Khu Liên và Tây Đồ Di là dân nào. Ta nên biết điều này là vào thời đó, dân tộc sống ở phía Nam Nhựt Nam mà đủ sức đánh Tàu chỉ có thể là người Chăm, mặc dầu họ chưa lập ra nước Lâm Ấp. Lạc bộ Mã, tức Austronésien, đã văn minh rồi, thuở chưa di cư đến Đông Dương. Họ chưa kịp dựng nước vì lẽ này hay lẽ nọ, nhưng họ đã có ý thức, nhất là đã biết tổ chức. Nhưng người Chăm không hề tự xưng là Khu Liên bao giờ cả, hay tự xưng na ná như thế để cho Tàu phiên âm ra là Khu Liên. Chữ quốc ngữ Chiêm Thành cũng có được khắc vào các cột thạch bi ở Quảng Nam, chứ không riêng chỉ có chữ Phạn. Người Chăm cũng còn tồn tại, còn nhớ chuyện cổ của họ, nhưng không có bia và chuyện cổ nào cho biết rằng họ đã tự xưng cái gì hơi giống với Khu Liên.

Vài sử gia ta cho rằng Tây Đồ di là người Sơ đẵng, vì sử Tàu chép rằng rợ đó ở phương Tây của chiến trường giữa Hoa và Khu Liên.

Nhưng bằng vào người Sôđăng ngày nay, ta thấy rằng cách đây hai ngàn năm, họ không thể đánh Tàu được, mặc dầu đó là Tàu đồn thú, chứ không phải là nước Trung Hoa to lớn.

Chúng tôi đã dùng phương pháp sau đây để biết Tây Phương biết nước Trung Hoa vào thời nào : đó là nghiên cứu danh xưng tôi cô mà họ dùng để gọi nước Tàu. Danh xưng đó là Cathay. Phương pháp này thường thì đúng nếu không có một ngộ nhận nào xen vào. Ta cứ đọc tiếng Tàu bằng giọng thật của người Trung Hoa chánh hiệu là giọng Quan Thoại, đọc lên danh xưng Cathay thì ta sẽ viết ra được hai chữ Tàu sau đây : *Hạ Đại*. Hạ Đại có nghĩa là Đồi nhà Hạ. (Trung Hoa, mãi cho đến năm 1911 mới có tên nước, còn xưa thì họ luôn luôn dùng tên trào đại để thay cho tên nước).

Năm được phương pháp rồi, chúng tôi thử tìm xem coi nước nào mang tên có thể bị Tàu phiên âm là Khu Liên và Tây Đồ Di. Trong sách Tàu, không có ghi tên dân hay tên nước Khu Liên nào khác trừ ra ở trường hợp độc nhất đó. Chúng tôi mới nghĩ tới một người trung gian hữu lý là người Chăm. Nếu Tàu không tự mình biết Khu Liên hẳn phải biết qua trung gian của người

Chăm, vì biên giới Nam của quận Nhựt Nam không phải là một bức tường, và người Chăm hẳn có lui tới người Tàu (Trong quyển N.G.M.L chúng tôi lại đã chứng minh rằng dân của quận Nhựt Nam là dân Chăm chứ không phải dân ta, vì ông Khu Liên không thể nổi loạn và dựng nước ở một nơi mà dân là dân Việt Nam). Nhìn vào người trung gian này thì chúng tôi thoáng thấy ngay sự thật : từ cổ chí kim, người Chăm gọi Ấn độ là Kaling.

Chúng tôi đã thoáng thấy cái gì, nhưng lại gặp rắc rối :

A — Trung Hoa có thể phiên âm Kaling ra là Khu Liên.

B — Rất phiền là Ấn Độ không có bao giờ tự xưng là Kaling cả. Hơn thế vào thời ấy thì Trung Hoa tuy chưa giao hảo với Ấn, nhưng đã biết có nước Ấn rồi, mà họ gọi là Thận Độc. Thận Độc là do người mình phát âm chứ còn Quan Thoại thì đọc là Sinh Tu. Ta có thể đồng hóa với lại Hindu (Độc là Hình Đu). Đây là Quan Thoại thấy trong tự điển Từ Hải, chứ quan thoại đời Hán có lẽ khác hơn chút ít, trong trường hợp này thì âm H đầu của đời nhà Hán đã biến thành âm S đầu (Xin lưu ý vị nào học quan thoại bằng tự điển Từ Hải về điểm này. Lỗi ký hiệu bằng chữ La tinh

không dùng được vì quan thoại có những âm mà không thể ký được dấu hiệu nào cả như âm U chẳng hạn, lại như âm Tri đặc biệt Tàu. Vậy chỉ nên học theo những dấu ký âm do người Trung Hoa bày ra, in kèm theo những chữ Latinh. Dĩ nhiên là phải học đọc các dấu đó với người Tàu, học nửa tiếng đồng hồ là xong, nhưng người Trung Hoa ở Chợ Lớn, chúng tôi thấy phần nhiều họ đọc không đúng, vậy tìm thầy học thì nên cần thận, chớ không phải người nào cũng đọc đúng hết đâu. Một người bạn của chúng tôi cho biết điều sau đây, chúng tôi cũng ghi qua vậy thôi mà không cho là quan trọng : danh từ của Ba Tư trở con sư tử là Sinto. Họ dùng danh từ đó để gọi đùa người Ấn vào cổ thời. Người Ấn tự nhận lấy và biến thành danh tự xưng là Hindu. Có lẽ người Tàu đã phiên âm Sinto ra là Sính Tu qua trung gian của một ngôn ngữ nào đó, chớ vào thời Khu Liên thì Tàu chưa liên lạc với Ấn để biết Hindu mà chỉ có thể biết Sinto mà thôi. Và lại rồi Ấn cũng lại vay mượn Sinto của Ba Tư để rõ Sư tử. Danh từ này biến thành Singa tại Mã Lai Á còn người Cao Miên thì đọc đúng theo Ba Tư là Tô, chỉ phiên là chỉ đúng có âm sau, còn âm đầu thì bị nuốt mất. Vậy quan thoại đời Hán và đời nay không có

khác nhau, ít lắm cũng về âm H bị biến thành âm X. Và lại rồi chính Trung Hoa cũng vay mượn Sinto để biến thành Sư tử, nhưng Sư thì viết khác Thận. Thận đọc là Sính, còn Sư họ đọc là Xứ, trong khi đáng lý họ phải gọi Sư tử là Sinto như Ba Tư và phiên âm là Sính tu mới phải cho; và dân Giao chỉ để đọc là con Thận tử thay vì con Sư tử).

Chúng tôi không xem đó là quan trọng vì ngữ nguyên của Hindu có là gì đi nữa thì cũng không phải là Kaling mà ta đang tìm biết.

Sự bối rối của chúng tôi tại giai đoạn tìm tòi này là một cái may hay là một sự rủi ro ? Chúng tôi cho rằng đây là một may mắn lớn lao. Nếu Ấn Độ đã tự xưng là Kaling vào một thời nào đó trong lịch sử của họ, thì thuyết của chúng tôi, chưa chi đã ngã đổ rồi. Kaling là Ấn Độ, mà Tàu thì lại bị Kaling từ đất Chàm đánh lên thì rõ ràng là Ấn đã lãnh đạo người Chàm rồi, thuyết của các ông Tây đã đúng, còn gì đâu nữa mà phải nói đi nói lại.

Trong trường hợp này thì chắc chắn là người Chàm đời xưa đã lầm lẫn dân nào đó với dân Ấn. Về sau thì hẳn họ phải biết sự thật, nhưng họ không buồn sửa đổi danh gọi sai ban đầu làm gì cho mất công.

Một giả thuyết đã được chúng tôi tự đặt thăm ra. Có thể nào mà người Chăm đã tự ý sáng tác một tên nước, một tên dân cho nước khác và dân khác hay chẳng? Không, sự kiện này không có tiền lệ trong nhơn loại. Ở Trung Phi có một dân tộc mà không ai biết tên là gì. Người Pháp chinh phục họ rồi gọi họ là Cafre. Nhưng người Pháp cũng chẳng có bao giờ dựng đứng lên cái danh xưng Cafre đó đâu. Số là người Á Rập đã thử truyền giáo nơi dân Cafre nhưng không thành công. Họ bèn gọi dân đó là Kafir, có nghĩa na ná như là Lạc đạo. Trong đạo quân viễn chinh của Pháp, có lính Á Rập. Pháp đã vay mượn Kafir của những anh lính đó rồi biến thành Cafre.

Ta nghe đến tên nước Cathay, ta cứ tưởng rằng đó là người Âu châu họ đã sáng tác bừa ra. Nhưng không. Họ phải gọi theo cái gì đó, thường thì là gọi theo lối tự xưng của nước, của dân đó, chớ nhơn loại không bao giờ có sáng tác trong các tên dân tên nước cho người khác cả. Và lại nếu người Chăm đã sáng tác thì Kaling hẳn phải có nghĩa gì trong ngôn ngữ của họ, nhưng Kaling thì chẳng có nghĩa gì cả.

Nếu Kaling mà có nghĩa gì trong Chăm ngữ thì thuyết của chúng tôi, bước tới giai đoạn này thì nên dừng

chơn là vừa. Chẳng hạn Kaling là Ngoại nhân thì quá ồn, chẳng nên tìm tôi thêm cho mất công tôi.

Người Tàu đã gọi ta là Man di, nhưng đó không phải là tên dân thật sự mà là danh từ tổng quát, chỉ dùng một cách mơ hồ vậy thôi và trở bằng trăm thứ dân khác nhau, chớ khi tiếp xúc với ta xong rồi thì họ gọi đích danh ta là Lạc Việt, chưa rõ là vì ta tự xưng như vậy rồi họ phiên âm theo, na ná như thế, hay họ tự lực biết sự thật, nhưng họ chẳng hề sáng tác Lạc Việt bao giờ.

Ta đã gọi Pháp là Halang vì ta lầm họ với Hòa Lan. Mà ta biết Halang nhờ nghe họ tự xưng, chớ ta cũng đâu có sáng tác Halang. Dân danh Cao Miên là phiên âm Khơme, còn dân Thờ mà ta cũng gán cho họ có nghĩa là thờ dân, tức dân bốn xứ, nhưng Thờ cũng chỉ được dùng mơ hồ chơi chơi vậy thôi chớ, ta vẫn gọi đúng như họ đã tự xưng là Cao Miên, phiên âm của Khơme.

Nông dân Việt Nam ở miền Đông Nam Việt, gọi một nhóm người Thượng kia là người Cà Ho (Khi xưa thì họ gọi người đó là Mọi Càho). Nhưng họ cũng chẳng có sáng tác, họ theo người Chăm. Người Chăm gọi người đó là Kaho.

Tuy nhiên người Chăm có sáng tác thật sự, một lần kia. Nhưng

việc sáng tác ấy thì có nghĩa gì hẳn hoi, chứ không phải vô nghĩa như Kaling.

Người Thượng mà Pháp gọi là Roglai, tên thật đúng là Raglai. Đó là dân danh do người Chăm sáng tác. Ra là nói tắt Urang, có nghĩa là Người còn Glai là Rừng (Danh từ Glai có vẻ do người Chăm vay mượn của ta. Người Chăm vốn là Mã Lai, có danh từ trùng với Nam Dương nhưng ba quốc gia Mã Lai là : Nam Dương, Mã Lai Á, Phi Luật Tân thì lại không thấy có danh từ Glai. Trong khi đó thì ta có danh từ Lòi có nghĩa là Rừng. Lợn lòi là lợn rừng)

Nhưng xưa người Raglai còn kém, người Chăm không xem trọng họ, không buồn hỏi cho biết họ tự xưng là gì, chứ còn Ấn Độ là cường quốc văn minh thì hẳn có xưng tên và người Chăm không thể sáng tác gì hết để gọi Ấn Độ.

C/ Chúng tôi bằng vào ngôn ngữ, đã thấy sự có mặt của Ba Tư thì làm thế nào mà Ấn độ lại có mặt ở đất Chăm được. Nhưng cũng phiền lắm là Ba Tư cũng chẳng có bao giờ tự xưng là Kaling hết.

Chúng tôi bèn vớ người trung gian thứ nhì. Ở đây cũng gặp rắc rối. Người Việt gốc Miên ở miền Nam cứ quả quyết rằng họ gọi Ấn độ là Hanh

Đu. Như vậy thì còn làm thế nào để truy ra Kaling được. Nhưng quyền tự điển Khor Me Pháp, xuất bản tại Nam Vang hồi tiền chiến cho biết rằng người Cao Miên gọi Ấn độ là Kòlong.

Thế là ta đã nắm được một đầu dây : Kaling → Kòlong. Và hai dân tộc Chăm và Cao Miên đã làm dân nào đó với dân Ấn mà họ chỉ biết về sau thôi, nhưng không buồn sửa đổi, cứ dùng danh xưng sai lầm ban đầu hoài.

Chúng tôi tạm kết luận (mà chưa chứng minh) rằng Khu Liên là phiên âm Kaling, và Kaling với lại Kòlong là một. Nhưng vẫn cứ còn mù mờ. Cả Ấn lẫn Ba Tư, không có nước nào tự xưng cái gì na ná như Kaling hết, bất kỳ vào thời đại nào.

Người trung gian thứ ba rất cần vì người này cũng đã thọ lãnh văn hóa Ấn. Đó là người Nam Dương. Vớ được người Nam Dương thì mọi việc rõ hơn nhiều Người Nam Dương gọi Ấn Độ là Sêlêbu và quan trọng hơn nữa, họ gọi Ba Tư là Kampu. Chắc quý vị đã thoáng thấy dây liên hệ giữa quốc hiệu Kambuja của người Cao Miên trước đây, và danh xưng Kampu mà Nam Dương dùng để trở nước Ba Tư.

Sêlêbu là âm sai trở một thứ dân kia mà Pháp gọi là Télégou đọc là Tê

Lê gu. Dân này không phải là người Ấn vốn thuộc chủng da trắng. Dân Télégú thuộc chủng Dravidien, hiện nay bị đẩy lùi về Nam Ấn, nhưng vào thời Khu Liên thì họ đã dựng nước tại Đông Trung Ấn Độ. Đó là một quốc gia độc lập, tuy có thọ lãnh văn hóa Ấn. Quốc gia ấy tự xưng là Kalinga (Xin xem dư đồ). Thế là đã rõ :

Cao Miên : Kò long	} Quốc gia Kalinga của dân Télégú
Chàm : Kaling	
Nam Dương : Sêlêbu	
Trung Hoa : Khu Liên	

Sở dĩ chúng tôi nhìn vào Sêlêbu mà biết được nước Kalinga là nhờ đã học sơ qua về nền văn chương của dân Télégú, trong đó tự nhiên là người viết sách có kê qua lịch sử của dân đó và của nước Kalinga, bằng không, không làm sao mà nối kết Kaling → Kolong → Sêlêbu lại với nhau được cả.

Tất cả đều trở một quốc gia, một dân tộc độc nhất, quốc gia Kalinga, dân Télégú. Và cả ba dân tộc Đông Nam Á đều tưởng lầm rằng họ là Ấn. Tàu không có ngộ nhận vì Tàu chỉ biết danh xưng Khu Liên qua trung gian người Chàm cổ thời mà không có tiếp xúc thật sự với dân Khu Liên.

Nhưng rồi sau đó không lâu, chính nhà Hán cũng lầm. Họ đi Ấn bằng đường biển, nhờ người Nam

Dương dẫn đường, và bị Nam Dương đưa vào nước Kalinga. Sự kiện này, không có sử nào chép cả, nhưng chúng tôi thấy được, qua ngôn ngữ. Quả thật thế, danh từ của Tàu đời Hán trở trái xoài là danh từ Am Ba La. Đó là danh từ của nước Kalinga. Mãi về sau, người Tàu mới biết được nước Bắc Ấn là nước Ma Già Đà (Magadha) và mới vay mượn danh từ Phạn là Manga, biến thành Mông quả, còn dùng đến ngày nay.

Bầu trời đã khá quang đãng rồi, nhưng vai trò của Ba Tư thì chưa thấy đâu cả. Nếu không phải Ấn độ đã khai hóa Đông Nam Á thì là Kalinga khai hóa. Nhưng chúng tôi lại chỉ thấy toàn là danh động từ Ba Tư ở Đông Nam Á thì mới tính sao đây ? Tuy nói thế chớ cũng có vài danh từ Télégú trong Chàm ngữ, thí dụ động từ cưới ở Ninh Thuận là *Khing*. Đó là động từ của dân Télégú. Nhưng danh động từ Télégú quá ít, khiến ta phải nghĩ đến vai trò phụ thuộc của Télégú, và vai trò chánh của một dân tộc nào đó, họ đã xâm lăng nước Kalinga.

Trước hết, cần biết Kalinga là gì. Kalinga là sự co rút của Muka Linga. Muka là tiếng Phạn, có nghĩa là cái mặt (Cao Miên biến thành Muk, Nhựt biến thành Kao, vì người Nhựt có gồm một phần tộ Lạc bộ Mã đã

di cư từ Nam Dương lên đó, theo tiền sử học, và di cư sau khi thọ lãnh đôi chút văn hóa Ấn, nên trong Nhựt ngữ có ba bốn mươi danh từ Ấn) Linga cũng là tiếng Phạn, có nghĩa là dương vật. Chúng Dravidien thờ thần Siva tượng trưng bằng cái dương vật. Trên dương vật lại có khắc mặt người (mặt thần). Loại dương vật đó được gọi là Muka Linga (Tượng Linga ở đền thờ đường Trương công Định tại Sài Gòn thì không có chạm mặt người chớ tượng Mukalinga tìm thấy ở nhiều nơi tại Trung Việt thì có chạm mặt người).

Người Ấn vì muốn dễ đồng hóa người Dravidien nên nhìn nhận thần Siva vào Vạn thần miếu của đạo Bà La Môn, chớ thật ra thì thần Siva là thần riêng của tôn giáo riêng của chúng Dravidien.

Bây giờ ta thử tìm biết những gì xảy ra tại Cận Đông trước Ky Tô kỷ nguyên để xem coi số *phận Lưỡng Hà và Ba Tư* ra sao vào thời đó và họ có liên hệ như sau với Kalinga.

Vào thế kỷ thứ sáu trước Ky Tô kỷ nguyên thì Lưỡng hà đã thống nhất và nền văn minh của họ đã lên tới độ tột cùng. Dĩ nhiên là rồi theo luật tự nhiên, nền văn minh lên tới đỉnh rồi thì phải xuống. Họ bắt đầu suy vi. Năm 539 trước Chúa, kinh đô Babylone của họ bị rơi vào tay đế

quốc Ba Tư, kém văn minh hơn, nhưng mạnh hơn về quân sự. Lưỡng hà thuộc chủng Sémite tức chủng da trắng, đồng chủng với Do Thái và Ả Rập, còn Ba Tư thì thuộc chủng da trắng Aryen, đồng chủng với Ấn Độ và Âu Châu (Người Ấn xưa kia vốn trắng, còn người Ba Tư thì luôn trắng. Những người chủ hiệu buôn lụa ở Sài Gòn mà ta gọi là người Bombay, đều là người Ba Tư)

Đại cường quốc tối văn minh là Lưỡng Hà bị diệt, nhưng cấp lãnh đạo của họ thì không, trừ ông vua thì dĩ nhiên là phải bị chặt đầu. Như đã nói, Ba Tư kém văn minh hơn, nên họ rất cần cấp lãnh đạo này. Thiên văn, lịch, chữ nghĩa, kiến trúc đều do bọn này nắm giữ, vì giáo dục thời xưa không lan ra tới dân chúng... Vậy trí thức của mọi nước bại trận lại được ưu đãi, được đưa về kinh đô Ba Tư một phần và được tham dự vào bao nhiêu cuộc chinh phục của Ba Tư.

Rồi đế quốc Ba Tư được bành trướng ra thật lớn và cho đến năm 525 trước Chúa thì đế quốc đó trải dài ra từ Trung Á đến Địa Trung Hải.

Tại cực Đông Bắc của đế quốc Ba Tư là hai quốc gia da trắng, nằm ở phía bắc nước Ấn Độ. Đó là quốc gia Fergana mà Tàu đã biết dưới cái

tên là Đại Uyển và quốc gia Sogdiane mà Tàu cũng đã biết dưới cái tên là Khương Cư. Tàu biết Thận độc, Đại Uyển, và Khương Cư, nhờ một kẻ trung gian kia. Đó là dân Nhục Chi mà Hy Lạp gọi là Thokarien, về sau này Âu châu gọi là Schytes orien-taux. Dân này cũng là dân da trắng, nhưng lại di cư một mình sang Đông và định cư tại cái nơi mà ngày nay là tỉnh Tân Cương của Trung Cộng, những người Tàu cổ thời gọi đất đó là Tây Vực (Vực) và dân đó là Nhục Chi. Tên tướng Đỗ Hồi trong truyện *Kết cỏ ngâm vành* của Trung Hoa chính là một chiến sĩ Nhục Chi phục vụ người Tàu. Hai nước nối trên vì đồng chủng với nhau nên đã thống nhất với nhau vào thời đó nên rồi nhà Hán gọi họ là Đại Nhục Chi. Vào thuở ấy thì dân Nhục Chi ở Tân Cương bị Mông Cổ tàn sát, nên họ bỏ đất mà chạy lui về Đại Nhục Chi một quốc gia đồng máu huyết. Cái đám chạy trốn đó, được người phương Tây vào thời ấy gọi là Saka. Ta sẽ thấy vai trò quan trọng của Sa-ka ở Đông Nam Á.

Năm 331 trước Chúa, Đế quốc Ba Tư lại bị đại đế Hy Lạp Alexandre tàn phá. Hy Lạp lại làm to chuyện hơn Ba Tư nữa là thay vì nuốt đế quốc Ba Tư là đủ rồi, họ lại xâm lăng cả Bắc Ấn nữa (mà không có xâm lăng nước Kalinga vì nước

này ở Đông Nam Trung Ấn). Nhưng quân đội của Alexandre, vì quá vất vả, nên nổi loạn, nên đại đế này phải bỏ cả, vội vàng rút lui. Quân Hy Lạp đi rồi thì Ba Tư không trở lại được vì các thuộc địa cũ đều quật cường. Hùng cường nhất trong đám này là Đại Nhục Chi. Nhưng có một điều ngộ nghĩnh này là Lương Hà, Ba Tư và Đại Nhục Chi hợp tác với nhau chặt chẽ, chính vì Đại Nhục Chi cũng cần hai dân tộc kia. Nên biết rằng đế quốc Ba Tư chia đế quốc của nước họ ra làm hai mươi tiểu vương quốc, đặt tên là Satrapie, trên đầu mỗi Satrapie là một vị tiểu vương người Ba Tư, được một mô cán bộ Lương Hà và cán bộ bồn xứ phụ tá. Riêng ở Đại Nhục Chi, cán bộ bồn xứ gồm người bồn xứ mà Ấn gọi là Kusana và người Saka từ Tân Cương chạy về đó.

Hy Lạp đến nơi, vì thiếu cán bộ, nên đề nguyên bộ máy hành chánh cũ, gồm bộ ba Lương Hà, Ba Tư, Nhục Chi. Và khi họ rút lui vội vàng thì bọn này không cam phận với việc thu hồi độc lập mà nhảy vào Bắc Ấn đề thay thế Hy Lạp.

Nhưng người Ấn lại quật cường đánh đuổi dân thống trị đi. Tới đây thì tài liệu quốc tế ngâm cầm về bước đường bốn đầu của bộ ba xâm lăng Bắc Ấn. Người ta thậm đoán rằng rồi họ lui về nước Đại Nhục Chi.

Và chúng tôi phải lập giả thuyết kể từ đoạn này, vì không có tài liệu nào về bộ ba ấy cả Bắc Ấn giáp ranh với nước Kalinga. Không có gì ngăn bộ ba ấy tràn vào xâm lăng một quốc gia, tuy độc lập, nhưng còn yếu. Bọn đó, tất cả đều là tay phiêu lưu mà thượng thì họ chẳng cam lòng lùi về Đại Nhục Chi đâu. Dân Têlêgu lo giữ độc lập quốc gia đối với người Ấn vốn cũng đã khó khăn rồi, còn đâu sức lực để phiêu lưu đi xa. Nhưng khi mà họ bị một bọn cán bộ tài giỏi nhẩy vào làm một trò úm ba la mà không cần phải có chiến tranh, thì Kalinga lại hóa ra hùng cường và từ Kalinga bọn cán bộ này mới lãnh đạo người bốn xứ để đi xâm lăng Đông Nam Á.

Di nhiên là bọn cán bộ phiêu lưu này theo văn hóa Ấn, vì vào thời đó thì văn hóa Ấn trội hơn văn hóa của ba bọn kia. Họ theo cả đạo Bà La Môn nữa, vì cứ theo nhà bác học G.Coedès thì trên nhiều cổ thạch bị Cao Miên có khắc mấy chữ Saka Brahmana, tức là các đền ấy do các vua hay cán bộ Nhục Chi theo đạo Bà La Môn xây cất. Người Nam Dương còn giữ được truyền thuyết cho rằng Ông Saka khai hóa họ. Nhưng có sự lầm lẫn trong truyền thuyết : Saka là tên dân chớ không phải tên người.

Vậy trong bộ ba đó, xem ra thì

chính Nhục Chi mới là quan trọng. Nhưng danh từ thì lại là danh từ Ba Tư và Lương Hà được reo rắc ở Đông Nam Á chớ không phải danh từ Nhục Chi. Nhưng biết đâu ? Nhục Chi ngữ giống Phạn ngữ nhiều hơn là Ba Tư ngữ đã giống, thì những danh từ Phạn ở Đông Nam Á có thể phần lớn là danh từ Nhục Chi.

Riêng ở Cao Miên thì các bia đá cho biết đại khái rằng là họ cải quốc hiệu từ Chân Lạp ra là Kampuja mà các nhà bác học da trắng cho rằng Kampu là tên của một họ quý tộc Ba Tư vào thời đó. Sử Tàu lại chép rằng chính mắt sứ giả của họ trông thấy vua của vài quốc gia Đông Nam Á là người da trắng mà một ông vua kia tên là Chân Đan. Các nhà bác học da trắng lại cho biết rằng Chandan là tên của một dòng quý tộc Ba Tư vào thời đó.

Còn Tây Đò di là ai ? Xem ra thì Tàu đã biết bọn này, qua trung gian của người láng giềng của họ là Nhục Chi, mà biết khá rõ. Trên lưng của những gương đồng đào được trong các ngôi mộ người đời Hán, các nhà khảo cổ thấy hình trang trí là hình chữ T nghiêng của Lương hà. Thế là đã có giao dịch, qua trung gian của Nhục Chi, trước đó. Và tại sao lại là quán đồ tề phương tây ? Ta có đọc bản dịch của một cổ thạch bị Lương Hà thì đủ biết

Đó là cò thạch bì của vua Lương hà là vua Assou-Nazirabal, ông vua đã thống nhất Lương hà, ông ta dựng bia để khoe chiến công trong trận đánh thống nhất, với nào là khoét mắt, chặt chơn quân và dân địch, nào là ném cả đàn bà và trẻ con vào lửa. Như vậy thì không la đồ tề thì còn biết gọi là gì ? Bia này được dựng lên năm 884 trước Chúa và được tìm thấy và dịch ra năm 1901, tức chỉ mới đây thôi, nhưng người đồng thời thì hẳn phải biết sự thật sớm hơn ta. Trung Hoa biết sự thật do lời đồn của Nhục Chi mà cũng biết trong các trận đánh nhau với dân Khu Liên tại biên giới Nhựt Nam.

Vậy bọn phiêu lưu quốc tế nói trên đã dựng lên một nước Kalinga thứ ba, trước khi người Chăm dựng lên nước Lâm Ấp. Nước Kalinga thứ nhì, họ đã dựng lên tại Nam Dương. Về nước thứ nhì thì có sử liệu, nhưng sử liệu chỉ cho biết tên nước mà không cho biết nhà lãnh đạo thuộc dân nào, và các sử gia đoán rằng là người Nam Dương. Nhưng những gì ta vừa thấy, lại nói khác. Kalinga ở Nam Dương cũng cứ do bọn này dựng lên.

Nhà văn Vũ Hạnh cho chúng tôi biết rằng ở phía Nam tỉnh Quảng Nam có một làng Việt mà toàn thể dân làng đều hình dáng Âu Châu với

râu quai nón, mũi cao, tóc Âu và màu mắt hơi đục. Không tiện đi thăm làng đó, chúng tôi giả thuyết rằng họ là hậu duệ của những người Chiêm thành lai Ba Tư hoặc Lương hà hoặc Nhục Chi rồi lại biến thành người mình về sau này. Riêng trong vòng quen biết của chúng tôi tại Sài gòn ta có hai phụ nữ, một gốc Huế, một gốc Quảng Ngãi ; cả hai cô đều giống đầm không thể tưởng tượng được. Nhưng cả hai đều là con cháu của các gia đình nho gia Việt Nam lâu đời chứ không phải là con cháu của các cô lấy Pháp đầu.

Ta tự hỏi rồi bọn ấy biến đi đâu mà người bản xứ thay thế cho họ mà không ai hay. Đó là một bọn phiêu lưu, không có liên lạc với chánh quốc của họ, khi họ đi dựng nghiệp riêng rẽ. Họ không được bổ sung, nên sau chừng bảy tám đời thì họ tàn lụn hết mà chỉ còn hậu duệ người lai. Người lai sống với đa số đồng bào bản xứ của họ nên trở về với nếp sống bản xứ. Chỉ có Chân Lạp là nuôi tiếc dân danh và quốc hiệu Kambuja vì đó là những trào đại xây cất lớn, làm cho họ hãnh diện, còn các nơi khác không giữ gì cả của người xưa.

Riêng ở Trung Việt, thì khi bọn lãnh đạo nước Kalinga số III tàn lụn thì con cháu của vua của nước Lâm Ấp nhỏ xíu ở phía trên đưa quân xuống để thay, thế là xong, không có

biến cố lớn xảy ra trong cuộc thay thế đó, nên không nghe tiếng vang trong bia đá.

Người ta lại tự hỏi tại sao rồi bỏ ba ấy lại diệt lẫn nhau (Chân Lạp diệt Phù Nam)? Nếu quả có như thế thì cũng chẳng đáng ngạc nhiên vì anh em ruột với nhau mà họ còn kiện nhau để tranh gia tài. Hai vị con vua có thể giết nhau để được nối ngôi là chuyện xảy ra ở các nước. Nhưng sự thật thì không phải thế. Phù Nam chỉ bị diệt vì cấp lãnh đạo da trắng ở đó bị tàn lụn và người Phù Nam lên thay. Người này vì kém cỏi, nên không đương đầu nổi với một quốc gia còn đang được dòng họ Kambuja lãnh đạo.

Tại sao xây cất Angkor xong rồi thì thành linh Kambuja lại bỗng dưng suy vi? Chắc ai cũng đoán được lý do rồi. Bọn quý tộc họ Kambuja người Ba Tư đã tàn lụn.

Bây giờ hỏi rằng tại sao bọn đó lại không xâm lăng nước Văn Lang của ta, mặc dầu đã tìm thấy bằng chứng cụ thể rằng họ đã có mặt tại lưu vực Hồng Hà thì chúng tôi chỉ biết giải đáp bằng giả thuyết: Đó là một bọn phiêu lưu quốc tế không đông. Có người Télégú giúp sức thì lại đông. Nhưng họ bị phân tán ra để chiếm đến bốn quốc gia rồi, những quốc gia đã dựng nước hay chưa dựng nước, nhưng có dùng danh từ

Ba Tư và Lưỡng Hà cho đến ngày nay là Nam Dương, Mã Lai Á, Chân Lạp và Chiêm thành thì họ không còn lực lượng nữa để mà giở trò gì khác ở một nơi thứ năm. Nhưng nếu tình hình chánh trị tại Văn Lang không bị xáo trộn và Tàu không đến nơi, thì rất có thể họ sẽ giở trò. Thành Cồ Loa ngày nay đã hư nhiều. Nhưng ta cứ băng vào lời tả của nhà tìm tòi. Dumoutier hồi thế kỷ 19 thì ta thấy rằng rõ ràng là kiến trúc của Cồ Loa giống kiến trúc của Tour de Babel. Đánh rằng vua An Dương Vương cũng có thể tự nhiên mà tự lực nghĩ ra lối kiến trúc đó, nhưng lại có chứng tích là bọn ấy đang có mặt tại Hồng Hà vào thời ấy thì ta phải nghĩ rằng thần kim qui đích thực là bọn ấy.

Mãi cho đến đời Đường, người Tàu mới biết Bồ đào mỹ tửu, là vì ngay ở bên Tàu, cây nho cũng không không thể tự nhiên mà mọc được. Ở xứ ta cũng thế. Nhưng tại sao rồi ta lại có danh từ nho, mà đó là danh từ của Ba Tư: Ang Ngo?

Vậy bọn đó phải có sống tại Bắc Việt, cồ vật không phải là cồ vật nhập cảng. Nhưng cái bọn cổ vấn của An Dương Vương ấy chưa kịp làm gì thì Trileu Đà đã đến nơi.

Chúng tôi đã thú nhận rằng ở phần sau của chương ba này, chúng tôi lập giả thuyết, chứ không tìm

được sử liệu. Các ông Tây thì lập giả thuyết ngay ở đoạn đầu. Và đây là giả thuyết của René Grousset, soạn giả quyển *Á Châu Sử* : (người Ấn Độ đi khai hoá Đông Nam Á, xuất phát tại các bờ biển Nam Ấn.)

Các bờ biển Nam Ấn thì còn nằm trong tay người Dravidien mà Ấn chưa bình phục được như ngày nay. Nói như vậy là hoặc bất kể cổ sử Ấn, hoặc lầm lẫn dân này với dân kia.

Cứ nhìn vào dư đồ thì rõ. Vua Asoka được xem là người đã thống nhất Ấn trong một thời gian, nhưng sự thống nhất cũng chỉ tương đối thôi vì Nam Ấn cứ còn là đất KHÔNG ẤN ĐỘ. Và nói như vậy là không thêm biết rằng người Cao Miên đã gọi Ấn là Kô lôn, người Chăm đã gọi Ấn là Kôling, người Nam Dương đã gọi Ấn là Sâlêbu. Cũng chẳng thêm biết rằng toàn thể Đông Nam Á gọi các vật của thế giới văn minh bằng danh từ Ba Tư, Lưỡng Hà, Nhục Chi.

Thuyết của chúng tôi, đã chắc cho đến giai đoạn nhận diện khu Liên là Kalinga vì có sử liệu. Sau đó là giả thuyết. Nhưng dân Têlêgu không đủ sức khai hóa Đông Nam Á thì phải là ai khác, xuất phát từ Kalinga. Kẻ đó không thể là Ấn vì cái lẽ Ấn thừa danh từ, không đưa danh từ Lưỡng Hà và Ba Tư sang đây làm

gi.

Và lại, đây chỉ mới là chương ba mà thôi. □

Phụ chú.- Trong bài đề văn đọc tại Huế và xuất bản tại Đông Kinh, nhà bác học O. Jansé có nhắc lại những bằng chứng cho rằng người Lôlô ở Bắc Việt có lai Nhục Chi. Chúng tôi xác nhận rằng sự kiện đó đúng một trăm phần trăm, nhưng ta chớ nên ngộ nhận. Lôlô là Austroasiatique, y như ta và đã lai Nhục Chi tại Trung Á hồi thượng cổ, chớ không phải là lai giống với bộ ba phiêu lưu này đâu. Ông O. Jansé thì cho rằng là lai giống tại Việt Nam thì sai. Nếu họ lấy vợ bản xứ thì họ phải lấy người Phú Thọ, gần đền Hùng ngày nay, hay người vùng Tiên Du, là trung tâm văn hóa của ta, chớ không lên mạn ngược chỉ cho xa để lấy phụ nữ Lôlô. Nếu họ dòm ngó Văn Lang (mà chắc là họ có dòm ngó) thì họ phải lấy con gái của Lạc tướng, Lạc hầu, nếu không lấy được con vua, không có vấn đề lấy vợ Lô lô tại Việt Nam được

(Văn phạm của dân Austroasiatique mang đặc điểm này mà hiện nay chỉ có ba dân tộc là còn giữ được : đó là dân Mayar rất văn minh ở Trung Mỹ, dân Nhứt và dân La lô ; đặc điểm ấy là động từ nằm tại cuối một câu.)

□

Một người bạn của chúng tôi nói : « An Dương Vương chính là bọn Kalinga này. Kẻ đã xây Tour de Babel phải là kẻ xây thành Cồ Loa. » Nhưng không. Kinh nghiệm đã cho chúng tôi thấy rằng sử nhà Hán đúng nhiều hơn là sai, mà đó là đối với những chuyện rắc rối hơn nhiều chớ về chuyện An Dương Vương thì không có gì mà họ không biết. Chính người Tàu là Triệu Đà đã hạ An Dương Vương, nhưng sử Tàu lại không hề nói đến ông vua người da trắng như họ đã nói về Phù Nam và Chơn Lạp. Người da trắng làm vua trong một nước mà dân có màu da không trắng là một sự kiện rất đáng nói đến mà sử Tàu không thể bỏ qua.

Còn cái tên của An Dương Vương nữa. Họ nói rõ là Thục vương từ chớ không phải là phiên âm như phiên âm Khu Liên. Thục có phải là Ba Tư hay Lưỡng Hà chăng ? Không, Ba Tư thuở ấy tự xưng là Iran, không thể phiên âm ra là Thục được. Lưỡng Hà tự xưng là Akkad và Sumer thống nhất nhau rồi thì tự xưng là Babylonie, không có danh xưng nào mà có thể gượng ép biến thành Thục được cả, trong khi đó thì ta đã thấy rằng Tàu phiên âm rất giỏi :

Shindu = Xưinh Tu

Còn truyền thuyết của ta nữa chi ? Truyền thuyết ta cho rằng là An Dương Vương đã nhờ thần kim

qui giúp sức nên mới xây được thành Cồ Loa. Nếu kẻ xây thành là tác giả của Tour de Babel thì kẻ ấy đã không cần nhờ ai hết. Chính Kalinga mới là thần kim qui, chớ họ không thể là An Dương Vương.

Xem hình của thành Ninive trong các quyển sách địa lý của Âu châu ta thấy điều này : dân Lưỡng Hà chỉ xây cất toàn bằng gạch nung chớ không có dùng đá. Và họ không biết chế tạo ngói, nên cốt nóc bằng, cũng bằng gạch.

Mặt khác, ta lại thấy rằng ta học danh từ Ngói của người Tàu mà không có mượn danh từ gạch của Trung Hoa. Thế nghĩa là ta đã biết làm gạch trước khi bị Tàu cai trị, nên mới có danh từ gạch không phải là của Tàu. Ta lại mượn danh từ ngói của Tàu, tức ta chưa biết làm ngói. Ta rất có vẻ là học trò của Lưỡng Hà.

Mặt khác, danh từ gạch của ta lại trùng với danh từ gạch của người Chăm :

Chăm : Kịak

Việt Nam : Gạch

Hai dân tộc, có vẻ học cùng thầy với nhau.

Đọc quyển Văn hiến thông khảo của Mã Đoan Lâm, ta thấy sách ấy trích các sách xưa hơn, tả dân Chiêm thành cất nhà nóc bằng. Nóc bằng

không phải kiến trúc của chủng Austronésien. Đó là ảnh hưởng ngoại lai, mà kẻ đưa vào là kẻ đã xây cất như thế tại thành Ninive.

Ngoài những xây cất bằng đá, người Chăm cũng chuyên môn xây cất bằng gạch nung. Đó không phải là ảnh hưởng Ấn độ hay Télégú chút nào hết. Đành rằng người Chăm cũng tự lực biết xây cất bằng đất nung, không cần đợi ai dạy cho; nhưng đã thấy tác giả của những ảnh hưởng khác, ta khó lòng mà nghĩ đến y, trong việc xây cất bằng đất nung.

Xin trở lại truyền thuyết của ta. Thần kim qui trời lên mặt nước tại Thanh hoá để bảo cho An Dương Vương biết kẻ phản bội là ai. Chúng tôi đã chứng minh rằng dân của hai quận Cửu Chân và Nhật Nam vào thuở đó, không phải là dân ta mà là dân Austronésien. Mà Austronésien lại đang sống với Kalinga. Vậy Kalinga, cố vấn của An Dương Vương

hắn đã chạy về đó trước, khi thấy có dấu hiệu phản bội mà An Dương Vương, vì kém hơn, nên không thấy. Nhà vua chạy tới đó là Kalinga tức kim quy mới mở mắt cho nhà vua. Chắc bọn cố vấn đó đi bằng thuyền nên mới bị truyền thuyết biến ra là trời lên mặt bể, chứ không nói là thần kim quy đang ở trên đất liền.

Truyền thuyết cho rằng thần kim quy đến bằng đường thủy, bơi trên sông từ hướng đông mà tới. Đúng là Kalinga đi thuyền từ nước Lâm Ấp tương lai, vào cửa bể cửa ta ở phương đông của châu thổ Hồng Hà. Y ra đi, tất cũng ra đi theo nẻo đó. Y dừng chơn tại Thanh hóa để nghe động tĩnh ra sao thì nhà vua đã bại trận và bôn đảo tới đó.

Thần kim quy đã giết gà, bắt quỷ. Xin dịch một đoạn sử trong quyền cổ sử phương Tây. của J. Issac : «Dân Lương hà, mặc dầu giỏi khoa học, nhưng rất tin dị đoan và thường bày trò phù thủy».

UÔNG KHÔI CHÍCH

là tà, Kiệt ly - có đằm, màu

VEREX

NGƯỜI LỚN - CON NÍT

Số KH 508 - 811 / QCDP.29-10-63

Các Bản - Thảo Đời Minh

● TRẦN-VĂN-TÍCH

(xin xem từ số 28)

THƯ-TỊCH ĐỜI MINH VỀ DƯỢC - LIỆU - HỌC SAU BẢN THẢO CƯƠNG MỤC

Bản Thảo Cương Mục ra đời đã thời một luồng gió mới vào khung trời nghiên-cứu dược-học, đã là một liều thuốc kích-thích mạnh-mẽ giới trước tác y-thư. Cho nên nhiều bản-thảo đã lần-lượt xuất hiện vào đầu thế-kỷ thứ mười bảy.

Đáng kể trước hết là Bản Thảo Nguyên Thủy của Lý-trung-Lập. ấn-hành năm thứ 39 niên-hiệu Vạn-lịch (1612). Tác-giả tự tay minh-họa các hình-ảnh mô-tả dược-liệu, và kèm theo đồ-hình là những chi-tiết về khí vị, thời-tiết thu hái và phần-tử dược-dụng : rễ, lá, hoa v.v... cùng với phương-pháp bào-chế rất chi-tiết. Sách soạn theo một thể văn sáng-sủa, giản-dị. Thuở bấy giờ, dược-thư này đã trở thành sách gối đầu giường cho giới lương-y.

Mặt khác, dưới triều Minh, dược-khoa bành-trướng mạnh-mẽ, phương-pháp bào-chế dược-liệu cải-tiến rất nhiều. nên cuốn Lôi-công Bào-chế Luận khai-sinh vào khoảng thế-kỷ thứ năm, vốn vẫn được các thế-hệ trước xem là tài-liệu tham-khảo tiêu-chuẩn, trở nên không mấy thích-hợp nữa. Vì vậy, có nhiều sách đề-cập đến bào-chế thuốc men được soạn-thảo vào lúc này. Trong số có hai bộ hữu-giá nhất là Bào Chế Đại Toàn do Mậu-hy-Ung và Trang-kế-

Quang hợp soạn, mô-tả 439 vị thuốc và Thuyền Bỏ Lôi Công Bào Chế Dược Tính Giải của Lý-trung-Tử, trình-bày cách bào-chế 333 dược-phẩm.



một trang trong Bản Thảo Nguyên Thủy của Lý-trung-Lập

Đoàn-thể lương-y thời bấy giờ lại còn tỏ ra rất tích-cực nghiên-cứu các lý-luận về sử-dụng thuốc men, và đã trước-tác nhiều sách trong phạm-vi này. Tuy nhiên, các sách ấy không mấy quan-trọng. Có lẽ đáng đán-cử nhất là Bản Thảo Cương Mục Vựng Ngôn của Nghê-chu-Mô. Đây thực ra là một công-trình tập-thê, do một nhóm hơn ba mươi

thầy thuốc đương-thời hợp soạn. Nhóm đã dùng cuốn **Bản Thảo Phát Huy** của Từ-ngạn-Thuần làm mẫu.



Hình-ảnh trong cuốn **Dã Thái**
Bác Lục của Bào-Sơn

Trong phạm-vi vệ-sinh ẩm-thực, bộ **Thực-Vật Tập Yếu** với tác-giả **Mục-thế-Tích** là một văn-bản mô-phỏng theo **Thực-Vật Bản Thảo** của **Lư-Hòa**. Ngoài ra, còn hai bộ được-thư dinh-dưỡng được gán cho **Lý-thời-Trần** vì nội-dung chỉ hàm chứa các thực-phẩm đã liệt-kê trong **Bản Thảo Cương Mục**: đây là **Thượng Y Bản Thảo** và **Thực Vật Bản Thảo**. Nhưng cuốn trước có lẽ do **Triệu-Nam-Tĩnh** thài-ngheén, (1) tuy chủ-thể vẫn là các tư-liệu lấy từ **Bản Thảo Cương Mục**. Cuối cùng là bộ **Dã Thái Bác Lục** do **Bào-Sơn** trước tác dựa vào **Cứu Hoang Bản**

Thảo của **Chu-Tức**, quy tụ được 435 loài rau cái, phần lớn là thảo-sau của lãnh-địa **Hoàng-Sơn**. Mỗi thức ăn đều có kèm hình-ảnh rất đẹp, và còn có phần so-sánh với các bức họa trong **Cứu Hoang Bản Thảo**.



Chịu ảnh hưởng **Mân Phái** của **Chu Hy** — nhất là tuân-hành học-thuyết cùng lý, tức là cố tìm biết cho hết cái lý-lẽ của từng sự vật — giới nghiên-cứu được-khoa Minh triều đã tận-lực phát-huy công-tác bị-khảo thực-vật và động-vật Trung-quốc, qua một số tác-phẩm nghiên-cứu và tầm quan-trọng rất đáng tán-dương, không những về lượng mà nhất là về phẩm. Hơn nữa, nếu chúng ta xét các bản-thảo đời Minh dưới những khía cạnh thực tiễn như phục-vụ quần-chúng chống lại bệnh-tật, tiếp tay phát-kiến các thực-liệu hữu-ích trong lúc nhân-dân lâm cảnh cơ-hàn, thì ta thấy rõ sự đóng góp của giới nghiên-cứu được-học đã theo đúng con đường nghệ-thuật vị nhân-sinh, con đường mà **Chu-dôn-Di** không ngớt đề cao qua luận-thuyết «văn dĩ tải đạo».

Sống lại với tiền-nhân qua kho tàng được-thư được diên, ta phải nhận rằng người xưa thực đã quan-niệm rất đúng-đắn về khoa-học, về văn-học, về triết-học.

(1) **Lý-Đạo**. — **Minh-thị bản-thảo đích nghiên-cứu**. **Trung-Hoa Y-học Tạp-chí**. Số 74, trang 177-191, tháng ba-tháng tư 1965. **Bắc-kinh**.

Lý-thời-Trần chẳng hạn đã dạy cho chúng ta một phương-pháp tư duy và hành-động vừa nghiêm-túc vừa thực-tiễn: đấy là biết nhìn, biết hiểu và biết ghi. Bản Thảo Cương Mục là một vi-nghiệp nhưng lại rất chú tâm đến chi-tiết, bởi theo cái minh-trí của kẻ sĩ Đông-phương, con người chỉ là một mảnh vụn tri-thức giữa sự sống và cái chết: ở đây, Khoa-học đã đồng-hóa với Tri-thức.

Trọn đời đào sâu bí-quyết dùng thuốc bốc thuốc, Lý-thời-Trần đã đạt đến mức hiện-thân được Đông-dược-học, giống như Claude Bernard đã từng hiện thân được khoa sinh-lý-học Tây-phương. Và dưới giác-độ này thì Đông-Bích tiên-sinh không còn là một lương-y, một dược sư, một nhà biên-khảo trước-tác nữa, mà đã trở thành «Homme clef», biểu-trưng cho Tri-thức y-khoa phương Đông đúng vào lúc Tri-thức ấy sắp sửa bị khoa-học Tây-phương xâm-lãng và tràn-ngập. Chúng tôi nói Tri-thức, vì Lý tiên-sinh đã nghiên-cứu mỗi yếu-tố trị liệu dưới mọi khía cạnh. Tiên sinh đã giao-thiếp tiếp-xúc với khắp tầng-lớp sĩ-phu đương thời: văn-sĩ, dược-sĩ, y-sĩ, chuyên-viên dinh-dưỡng, khoa-học gia, sinh-học-gia. Công-trình của tiên-sinh hữu-ích cho giới khảo-sát ngôn-ngữ-học, và giới nghiên-cứu lịch-sử các kỹ-thuật vì Bản Thảo Cương Mục minh-định chi-

tiết nguồn gốc và ý-nghĩa danh-xưng của từng dược-liệu. Nhưng sự-nghiệp của người danh-sĩ Hồ-Bắc còn đi xa hơn tác-phẩm dược-liệu-học độc-đáo ấy mở cho chúng ta những chân trời mới trong chiều-hướng áp-dụng dược-học và thực-vật-học vào kỹ-nghệ và công-nghệ, đưa con tinh-thần ấy cũng cung-cấp cho chúng ta những dữ-kiện vô-giá về lịch-sử tổng-quát và lịch-sử mậu dịch.

Đối với giới trước-tác bản-thảo-Minh triều nói riêng, Đông phương nói chung-, triết-học bao giờ cũng được quan-niệm như làm nền móng cho nghĩa-vụ-luận, cho thuật xử-thế. Kẻ nghiên-cứu dược-phẩm luôn luôn là luật-sư biện-hộ tận-tình cho triết-lý Chu, Trình. Cho nên tiến-trình của bộ môn *Materia Medica* cũng là tiến-trình của tư-tưởng, văn-hóa; trong khi cũng khoa bản-thảo-học ấy đã góp công không nhỏ vào sự phát-huy kỹ-năng siêu-việt sử-dụng giấy in, ảnh in, bản khắc và dao tròn.

Thành ra nếu nói rằng lịch-sử y-học Trung-hoa có thể được biểu-tượng qua sự nghiên-cứu các bản-thảo (1), điều ấy thiết nghĩ cũng chẳng hề là lộng ngôn.

06-08-73

(1) M. Wong.- Contribution à l'histoire de matière médicale végétale chinoise. Laboratoire d'Ethnobotanique. Paris, 1970. 301 pages avec planches

BIỂU NHẤT - LĂM

Niên-đại :	Đế-hiệu :	Tác-giả :	Tác-Phẩm
1329 :	Thuận-đế :	Ngô-Thụy :	Dược Dụng Bản Thảo
1384 :	Tnái-tồ :	Từ-ngạn-Thuần :	Bảo Thảo Phát Huy
?	(Hồng-vũ) :	Uông-Cơ :	Bản Thảo Hội Biên
1406 :	Thành-tồ :	Chu-Túc :	Cứu Hoang Bản Thảo
	(Vĩnh-lạc) :		
1492 :		Vương-Luân :	Bản Thảo Tập Yếu
?	Hiếu-tông :	Lưu-toàn-Bị :	Chú Giải Dược Tính Phú
1501 :	(Hoảng-trị) :	Hùng-tông-Lập :	Trần Chu Nang Dược Tính Phú
1505 :		Lưu-văn-Thái :	Bản Thảo Phẩm Vựng Tính Yếu
?	Vũ-tông :	Lư-Hòa :	Thực Vật Bản Thảo
c. 1513 :	(Chính-đức) :	Uông-Dĩnh :	Thực Vật Bản Thảo
		Lý-Cảo :	
1565 :	Thế-tông :	Trần-gia-Mô :	Bản Thảo Mông Thuyền
	(Gia-tĩnh) :		
1592 :		Ninh-Nguyên :	Thực Giám Bản Thảo
1596 ¹ :		Lý-thời-Trần :	Bản Thảo Cương Mục
1612 :	Thần-tông :	Lý-trung-Lập :	Bản Thảo Nguyên Thủy
1614 :	(Vạn-lic) :	Mục-thế-Tích :	Thực Vật Tập Yếu
1620 :		Triệu-nam-Tĩnh :	Thượng Y Bản Thảo
1622 :	Quang-tông :	Bao Sơn :	Dã Thái Bác Lục
1624 :	(Thái-xương) :	Nghê-chu-Mô :	Bản Thảo Cương Mục Vựng
			Ngôn
1660 ? :		Tiết-Kỷ :	Thực Vật Bản Thảo Ước
	Nghị-tông :		Ngôn
?	(Sùng-trình) :	Mậu-hy-Ung :	Bào Chế Đại Toàn
?		Trang-kế-Quang :	Thuyền Bò Lôi Công Bào
		Lý-trung-Tử :	Chế Dược Tính Giải

(1) Ấn-bản Nam-kinh (1590) chỉ có chừng 500 bản. Vì vậy, con trai Lý-thời-Trần là Lý-kiến-Nguyên đệ-trình sách lên vua Minh Thần-tông và được chấp thuận xuất-bản rồi phổ biến rộng rãi năm 1596.

BÓI TOÁN

Trong bài ĐẠO GIÁO (PHƯƠNG ĐÔNG số 12 tháng 6 1972) đã kể sơ lược phép Bói Toán nguyên lai từ bao giờ phát xuất từ đâu. Nay nói về những phép Bói Toán thông dụng ở nước ta từ trước đến giờ với hiện tình ra sao.

Những phương pháp chính truyền áp dụng từ xa xưa vẫn là bói Dịch, bói Chiết-tự và bói Dã Hạc.

Bói Dịch

Có hai cách là bói Mai Rùa và bói Cỏ Thi.

Bói Mai Rùa đã hết thời từ lâu; nay muốn biết sơ qua các thức bói cũng khó mà tìm bói được.

Bói Cỏ-Thi ngày trước được coi là rất linh nghiệm, Vua quan vẫn tin dùng, cho nên ở bộ Lễ có đặt chức quan coi việc Bốc-phê lo việc bói toán khi nhà vua có việc quan trọng to tát thường sai bói Dịch. Nho-gia tin theo Dịch nhiều người chuộng phép bói Cỏ-thi, thường hay chứa sẵn đủ bộ 50 cọng cỏ cắt đều nhau dài chừng 3 tấc ta (12 phân tây), đựng vào túi gấm, hương hoa thờ phụng, khi có việc quan hệ đem ra bói.

Kể hết thấy các sản vật của tất cả các tỉnh toàn quốc có chép trong *Đại Nam nhất thống chí* thì chỉ riêng tỉnh Ninh-bình núi Bạch-bát huyện

Yên-mô, có cỏ Thi, và sách *Thoái-thực kí* vẫn Trương-quốc-Dụng cũng chép tỉnh Ninh-bình núi Thiên-quan có cỏ Thi; xem thế đủ biết chỉ vì một công dụng cho việc bói toán mà cỏ Thi được chú ý quý chuộng đến mức nào.

Sách *Việt-Nam phong tục* (chương Bốc-Phê) của Phan Kế Bính có nói cách thức bói Cỏ Thi.

Bói Cỏ Thi mới bị bỏ chừng bốn chục năm qua. Ngày nay hầu như không ai còn ham dùng hai cách bói Dịch (bói mai Rùa và bói Cỏ Thi) kia nữa, vì không giản tiện và khó về nổi phải có hiểu biết Dịch. Phan-Kế-Bính (1875-1921) một nho-gia Uyên bác đã không có đầu óc bảo thủ chấp mê lại có tinh thần canh tân cầu tiến nhân định về bói Dịch có câu: «cũng nhiều khi có điều linh nghiệm, nhưng có cao đoán mới hay» (1)

Bói Chiết-tự

Trước kia cũng thịnh hành, nhưng phần nhiều chỉ là xem chơi trong bọn học trò với nhau hoặc giữa những người biết ít nhiều chữ nho. Không mấy ai có việc lo nghĩ hoặc lâm nạn lại đi tìm thầy xem bói chiết tự, nhất là trong giới phụ nữ ngày trước lại rất ít người biết chữ nho,

1) *Việt Nam Phong tục* Phan-Kế-Bính (chương Bốc Phê)

mặc dù không cần phải có học có biết mặt chữ mới có thể cậy thầy xem bói. Đã lâu năm rồi cách bói này hầu như đã lùi vào lãng quên.

Bói Dã-Hạc.

Kì thủy là Bói Kim Tiền tức phép bói gieo tiền đồng ; về sau Dã-hạc là người lập cục sẵn các quẻ, luận giải thêm rõ, cho nên lại gọi là bói Dã-Hạc. Phép bói này đang còn thịnh hành có lẽ vì giản tiện hơn mấy phép bói đứng đắn khác và vì có tính cách khoa học với đủ phương pháp quy củ, khiến người ta tin tưởng là không có sự ngẫu-nhiên vô vọng hù dọa, và thịnh hành chắc cũng vì nhiều người thấy có linh-nghiem, chứ không hẳn viển-vông mơ hồ như một số người vẫn mang nặng thành kiến bác bỏ không tin. Nhiều người vì chất phác ngờ nghệch ít hiểu biết dễ tin nhầm đã đành, nhưng có lắm kẻ thông minh học thức biết suy xét rộng, cũng vẫn ham chuộng Bói Toán không thể cho là họ khờ dại cả. Thế tất Bói Toán phải có sở đắc.

Có những quẻ khá rõ thầy bói không phải suy diễn khó khăn mới tìm ra luận cứ mà nói quả quyết, nhất là những việc quan trọng như tang chế, tai ách, bệnh hoạn, không thể nhất thiết cho là dựa dẫm nói mò. Có những quẻ thầy chỉ nói được một hai điều rõ ràng chắc chắn, và nếu cứ bỏi lung tung hết việc này sang việc khác, thì thầy cũng phải lựa lời nói cho xuôi, mất linh nghiệm là vì thế.

Trong sách *Văn dài loại ngữ* Lê-quý-Đôn có viện dẫn và giải thích

lời Trình-Tử cho rằng : Thánh-nhân bày việc bói toán ra dạy, để người ta giải quyết điều hiềm nghi định đoạt việc do dự, chứ không phải là cho người ta dùng để doanh cầu việc tài lợi và đạt thông. Cho nên Thánh nhân có nói : Kinh Dịch không phải mưu tính cho kẻ tiểu nhân.

Ngày nay phép bói Dã Hạc rất thịnh hành ở khắp nơi. Nhiều nhà bất cứ có việc gì cũng đi xem bói : đau yếu, mất tiền của, có việc tranh tụng, mưu tính việc danh lợi... là đi tìm hỏi thầy bói. Như vậy là sai lạc hẳn mục đích của Bói Toán. Mười việc xem bói rất có thể hai ba, bảy tám việc sai trật phải chăng vì không gặp thầy giỏi ? trúng thì người ta nhĩv mãi và cứ thế đồn đại là bói hay ; những việc bói không ra, sai trật, thì tự nhiên bỏ qua, không nhắc đến nữa. Nhờ vậy nhiều thầy sống ung dung sung túc về nghề bói ! Không tiền của cũng cố chạy vay đi xem bói đã là một mối hại, lại còn nổi mất tiền mua lo vào mình, rồi hành động hay chạy chữa theo lời thầy bói mới là khổn khổ nữa. Cũng phải nói ngay rằng vẫn có người, và đại đa số, không đề ý, không tin tưởng Bói Toán, hoặc cho là mê tín, lên tiếng can ngăn, đả kích, như :

Bói ra ma, quét nhà ra rác,

Tiền buộc dài yếm bo bo.

Đưa cho thầy bói thêm lo vào mình

Thừa tiền thì đem mà cho

Đừng có xem bói thêm lo vào mình

Còn nhiều phép bói nữa như ta thường thấy các thầy ngồi trong chợ

ngoài phố : Bói chim, rút thẻ...

Bói chim

Một tấm giấy bia lớn trải trước mặt Thầy ngồi, trên đề chừng ba bốn chục thẻ bằng giấy cứng cỡ phân nửa con bài tứ sắc, xếp xòe rẽ quạt. Khách hàng nói cho thầy biết muốn hỏi việc gì, thầy lăm lăm tụng lời cầu xin, rồi thả con chim nhỏ xíu trong lồng ra. Chú « linh điều » nhảy nhót năm ba bước, sấn lại công một chiếc thẻ đem cho thầy. Thầy đã thuộc nằm lòng tất cả các quẻ, nhưng vừa bắt đầu giải đoán quẻ thầy vừa mở mở sách đến trang có chép đúng với tên quẻ ghi trên thẻ. Chắc là để cho khách hàng thấy rõ « nói có sách mách có chứng ». Làm xong công việc được coi là « linh ứng » kia con chim như cũng đắc chí nánh đầu giương mắt nhìn đó đây rồi ngoan ngoãn nhảy vào lồng qua lỗ cửa vẫn đề mở. Cũng có thầy cả buổi thả chim đứng chơi trước mặt không nhót, con vật bé nhỏ « có nghĩa » kia nhất tâm lo tròn phận sự một cách thành thuộc, không hề sao lãng.

Bói rút thẻ

Ba mươi hai thẻ tre dài chừng 20 phân đựng trong một cái ống, mỗi thẻ biên tên một quẻ. Truyền rằng 32 quẻ này do Không Minh đặt ra. Thầy bảo khách hàng tâm niệm khẩn cầu, nếu khách là người dốt nát vụng về thì thầy khấn vái xin, rồi bảo khách rút lấy một thẻ, hoặc lắc ống cho bật ra một thẻ. Thầy giải đoán quẻ thuộc lâu lâu đúng như trong sách mở đề trước mặt, thỉnh thoảng chỉ vào dòng chữ

dụng ý để cho khách tin là không phải lời thầy bịa đặt, mặc dù có khi khách không biết một chữ nào.

Dưới đây trích dịch quẻ *Viên-Thượng* là một trong 32 quẻ *Không-Minh*, quẻ này rất xấu :

Phương Nam hỏa hoạn lửa tràn lan,

Trước mắt còn bao chuyện chẳng an.

Mưu việc, nên phòng người hãm hại,

Tai bay vạ gió, thật đa đoan.

Lời lẽ đã rõ, mọi việc đều xấu : nhưng thầy vẫn giải thích thêm : nếu khách hàng là một thanh niên thầy bảo hôn nhân không thành tình duyên trắc trở, coi chừng tai nạn ; nếu khách là một thư-sinh thầy bảo thi rớt, việc học đang khó khăn... Nếu là người làm ăn buôn bán, thầy bảo coi chừng hoả hoạn, bệnh tật, thất bại, bị lường gạt.

Mỗi quẻ là một bài thơ, lại có bài giải ở dưới ; nhiều khi có những điều không thấy nói trong bài thơ nhưng ở bài giải có nói thêm. Ngày xưa mấy người biết chữ nho thích Bói Toán thường chép 32 quẻ *Không-Minh* gìn giữ kính cẩn, mỗi khi muốn cầu xin lại đem ra khấn vái, mở được trang nào thì xem quẻ chép ở đấy, không phải đi hỏi thầy bói.

Cũng có nhiều thầy dùng những quẻ khác *Không-Minh* để bói bằng thẻ tre như lối kể trên. Truyền rằng những quẻ này do *Tiên Thánh* giáng bút cho.

'Bói-Chim và Bói-rút-thẻ có vẻ sơ sài tầm thường thầy bói lại ngồi lê đường góc chợ, thành ra không

«thu hút» được nhiều khách, nhất là khách giàu sang chịu trả đắt tiền một quẻ bói.

Bói xin thẻ

Ở cửa đền, phủ

Cũng thường nói là xin xăm. Ở nhiều đền phủ trên chiếu lễ trước hương án có thẻ đề một ống son then hoặc son đựng nhiều thẻ tre mỗi thẻ biên số hiệu một bài thơ. Mỗi bài thơ được in trên một tờ giấy vàng. Làm lễ khấn cầu trước hương án, rồi lắc ống thẻ cho bật ra ngoài chiếc thẻ. Đưa cho nhà đền xem đề xin trao cho một bài thơ theo số hiệu ghi ở thẻ. Mỗi đền phủ có riêng một số bài thơ, có khi đến bốn năm chục bài, mỗi nơi một khác không trùng điệp nhau, số thẻ ở các đền phủ thường cũng nhiều ít khác nhau. Người biết chữ hiểu thấu ý nghĩa bài thơ và bài giải, cứ thế đem về ngâm xem, không cần phải đưa nhờ nhà đền giảng luận. Trả tiền lấy bài thơ in và nhờ giảng giải, chẳng đáng là bao, có nơi cho miễn phí. Cách bói này được giới phụ nữ hay đi lễ đền ưa chuộng.

Quẻ thẻ thường là bài thơ bốn câu Tiên Thánh, giáng bút cho 1 mấy người cùng kín hội nhau viết bài giải thêm ở dưới, phân tách ra nhiều mục, như: Bản mệnh, Hành-nhân, Mưu-vọng, Bệnh tật, Quan-túng, Cầu tài, Thất vật Lục-giáp... Mỗi mục nói rõ bằng một hai câu ngắn gọn như bệnh sẽ gặp thầy gặp thuốc hay khó qua, mất của sẽ tìm ra hoặc vô vọng... Thường thường ở cuối bài giải hay có câu khuyến thiện.

Việc xin thẻ ở đền phủ không

đủ gây nên thiệt hại nhiều. Làm người cũng cần trọng không dám nay xin thẻ mai lại xin thẻ, hoặc đi xin hết đền nọ đến phủ kia. Bình tình mà nói tục xin thẻ đã không phải là một mối hại, còn mang lại lợi ích là hầu hết các quẻ thẻ đều khuyên tu tỉnh làm điều thiện, cầu phúc đề giải nạn trừ tai. Xin được quẻ tốt thì vui tâm phấn khởi, phải quẻ xấu thì lo tu tỉnh sám hối.

Tục xin thẻ ngày nay vẫn còn thịnh hành, từ việc lớn việc nhỏ nhiều người kể cả nam giới vẫn tưởng vọng. Dù sao cũng chỉ là mê tín chẳng đáng khuyến miễn.

Đại Nam chính biên liệt truyện chép về cái án Lê-văn-Duyệt thời Minh-mệnh, kể việc Duyệt xin được một quẻ thẻ đưa khoe với người khác, mà sau vì quẻ thẻ có câu thơ «hoàng bào» bị làm án tội phải xử giảo (thắt cổ cho chết).

Quẻ thẻ nguyên-văn chữ Hán :

*Tá Hán tranh tiên chư Hán tướng,
Phụ Chu ninh hậu thập Chu thần.
Tha niên tái ngộ Trần Kiều sự,
Nhất đán hoàng bào bức thử thân*

Giúp Hán há thua cùng tướng Hán,

Phò Chu nào kém bọn tôi Chu.
Trần Kiều nếu gặp cơn binh biến,

Mảnh áo hoàng-bào dễ ép nhau.

Trần trọng kim dịch

Hoàng-bào là áo vua mặc. Lê văn Duyệt bị ghép tội có ý ngấp nghé ngôi vua. Chỉ vì quẻ thẻ có chữ hoàng-bào, chứ thật ra không có hình

tích rõ rệt là Duyệt muốn cướp ngôi vua. Vì lúc nào cũng ngày ngày lo giữ ngôi, vua nhà Nguyễn thường ngờ vực cả những người chân tay thân tín, sát hại công-thần, bắt kẻ nhân nghĩa; mà tá-quân họ Lê lại không quan tâm cái lễ «khả hành khả chí» (công thành thân thoái) (1) để đến nỗi chuốc lấy cái án mười một tội, đủ cả trảm, giảo, lăng-tri (2) sau khi đã từ trần quá ba năm mà vẫn còn bị lên án như vậy. Âu cũng là một bài học cho những kẻ ngày đêm háo hức công-danh ham mê Bói Toán với mưu đồ bay nhảy đặc chí.

Bói âm-dương

Khi có việc cầu khẩn thần thánh không biết nên chăng hay dở thế nào thì sau khi làm lễ kêu cầu, khẩn xin một keo âm dương, gieo hai đồng tiền trên một cái đĩa, hễ một đồng sắp một đồng ngửa là sở cầu như nguyện. Hai đồng sắp cả hoặc ngửa cả là việc không được, nhưng chẳng ai đành lòng cam chịu thôi ngay không xin keo khác sau một lần gieo không được, thế nào cũng khẩn vái nài xin gieo lại, có khi đến ba bốn lần, rồi cũng được như ý với một đồng sắp một đồng ngửa 1 nhưng nếu vậy người ta vẫn cảm thấy là quẻ xấu. Khi gieo thấy một đồng ngã xuống rồi, một đồng vẫn quay trên đĩa, thì là thần thánh cười chưa cho quyết bề nào 1 nếu sau thấy không được thì lại vẫn là xin keo khác.

Kì thủy đời xưa dùng bôi-dao xin Âm Dương. Bôi dao là hai mảnh vỏ trai dùng để xin quẻ trước bàn thờ thần. *Kiến văn tiểu lục của Lê*

quý Đôn có chép: Từ thời trung hưng nhà Lê (hồi sau 1533) hằng năm tháng giêng các quan làm lễ chúc thọ vua, có thầy cúng quỳ trước hương-án khẩn cầu rồi lấy bôi dao xin Âm dương để xem tốt xấu. Không rõ tục dùng bôi dao có tự bao giờ; chắc hẳn dân chúng không dễ gì có sẵn bôi dao trong nhà cho nên mỗi khi cúng lễ muốn xin Âm dương bôi dao đã được thay thế bằng hai đồng tiền cho dễ và tiện.

Bói Kiều

Cầm quyền Kiều trên tay hoặc để trước mặt, tâm niệm việc mình cầu và khẩn xin Thúi-Kiều Thúi-Ván Kim-Trọng cho một vài câu từ dòng nào trang bên phải (hay trang bên trái phải khẩn rõ). Mở cuốn truyện ra, đếm dòng chữ đến những câu đã khẩn xin; đọc và suy đoán. Cách này thường là để bói chơi, không mấy ai dùng để bói xem những việc quan trọng, tuy nhiên cũng vẫn nhiều người cho là có lắm khi thấy hay.

Người Trung-Đông và cả người Âu Tây cũng có tục bói kiều này (3) bằng cách mở quyền Thánh-Kinh hoặc một cuốn sách nào đó, xem một đoạn ở trang đã mở được để suy luận đối chiếu với ý nguyện của mình xem thế nào.

- 1) *Công thành thân thoái*: Đã nên công nghiệp rồi thì lui về, không tham quyền cố vị.
- 2) *Trảm*: chém đầu. *Giảo*: Thắt cổ cho chết. *Lăng tri*: chặt tay chân, rồi xéo thịt dần dần cho chết.
- 3) Như trong ngữ-vựng Pháp cũng có tiếng gọi cách bói này là *Bibliomancie*.

Một thiếu nữ cảm thấy người yêu “chân giò ngảng rạ” tuy đã cùng nhau biền hện non thê ; bạn bè cho hay chàng đã “quất ngựa truy phong”, tủi phận hờn duyên nhưng cũng còn vợ vồng hy vọng, mới bói Kiều, thì được câu : *Một lần sau trước cũng là, Thôi thì mặt khuất chẳng thà lòng đau.*

Quả nhiên một tháng sau chàng cưới vợ. Thì bảo rằng bói Kiều không hay sao được.

Một bà xã, *thương ôi ! bóng đã vùn vùn xẽ chiều*, đang mãi làm ăn mà nghe *Miệng người đã lăm tin nhà thì không*, mới rắp mưu làm cho ra chuyện, kéo tức lăm không chịu nổi. Nhân thấy quyền Kiều trên bàn, bà mới bói xem một quẻ : *Nghĩ rằng ngựa ghê hờn ghen,*

Xấu chàng mà có ai khen chỉ mình.

Đang cơn ruột rối bời bời, đứá cháu mới chập chững biết đi u o lên tiếng gọi bà, bà chợt tỉnh, nghĩ đến dẫu rề, bèn quyết tâm dẹp nỗi bất bằng. Thì ra trong cái nhảm nhí của Bói Toán cũng vẫn có cái hay, mà cái hay này thì khác hẳn cái hay “một lần sau trước cũng là”.

Một thi-sinh trước khóa thi, bói Kiều nhiều lần ; nhưng anh em hỏi vẫn giấu không chịu đọc lại cho ai nghe Bữa ấy bạn bè thấy anh có vẻ hí hửng vui tươi, mới hỏi dồn. Anh chạy lại bàn học, lấy quyền Kiều giấu ở dưới chồng sách đem ra mở, chỉ cho xem câu :

*Cửa trời rộng mở đường mây,
Hoa chào ngỗ hạnh hương bay dặm phần*

Chắc như cua gạch rồi ! Nếu ki này chỉ chấm đầu một thí-sinh, chắc hẳn cũng có anh. Nhưng một bạn ranh mãnh ngắt lời kia, mà rằng : *Vậy mà đáng lo ngại kia đấy ! Mày có nghĩa vợ vồng, không đâu, nhất là Bay, đi thi rất sợ bay kinh nghì.* Ki thi ấy, sau khi xem yết bảng, người bạn hí hửng hôm trước đã lùi thúi ra về, lảo như rắn mùng năm. Như vậy thì bói Kiều hay ở chỗ nào ? Người ta bàn tán, kể thì cho rằng hay ở chỗ lời nói bảo là thi đậu mà bao hàm cái ý bí hiểm trái ngược, kể thì cho rằng bói nhiều lần, bói luôn mãi thì nhảm, và cũng như bói Âm-Dương ai cũng quen gieo quẻ bất kê mấy lần, cho ki được mới thôi, Kiều rất linh nên đã cho phất như vậy, cho rồi cho yên khỏi bị quấy rầy nữa.

Xem giò gà

Khi có ưu tư vì bệnh hoạn, tai nạn .. Khi lo toan việc quan trọng, khi phải đi xa tính việc khó khăn... người ta muốn cầu khấn thần linh để xem cát hung, thì có phép xem giò gà.

Lễ dâng cúng thần thì tùy tâm : vàng, hương, trầu, rượu, hoa, quả, xôi gà ; cốt yếu là con gà để xem giò. Nếu muốn xem về dương-cơ hay âm-phần người ta lấy đất ở nơi ấy đem trộn vào ngô thóc cho gà ăn mấy ngày trước khi giết thịt. Gà làm lễ phải lựa chọn con tốt đẹp, gà trống còn non chừng bốn tháng, mào mỏ vẹn tuyền, hai cẳng đều đặn đủ ngón đủ móng lành mạnh. Vì thế lễ kén gà còn non để làm lễ xem giò cho nên ta quen gọi tất cả những con gà cỡ tuổi bốn tháng, là gà giò. Cát tiết gà người

ta cũng niệm khẩn xin được ứng quẻ. Hai giò gà cắt rời buộc vào một đầu lạt, nhúng vào nước luộc gà đang sôi hai ba lần, không để chín quá nứt ra gọi là phá-quản không xem được.

Dâng lễ cúng xong (phải nhớ bày giò gà vào mâm lễ vật khi cúng) mới đem chân gà ra xem ! nhiều khi xem rồi hoặc chưa tiện đem đi nhờ thầy xem, người ta giữ gìn treo đề khô, rồi sau xem vẫn được.

Xem giò gà trước hết người ta đề ý đến màu sắc toàn thể cặp giò : Sáng sủa hồng hoạt thì tốt, xanh xao thâm sẫm thì xấu, trắng bệch là đau yếu tang chế ! Thứ đến xem ngón chân nhỏ chỉ về phía nào, chỉ vào mỗi ngón bên kia là dấu hiệu mỗi việc khác nhau, chỉ vào mỗi khe hở giữa hai ngón bên kia là chỉ không,

nghĩa là không ứng nghiệm việc gì. Giữa lòng bàn chân gà nổi đầy tròn đều là «no nôi» tức điềm tốt thịnh vượng, lép lôm là điềm xấu khổ cực.

Đại khái là như vậy đề cho người sau ý thức được qua loa về phép xem giò gà. Muốn tìm hiểu nguyên lai của phép bói này, cũng là việc chẳng dễ gì đang buổi khó khăn hiện giờ. Trước đây chừng ba chục năm, trong suốt ba «Kì» Bắc Trung Nam, tục xem giò gà khá thịnh hành, ngày nay thì hầu như cả những «người cũ» cũng chẳng còn nhớ đến nữa, năm thì mười họa mới có một ông già nhân có dịp nhắc đến thời xưa thì kể cho con cháu nghe ! thanh thiếu niên ngày nay nghe chuyện ắt cũng cho là kỳ cục.

Kì sau : Xem số, Phong Thủy

SAIGON ẨM QUÁN

CÔNG TY NẠC DANH VỐN 135.000.000\$00

35, NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỀU — SAIGON

Đ.T. : 22.208 — 22.498

TRÊN ĐÀ PHÁT TRIỂN MẠNH

NHỜ SỰ TÍN NHIỆM CỦA KHÁCH HÀNG TỪ TRÊN 25 NĂM NAY

HỘI NGHỊ CÁC TU SĨ CHIÊM NIỆM Á CHÂU TẠI BANGALORE (ẤN ĐỘ)

● PHẠM-VĂN-HIỀN (PS)

Vào hậu bán thế kỷ XX này, con người ở các nước tân tiến như đã quá chán chê với nền văn minh cơ giới, với những triết thuyết khô khan cứng đơ. Nhiều nhóm thanh niên thiếu nữ tự tách rời xã hội, lui vào rừng núi hoang dại để sống lại cái cảnh thơ mộng an nhàn giữa thiên nhiên như thủy tổ loài người ; hoặc họ hướng về các nước có nền triết học hướng tâm như Ấn độ, Trung hoa, Nhật bản, để tìm tòi những phương pháp thanh tâm, khả dĩ đưa tâm hồn vào huyền nhiệm, hiệp thông với Tuyệt đối.

Các tu sĩ chiêm niệm Á châu, ý thức sự thiếu sót và bất quân bình của thế giới ngày nay, nên trong cuộc gặp gỡ lần thứ hai, tại Bangalore, từ ngày 12 đến 22 tháng 10, 1973 đã thảo luận về đề tài : «Chứng nghiệm Thiên Chúa và trách nhiệm xã hội». Đề tài đó đáp ứng được hai chiều kích căn bản của con người : hướng thượng và hướng tha.

Cuộc gặp gỡ này được tổ chức do hội «Hỗ trợ việc thiết lập dòng tu» (Aide à l'implantation monastique, viết tắt AIM). Vậy trước khi đề cập đến đại hội Bangalore, thiết tưởng nên giới thiệu sơ lược với bạn đọc về hội AIM.

Năm 1959, nhân dịp mừng kỷ niệm 16 thế kỷ thành lập tu-viện Ligugé,

LM Tholens (Hoà lan) nảy ra ý tưởng : các dòng Biển đức nên bắt chước vị tổ phụ của Ligugé, tức thánh Martin, hỗ trợ việc thiết lập các dòng tu trong các xứ truyền giáo, nhất là tại Á châu. Phi châu và Nam Mỹ, như phương tiện khai hoá nhân gian và truyền bá Tin Mừng Kitô-giáo. Vì thực ra, 16 thế kỷ trước, thánh Martin đã thiết lập hàng trăm tu viện và nhờ đó, ngài đã cứu vãn được nền văn minh Âu châu, khai hoá man dân và phổ biến sâu rộng Tin Mừng. Ý tưởng của LM Tholens đã được nhiều vị cao cấp thuộc dòng Biển đức nhiệt liệt hoan nghênh và một ủy ban bán chính thức được lập ra hầu nghiên cứu chương trình thực hiện. Năm 1962, một dự án sơ thảo đã đệ trình đại hội Biển đức. Nhưng đại hội khuyến khích ủy ban trên nghiên cứu thêm... Năm 1966, AIM đã được chính thức công nhận và đặt dưới sự bảo trợ của dòng Biển đức.

Mục đích AIM không phải trợ giúp tiền cho việc thiết lập các tu viện, nhưng hỗ trợ về mặt tinh thần cho các tu viện có cơ phát triển và nhập thể sâu xa vào nền văn minh văn hóa của mỗi dân tộc. Vì thế, AIM gửi giúp các tài liệu và sách vở học hỏi về đời tu, cử giáo sư đi huấn luyện tại chỗ và tổ chức các cuộc gặp gỡ giữa các

tu viện sống trong một quốc gia hay một vùng, thuộc Á Châu, Phi Châu và Nam Mỹ.

Hội nghị Bangalore

Như trên đã nói, đây là lần thứ hai các đan sĩ chiêm niệm Á châu gặp gỡ nhau. Lần thứ nhất tại Bangkok năm 1968 và lần này được tổ chức tại Bangalore, thuộc tiểu bang Mysor, ở miền Nam Ấn Độ. Thành phần tham dự Hội nghị gồm các tu sĩ Triều Tiên, Nhật Bản, Hồng Kông, Đài loan, Cam bốt, Việt nam, Thái Lan, Phi luật tân, Nam dương, Úc Châu, Ceylan, New Caledonia, New Zealand. Ngoài ra để yểm trợ cho đại hội, một nhóm chuyên viên đạo lý và thiển sư tên tuổi cũng được mời tham dự. Hơn nữa, một số rất đông quan sát viên thuộc các nước Âu Mỹ cũng đến góp mặt.

Với sự tham dự đông đảo như thế, Hội nghị đã trở thành nơi gặp gỡ giữa hai luồng tư tưởng Đông Tây : Một bên thiên về lý, pháp, nghiêm, xứng hợp cho những tổ chức xã hội đại quy mô, một bên thiên về nội tâm, dùng trực giác để đào sâu căn bản sâu xa, tức cái Tâm linh diệu của con người, nhờ đó đi đến chỗ phối Thiên, huyền đồng. Cả hai luồng tư tưởng rất cần thiết cho đề tài mà Đại hội đem ra bàn cãi : Chứng nghiệm Thượng đế và trách nhiệm xã hội.

Hội nghị Bangalore cũng là nơi gặp gỡ với các tu sĩ thuộc các tôn giáo Á đông. Ngay từ ngày đầu tiên, chúng tôi đã hân hạnh tiếp đón hai tu sĩ cao cấp của Tây tạng, mang theo thông điệp của Phật vương gửi cho đại hội,

nói lên sự quan tâm đặc biệt của ngài đối với cuộc gặp gỡ này. Ngoài ra còn có sự góp mặt của một số tu sĩ Phật giáo, và Ấn độ giáo. Quý vị tu sĩ trên đã tham dự một cách tích cực vào các cuộc hội thảo từng nhóm cũng như các buổi họp khoáng đại. Tiếng nói của họ thực là quý báu, khả dĩ giúp các tu sĩ Kytô-giáo thuộc Á châu, tìm ra đường lối chiêm niệm dung hòa, như lời mời gọi của Vatican II : « Các dòng chiêm tu cần nghiên cứu để làm thế nào thu nhận những truyền thống khổ hạnh và chiêm niệm, mà Thượng đế đã gieo mầm trong các nền văn minh kỳ cựu trước thời rao giảng Tin Mừng, vào trong đời tu Kito-giáo... » (Sắc lệnh truyền giáo, số 18)

Chót điểm của đại hội Bangalore chính là phụng vụ. Để cho việc phụng tự đi vào lòng dân tộc, được phổ biến bằng những nghi thức, lời kinh, lời hát thích hợp với truyền thống Á Đông hơn, phái đoàn mỗi quốc gia đã cố gắng tổ chức các giờ thần vụ và Thánh lễ theo những nét đặc hữu của mình : các nghi thức quý báu có vẻ cứng nhắc, khô khăng của Âu tây, đã được thay thế bằng những cái phủ phục, vái sâu, những cử chỉ tiến dâng uy nghiêm, trang trọng, trong hương trầm nghi ngút, trong ánh nến lung linh, kèm theo những bài hát và tiếng chiêng trầm ấm, khả dĩ đưa hồn người đi vào huyền nhiệm : Nhiều bản văn cổ, rút từ kinh điển Veda, Upanishad, Tỉ thư, Ngũ kinh, Đạo đức Kinh, v.v... cũng được dùng làm bài đọc, để phong phú hóa việc suy chiêm. Như thế, qua phụng vụ, Đại hội đã sống

MỤC LỤC

toàn tập V

từ số 25 (tháng bảy 1973) đến số 30 (tháng mười hai 1973)

TƯ TƯỞNG VÀ VĂN HÓA TỔNG QUÁT

Phương Đông	Cái ruột thừa văn-hóa	3
Bình nguyên Lộc	Sáng-tạo nơi đất mới	26
Siêu Thiện	Câu chuyện khoa-học	84, 200
Kim Định	Tinh túy đạo Nho	243
	Vai trò của triết-lý trong việc tìm về nguồn	323
	Minh triết bà ba	408

PHONG-TỤC. XÃ HỘI

Toan Ánh	Hội Đờn-sơn với tục chơi trâu	276
Nguyễn văn Ái	Lịch-sử tắm tang và tương lai nghề	
Nguyễn công Huân	trồng dâu nuôi tằm ở Việt Nam	433

THIÊN-VĂN. ĐỊA LÝ.

Nguyễn văn Thọ	Dịch Kinh với Thiên văn học	97, 178, 368,
-----------------------	-----------------------------	---------------

Y-HỌC

Trần tiểu Hy	Kỹ-thuật gây tê bằng châm cứu trên đường thực dụng	88
Nguyễn bá Tước	La pharmacopée dans la médecine traditionnelle chinoise	163, 250
Nguyễn khắc Minh dịch	Câu chuyện Đông y	164, 251
Siêu Thiện nhuận sắc		
Trần văn Tích	Nhân đọc tạp chí châm khoa Hoa kỳ	193
	Các bản-thảo đời Minh	263, 332, 458
Đỗ đình Tuấn	Rau trường-thọ	270
	Châm-thích ma-túy	356

NHẠC. KỊCH

Hồ-hữu Tường	Hát bội	135, 188
Tôn thất Bình	Hát bội hay hát bộ	301
Thân Văn	Tên vở tuồng Tiết-Cương chống búa	306

GIÁO DỤC

Hoàng văn Đức	Giáo-dục mới	130, 225, 291, 386,
Ngô duy Linh	Làm thế nào để cải tổ nền giáo-dục âm-nhạc học đường	372

NGŨ-HỌC DÂN-TỘC HỌC

Đinh văn Trung	Con người VN trong tương giao xã hội qua việc phân tích tiếng nói	114, 208, 282
Toan Ánh	Công-diễn công thổ, một đặc điểm	123, 218, 349, 427
Nguyễn bặt Tụy	Từ quyền 1.STLĐV đến quyền NGMLCĐTVN	128
Phan kim Huê	Cái khó của Nhật-ngữ	144
	Từ nguồn gốc Hán đến Mã Lai của Dân tộc VN	229

ĐẠO ĐỨC TÔN GIÁO

Nguyễn văn Thọ	Khổng-giáo vô-thần hay hữu-thần	5
Đỗ bằng Đoàn	Các nơi thờ tự ở nước ta	13
Đỗ trọng Huê		
Phan nghi Linh	Tìm hiểu ông Đạo Đưa Cồn Phụng	21
Trần trọng San	Bài Kệ của Thiền sư Mãn Giác đời Lý	30
Trần văn Quế	Vấn đề cơ bút trong Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ	35
Hình Phương cư sĩ	Cương yếu về giáo lý Phật-giáo Hòa-hảo	41
Michael R. Saso	Thử tìm một phương pháp để khảo sát	
(Nguyễn văn Thọ dịch)	về Lão giáo	49
Nhất Thanh	Đạo giáo ở V.N.	62, 378, 462
Krishnamurti		
(Hoàng-Vũ dịch)	Tịnh quán	65
(Nguyễn minh Tâm dịch)	Tham thiền	295
	Cơ thiền	390
Nguyễn minh Tâm	Vào cửa Krishnamurti	108
Trần đức Hải	Một lối nhìn trần tục hóa	71
Hoành Sơn Hoàng sỹ Quý	Hành hương Tây trúc mới	102, 205 286, 375
	Bài học Bangalore	403

VĂN-HỌC LỊCH SỬ

Bình nguyên Lộc	Sửa sai cổ sử Đông Nam Á	184, 341, 443
Nguyễn văn Hàu	Nghĩ về văn học miền Nam	215, 345

THƠ

Phạm thiên Thư	Kinh thơ	150
	Động hoa vàng	312
	Malavaggo	392

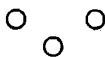
Nhà thuốc **PHƯƠNG - ĐÔNG**
KHẢO CỨU THỰC-NGHIỆM ĐÔNG TÂY Y-DƯỢC
THUỐC BỒ NHẬT VÔ DỊCH **CHINOMOTO**

Đã bán ra thị trường mấy chục triệu chai rồi.

Ai đã dùng qua đều công nhận là thần hiệu và vô địch
Do Dược sĩ **ĐÀO-SĨ-CHU** Thủ khoa Đại Học Toulouse
và Paris tự tay bào chế với sự cộng tác của các phụ tá
Nhật và Việt Nam Đông Dược : M. Yamada, M. Umeda , Sơn
Điền và Hà Nông.

Bán tại các nhà thuốc và 10 Lê-văn-Duyệt Saigon

Điện thoại 20.832 và 20 277



Vitac 50

TINH CHẤT VITAMINE C



cần cho

CÁC NHÀ THỂ THAO VÀ CÁC SINH VIÊN HỌC SINH

KẸM ẮN MẮT NGỦ

uống

BIO-ACTIN

LÀM MAU ĐÓI, ẮN NGON

LÊN CÂN, DỄ NGỦ

TRỊ: HEN XUYỄN, PHONG NGỬA

(Có bán tại các nhà Thuốc Tây)

số 48/BYT/QCDP ngày 13-7-72

BÉ TALGINE

(B₁ + B₆ + B₁₂)

Chuyên trị :

Bệnh tê-thấp đau thần kinh, đau lưng
các tình trạng suy-kém, yếu tim, phù thũng

t

Laboratoires TÉVÉTÉ SA

136, Yên - Đỗ — Saigon

Đã có

Phương Đông ĐÔNG TẬP

Với Mục lục toàn tập theo bộ môn và tác giả
Có bán tại tòa báo và các tiệm sách, sạp báo lớn :

Tập 1 : từ số 1 đến số 6, giá bán 900\$

Tập 2 : từ số 7 đến số 12, giá bán 750\$

Tập 3 : từ số 13 đến số 18, giá bán 750\$

Tập 4 : từ số 19 đến số 24, giá bán 750\$

Tập 5 : từ số 25 đến số 30, giá bán 900\$

Gửi mua tại Tòa Báo thì mỗi tập :

Ở xa trong nước, kèm thêm 150\$ cước phí bảo đảm :
Miền Trung và cao-nguyên thêm phụ phí Hàng không 100\$
(250\$) Ngoại quốc, thêm cước phí đường thủy và bảo đảm 400\$

Mua tại Tòa báo được bớt 20%.

LỚP HỘI HỌA ĐÔNG PHƯƠNG

do Phong trào HUNG GIÁO VĂN ĐÔNG chủ trương

từ khóa tháng 12, cải tổ toàn diện, tối tân hóa

— Xây cất Vườn họa thiếu nhi, xinh xắn, đầy đủ tiện nghi

— Sửa sang lớp người lớn, mua sắm họa cụ đầy đủ

— Chương trình đổi mới, phương pháp hiệu nghiệm, đường hướng đông phương cởi mở, học lý thuyết về mọi ngành hội họa trên thế giới và riêng tại đông phương.

— Tôn chỉ Nghệ thuật vị nhân sinh và dân tộc.

— Do nhiều họa sĩ danh tiếng : Thái Tuấn, Nguyễn Khai, Nghiêu Đề, Nguyễn Trung, Mai Chùng, v.v... phụ trách.

Chương trình học : Chia làm nhiều cấp học, mỗi cấp ba tháng, cấp phát chứng chỉ và văn bằng, có du họa và triển lãm thường xuyên.

Có lớp thiếu nhi và người lớn. Chưa đến tuổi trưởng thành, phải có đơn xin của phụ huynh.

Có lớp sáng Chứa nhựt và lớp chiều Chứa nhựt. Lại có lớp chuyên nghiệp học nhiều lần trong tuần sáng hay chiều.

Học phí — Vì phải có đủ tiền để xây cất và sắm sửa, nên từ khóa tháng 12, lấy 2500 đ một khóa ba tháng, lớp người lớn thêm 600 đ tiền học một giờ lý thuyết mỗi tuần. Đóng một lần cho cả khóa ba tháng. Tuy thế, vẫn còn là quá hạ, vì không thương mại.

Ghi tên — Khóa mới đầu tháng 12, Ghi tên các ngày Chứa Nhựt trong tháng 11-1973 tại văn phòng HUNG GIÁO VĂN ĐÔNG, 161, Yên đồ, Saigon 3, Đ.T. 24592. Mang sẵn thẻ căn cước hay thẻ học sinh, chứng chỉ học lực, đơn xin của cha mẹ đối với vị thành niên.

Triển lãm — Một cuộc triển lãm họa phẩm sẽ được tổ chức tại Vườn họa thiếu nhi từ 25 tháng 11 đến mùng 2 tháng 12. Khai mạc sáng Chứa nhựt 25-11 bởi 10 giờ. Vào coi tự do.

TỦ SÁCH HƯNG GIÁO VĂN ĐÔNG

161, Yên-Đỗ — Saigon

Đã phát hành :

- LE MOI QUI ME DÉPASSE SELON LE VÉDÂN-TA... của Hoàng - Sơn Hoàng - sỹ - Quý, Tiến Sỹ Triết Ẩn, H.G.V.Đ. xuất bản.
- TRIẾT SỬ ẨN ĐỘ tập I của Hoàng - sỹ - Quý, H.G.V.Đ. xuất bản.
- XÂY DỰNG PHƯƠNG ĐÔNG của Bác sĩ Hoàng - văn - Đức, H.G.V.Đ. xuất bản.
- VẤN ĐỀ ĐỐI THOẠI TÔN GIÁO, của Hoàng - sỹ - Quý, Ra khơi xuất bản.
- GIẢN LƯỢC VĂN PHẠM SANSKRIT của Giáo Sư Hoàng - sỹ - Quý.

— Biên lai chính thức 1034/BTT/NBC/HCBC ngày 26-6-1972

— Giấy miễn ký quỹ 1520/BTT/PTTT/NBC ngày 10-10-1972

— In tại Nhà in LA SAN 45 đường Nguyễn-Thông, — Saigon



TÙNG HẠC

(biểu_hiệu sống lâu)

NGŨ PHÚC PHỤNG THỌ

Cả hai bức do Taki Ken (1829 - 1902) họa

Giá bán : 120 đ.